BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG NHẬT

10

日本語





TIẾNG NHẬT

10

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGÔ MINH THUỶ (Chủ biên)
PHẠM HƯNG LONG - SHIBAHARA TOMOYO - OFUNE CHISATO

TIẾNG NHẬT
日本語 10

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

01-2012/CXB/720-1095/GD

Mã số : CH027M2

LỜI GIỚI THIỆU

『日本語10』là sách giáo khoa tiếng Nhật dành cho đối tượng là học sinh lớp 10 trung học phổ thông. 『日本語10』nhằm giúp học sinh tiếp tục nâng cao năng lực tiếng Nhật, bồi dưỡng cho các em năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật nói riêng, năng lực giao tiếp xã hội nói chung, đồng thời tạo cho các em sự hứng thú và thái độ tiếp nhận đối với nền văn hoá khác - một yếu tố quan trọng trong quá trình hội nhập và giao lưu quốc tế.

I. Đặc điểm và cấu trúc chung của 『日本語10』

Sách được biên soạn theo nguyên tắc tiếp nối với các cuốn sách giáo khoa tiếng Nhật dành cho học sinh trung học cơ sở, đảm bảo tính thống nhất về mục tiêu đào tạo xuyên suốt cả bộ sách.

Nội dung giao tiếp, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán trong『日本語10』được lựa chọn dựa trên các nội dung đã học trong chương trình tiếng Nhật trung học cơ sở và mục tiêu cần đạt sau khi hoàn thành chương trình tiếng Nhật 7 năm.

Chủ đề của các bài học gần gũi với lứa tuổi học sinh lớp 10. Nội dung của các bài học được xây dựng với mục đích trang bị cho học sinh khả năng sử dụng tiếng Nhật trong một ngữ cảnh cụ thể nào đó. Các ngữ liệu (cấu trúc ngữ pháp, từ vựng và chữ Hán v.v.) cũng được lựa chọn trên cơ sở này và phù hợp với khung chương trình tiếng Nhật ở trường trung học phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2006, đồng thời phù hợp với danh mục các cấu trúc ngữ pháp, từ vựng và chữ Hán có trong chương trình cấp độ 4 (4 kyu) và cấp độ 3 (3 kyu) của kì thi năng lực tiếng Nhật do Nhật Bản quy định.

『日本語10』gồm 14 đơn vị bài học, mỗi bài học ứng với 6 tiết học trên lớp. Riêng Bài 7 và Bài 14 là hai bài ôn tập.

II. Cấu trúc của từng bài học trong 『日本語10』

Mỗi bài học trong 『日本語10』có cấu trúc như sau :

1. Mở đầu mỗi bài là mục「話しましょう」. Đây là mục đóng vai trò dẫn nhập, nhằm hướng sự chú ý của học sinh vào nội dung chung của cả bài học. Việc thảo luận sẽ gây hứng thú cho các em đối với nội dung của bài học. Ngoài ra, phần này cũng có tác dụng trong việc tạo thói quen suy nghĩ của học sinh, rèn luyện năng lực phân tích vấn đề dựa trên sự liên hệ, so sánh giữa những kinh nghiệm của bản thân có được trong thực tế cuộc sống với những điều sẽ học trong bài.

2. Sau mục 「話しましょう」là mục giới thiệu về nội dung chính của bài học. Mục này chỉ ra mục tiêu giao tiếp cần đạt, cấu trúc ngữ pháp và các chữ Hán sẽ được học trong bài.

3. Sau hai mục trên, dựa trên mục đích giao tiếp cần đạt, các cấu trúc ngữ pháp hoặc cách diễn đạt mới trong bài được chia thành 2 phần là 「パートA」 và 「パートB」. Trong mỗi phần gồm có các mục như sau :

   (1) 「聞きましょう・読みましょう」: Phần này giúp các em làm quen về mặt hình thức, ý nghĩa và phạm vi sử dụng, chức năng của các cấu trúc ngữ pháp mới thông qua các ngữ cảnh phù hợp.

   (2) 「れんしゅうしましょう」: Giúp các em nắm chắc cách cấu tạo của các cấu trúc ngữ pháp mới và sử dụng được các cấu trúc này nhằm đạt được mục tiêu giao tiếp đặt ra trong bài.

   (3) 「タスク」: Là phần luyện tập nâng cao đối với các cấu trúc đã học.

4. 「言ばをふやしましょう」: Phần này trang bị thêm cho các em một số từ vựng liên quan đến chủ đề của bài học và cách sử dụng các từ vựng đó thông qua các bài luyện tập.

5. 「やってみましょう」: Đây là phần luyện tập ứng dụng, phối hợp các cách diễn đạt đã học trong cả hai phần 「パートA」và「パートB」.

6. 「かんがえましょう」Đây là mục để các em học sinh trao đổi ý kiến về một số đặc trưng văn hoá hay phong tục, tập quán của các dân tộc trên thế giới, của Nhật Bản và Việt Nam, nhằm trang bị cho các em một số kiến thức về văn hoá nói chung, văn hoá Nhật Bản nói riêng. Đồng thời, mục này cũng giúp các em rèn luyện năng lực giao tiếp thông qua hình thức trao đổi ý kiến.

7. 「かん字をれんしゅうしましょう」: Phần giới thiệu và luyện tập các chữ Hán được học trong bài.

8. 「もう少しやってみましょう」: Phần này nhằm giúp học sinh củng cố các cấu trúc ngữ pháp đã học, tăng vốn từ và kiến thức văn hoá - xã hội nói chung và kiến thức về văn hoá - xã hội Nhật Bản nói riêng, đồng thời rèn luyện kĩ năng đọc hiểu thông qua các bài đọc liên quan đến chủ đề của bài.

9. 「ふりかえりましょう」: Giúp học sinh ôn lại cách diễn đạt cơ bản được học trong bài và tự đánh giá mức độ đạt được của mình về kiến thức, kĩ năng đã học. Thông qua đó, học sinh biết được mình đã nắm chắc phần nào và cần củng cố thêm phần nào trong mỗi bài học.

III. Một số vấn đề khác cần lưu ý khi sử dụng 「日本語10」

1. Ở đầu sách có bảng giới thiệu chung về cấu trúc của sách và nội dung của từng bài bằng tiếng Việt. Các em học sinh nên tham khảo để nắm được một cách tổng quát nội dung mà các em sẽ học trong một năm học và nội dung sẽ học trong từng bài. Việc tham khảo này cũng giúp các em dễ dàng hơn khi ôn tập cuối học kì hoặc cuối năm học. Bảng này cũng có thể dùng như mục lục của sách.

2. Trước các bài học có bảng giới thiệu một số chỉ thị, yêu cầu thường được dùng trong sách kèm theo ý nghĩa trong tiếng Việt. Trước khi học, các em học sinh cần tham khảo bảng này.

3. Khác với các cuốn sách giáo khoa tiếng Nhật của các lớp dưới, 「日本語10」 không có mục "Giải thích cấu trúc ngữ pháp" ở từng bài. Đổi lại, trong mục 「れんしゅうしましょう」 của mỗi bài đều có các câu hỏi về cách cấu tạo, cách dùng hoặc ý nghĩa của cấu trúc ngữ pháp hay cách diễn đạt mới trong bài. Việc tự phân tích, suy nghĩ để tìm ra câu trả lời sẽ giúp các em nắm chắc hơn và ghi nhớ được cách cấu tạo, cách sử dụng cũng như ý nghĩa của các cấu trúc mới, cách diễn đạt mới. Các em cũng có thể tìm đáp án cho các câu hỏi ở mục này qua việc tham khảo phần giải thích cấu trúc ngữ pháp ở cuối sách. Tuy nhiên, các em nên tự tìm câu trả lời trước khi tham khảo phần đó.

4. Ngoài các bài luyện tập được tiến hành trên lớp cùng với sự tham gia hoặc hướng dẫn của giáo viên, với mỗi cấu trúc, cách diễn đạt mới của từng bài đều có thêm các bài luyện tập, được đặt ở cuối sách. Các bài luyện tập này chủ yếu để các em học sinh làm ở nhà. Tuy nhiên, tuỳ theo tình hình của lớp học, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh làm một số bài ở trên lớp.

5. Mỗi bài trong cuốn 「日本語10」 đều có mục chữ Hán riêng. Câu hỏi đầu tiên trong mục này giúp các em ghi nhớ cấu tạo của chữ Hán dựa trên sự liên tưởng giữa hình thức cấu tạo của chữ Hán với ý nghĩa được biểu đạt. Bài luyện tập tiếp theo nhằm luyện cho các em cách đọc các chữ Hán đó. Để nắm chắc cách viết chữ Hán, các em cần hoàn thành đầy đủ bài luyện tập ở phần bài tập cuối sách.

6. Phần giải nghĩa từ mới được đặt ở cuối sách, trong đó các từ mới được bố trí theo thứ tự của các bài và các từ của mỗi bài được sắp xếp theo thứ tự của bảng chữ cái tiếng Nhật. Bảng giới thiệu các chữ Hán mới theo âm Hán - Việt cũng được bố trí ở cuối sách. Các em học sinh có thể tham khảo phần này khi học.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã tham khảo nhiều sách giáo khoa của Nhật Bản và một số nước khác, trong đó có bộ tài liệu hướng dẫn biên soạn sách giáo khoa tiếng Nhật 『教科書を作ろう』 của Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản. Chúng tôi đã nhận được sự chỉ đạo của Vụ Giáo dục trung học - Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà sư phạm trong Hội đồng thẩm định, sự giúp đỡ nhiệt tình của Đại sứ quán Nhật Bản, Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản, Trung tâm tiếng Nhật quốc tế Urawa và sự cộng tác của một số giảng viên tiếng Nhật thuộc khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Phương Đông - Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn sự chỉ đạo và hợp tác của các cơ quan và các cá nhân dành cho công tác biên soạn 『日本語10』 nói riêng và bộ sách giáo khoa tiếng Nhật đầu tiên dùng trong trường trung học của nước ta nói chung.

Nhóm biên soạn sách giáo khoa『日本語10』

この教科書(きょうかしょ)でつかう表現(ひょうげん)

「聞いてみましょう・読んでみましょう」「れんしゅうしましょう」

おもい出(だ)してください。	→ Hãy nhớ lại.
えらんでください。	→ Hãy chọn.
しらべてください。	→ Hãy tìm hiểu./ Hãy tra cứu.
かんがえてください。	→ Hãy nghĩ.
せんでむすんでください。	→ Hãy nối (bằng đường kẻ).
せんをひいてください。	→ Hãy gạch chân. / Hãy kẻ.
きごうを書いてください。	→ Hãy viết kí hiệu.
はっぴょうしてください。	→ Hãy phát biểu./ Hãy nói.
.......に言ばを入れてください。	→ Hãy điền từ vào chỗ chấm.
メモしてください。	→ Hãy ghi lại.

品詞(ひんし)と活用形(かつようけい)の言(い)い方(かた)

動詞(どうし)	→ Động từ
い形容詞(けいようし)	→ Tính từ đuôi い
な形容詞(けいようし)	→ Tính từ đuôi な
名詞(めいし)	→ Danh từ
副詞(ふくし)	→ Phó từ
助詞(じょし)	→ Trợ từ

ます形(けい)	→ Dạng 「~ます」
ない形(けい)	→ Dạng 「~ない」
て形(けい)	→ Dạng 「~て」
た形(けい)	→ Dạng 「~た」
じしょ形(けい)	→ Dạng từ điển
ふつう形(けい)	→ Dạng thông thường
こうてい形(けい)	→ Dạng khẳng định
ひてい形(けい)	→ Dạng phủ định

1 あそこで話している人を知(し)っていますか

話しましょう

Tên của em có mang ý nghĩa gì không ?

Theo em, tên của người nước ngoài có ý nghĩa gì không ?



目標(もくひょう)

- Biết cách giới thiệu về bản thân và gia đình.
- Biết cách hỏi và trả lời về cách viết, cách đọc và ý nghĩa của tên gọi.

文型(ぶんけい)・表現(ひょうげん)

パートA：どう書きますか/何と読みますか/何といういみですか
知(し)っています/知(し)りません

パートB： V-ている人（Mệnh đề định ngữ I）

新しい漢字(かんじ)

林、知、切、今

パートA

聞きましょう・読みましょう

1. **Từ hôm nay các em sẽ học tiếng Nhật ở lớp học mới. Hãy tự giới thiệu mình với các bạn trong lớp.**

2. **Em có thể giải thích bằng tiếng Nhật ý nghĩa của tên mình cho các bạn biết không ? Em có thể viết tên mình bằng chữ Hán không ?**

3. **Các chữ Hán sau đây là tên người. Em có đọc được không ?**

九十九	林
新山	水

4. **Các tên gọi trên được đọc như thế nào ? Hãy nghe các đoạn hội thoại sau và ghi lại cách đọc các tên gọi đó.**

5. Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ chấm.

(1) A：はじめまして。にいやまです。

B：はじめまして。チャンです。

あのう、「にいやま」はかん字で........................。

A：「新しい山」と書いて、「にいやま」です。

B：そうですか。ありがとうございます。

(2) A：はじめまして。

B：はじめまして。あのう、お名前は........................。

A：あ、「つくも」です。

B：えっ。「九十九」と書いて、「つくも」ですか。

めずらしいですね。

(3) A：はじめまして。田中です。

B：はじめまして。トゥイです。

A：トゥイは........................。

B：「水」といういみです。

A：そうですか。きれいな名前ですね。

B：ありがとうございます。

(4) A：はじめまして。ベトナム高校のチャンです。

B：はじめまして。はやしです。

A：かん字でどう書きますか。

B：「はやし」というかん字を........................。

A：いいえ、........................。

B：そうですか。じゃあ、木というかん字を....................。

A：はい。

B：「はやし」は木を二つ書きます。

A：これでいいですか。

B：はい。

6. Khi không hiểu tên gọi của người khác, các nhân vật trong đoạn hội thoại trên đã hỏi bằng những câu hỏi như thế nào ?

れんしゅうしましょう

どう書きますか
何と／どう読みますか
何と／どういういみですか

(1) A：お名前はかん字で**どう書きますか**。
B：「新しい山」と書きます。（新山）
(2) A：お名前は**何と読みますか**。／**どう読みますか**。
B：「やました」です。（山下）
(3) A：このかん字は**何といういみですか**。／**どういういみですか**。
B：「小さい川」です。（小川）

Q1. Các câu hỏi trên được sử dụng trong trường hợp nào ?

Q2. Hãy nói về tên gọi của những người Nhật sau theo mẫu hội thoại.

れい1： A：このかたの名前は何と／どう読みますか。
B：「かねだ（金田）」です。
A：何といういみですか。
B：「金の田んぼ」です。

れい2： A：このかたの名前はかん字でどう書きますか。
B：「長い山」と書きます。（長山）

れい1：金田	山上	山中	秋山	大月
れい2：ながやま	しもやま（下山）	たなか（田中）	こばやし（小林）	きたがわ（北川）

Q3. Hãy nói về tên gọi của những người Việt sau theo mẫu hội thoại.

れい： A：はじめまして。田中です。
B：はじめまして。ソンです。
A：ソンさんですね。「ソン」は何と／どういういみですか。
B：「山」といういみです。

れい：Sơn	Hà	Quốc	Nam	Bắc
Nhật	Tuyết	Hoa	Lâm	Nguyệt

知っています／知りません

(1)　A：山田さんを知っていますか。
　　B：はい、知っています。
(2)　A：このかん字を知っていますか。
　　B：いいえ、知りません。

Q1. Các cách diễn đạt trên được sử dụng trong trường hợp nào ?

Q2. Dạng từ điển của động từ trong cách diễn đạt trên là gì ?

Q3. Hãy nói dạng khẳng định và phủ định trong cách diễn đạt trên. Chúng được cấu tạo như thế nào ?

Q4. Bạn A hỏi bạn B về điều mà mình không biết. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい1：A：ナムさんのいえのじゅうしょを知っていますか。
　　　B：はい、知っています。
　　　A：すみませんが、おしえてください。
　　　B：いいですよ。
れい2：A：ナムさんのいえのじゅうしょを知っていますか。
　　　B：いいえ、知りません。すみません。

れい：　ナムさんのいえのじゅうしょ

(1)　先生のでん話ばんごう

(2)　あの人の名前

(3)　このかん字

(4)　ミンさんのたん生日

タスク

1. Hãy nói nói về ý nghĩa của tên mình theo mẫu.

れい：わたしの名前はソンです。

「ソン」は「山」といういみです。

2. Hãy chia thành nhóm hai người, một người đóng vai người Việt (A), một người đóng vai người Nhật (B) và tự giới thiệu theo mẫu. (Người đóng vai B chọn tên cho trước trong khung).

日本人の名前				
新山（にいやま）	山上（やまがみ）	山下（やました）	金田（かねだ）	田中（たなか）

れい1：

A：はじめまして。金田です。

B：はじめまして。ソンです。

A：ソンは何と／どういういみですか。

B：「山」です。

A：そうですか。

れい2：

A：はじめまして。金田です。

B：はじめまして。ソンです。

すみません。「かねだ」はかん字でどう書きますか。

A：「金」というかん字を知（し）っていますか。

B：はい。

A：じゃあ、「田んぼ」の「田」というかん字を知（し）っていますか。

B：はい。

A：じゃあ、かんたんです。「かねだ」は「金の田んぼ」と書きます。

B：そうですか。分かりました。ありがとうございます。

Tư liệu tham khảo : 30 họ phổ biến nhất của người Nhật

	名前		人ずう
1	佐藤	さとう	434291
2	鈴木	すずき	384214
3	高橋	たかはし	319190
4	田中	たなか	298665
5	伊藤	いとう	243462
6	渡辺	わたなべ	242260
7	山本	やまもと	241916
8	中村	なかむら	236462
9	小林	こばやし	230043
10	加藤	かとう	193168
11	吉田	よしだ	187142
12	山田	やまだ	183610
13	佐々木	ささき	161226
14	山口	やまぐち	144492
15	松本	まつもと	141359
16	井上	いのうえ	135785
17	木村	きむら	130042
18	斎藤	さいとう	127170
19	林	はやし	123162
20	清水	しみず	117876

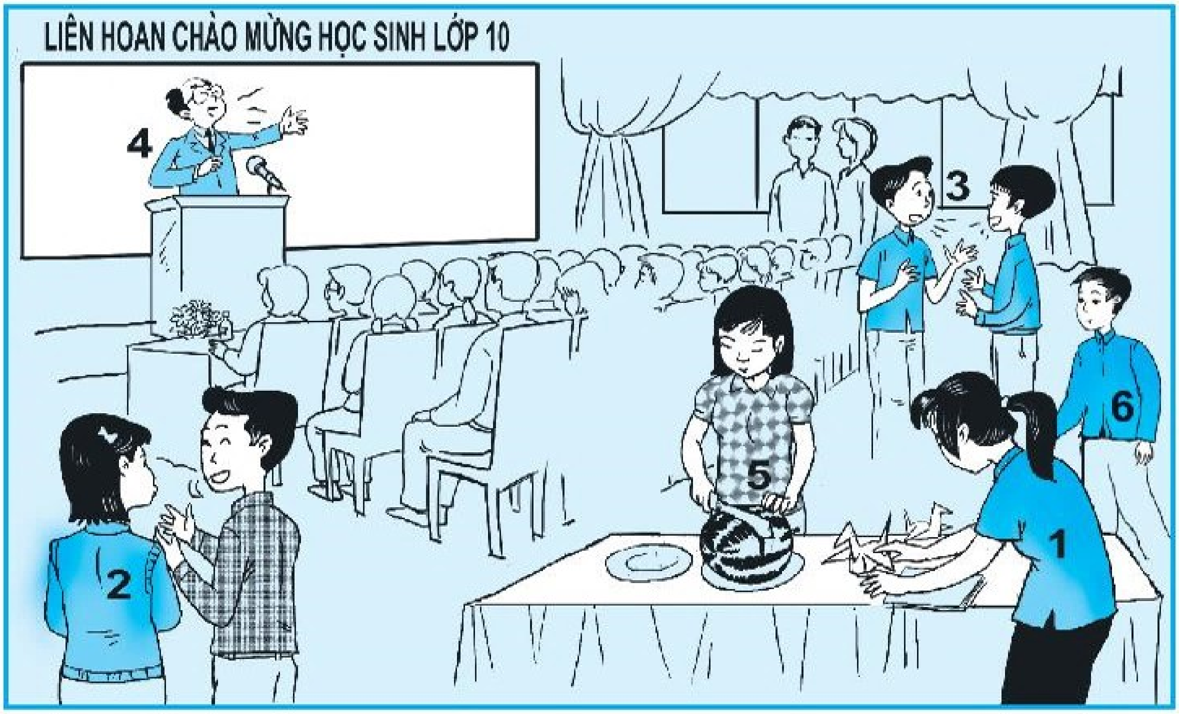
	名前		人ずう
21	山崎	やまざき	109092
22	森	もり	105018
23	阿部	あべ	102977
24	池田	いけだ	102719
25	橋本	はしもと	100384
26	山下	やました	97347
27	石川	いしかわ	92963
28	中島	なかじま	90373
29	前田	まえだ	88574
30	藤田	ふじた	86706

- Em có quen người Nhật nào mang họ giống như các họ đã nêu trên không ?
- Trong các họ đã nêu trên, em biết được bao nhiêu chữ Hán ?

パートB

聞きましょう・読みましょう

1. **Dưới đây là tranh vẽ buổi tiệc đón học sinh lớp 10. Trong tranh, mọi người đang làm gì ? Hãy xem tranh và ghi câu trả lời của em bằng tiếng Nhật.**



(1) ....

(2) ....

(3) ....

(4) ....

(5) ....

(6) ....

2. **Bạn An đang giới thiệu tên của cô giáo và các bạn. Hãy nghe và ghi tên của những người được giới thiệu vào bên cạnh các con số trong tranh của bài tập 1.**

3. Hãy nghe lại lời giới thiệu của bạn An và điền từ còn thiếu vào chỗ chấm trong các câu sau.

アン：ランさん、山田さんを知(し)っていますか。

ラン：いいえ、知(し)りません。

アン：山田さんは、今(いま)、①.........................人です。

ラン：そうですか。

アン：ええと、それから、チャン先生を知(し)っていますか。

ラン：はい、知(し)っています。チャン先生は②.........................人ですね。

アン：はい、そうです。

そして、③...人は田中先生です。

ラン：あそこで、④...人はだれですか。

アン：チンさんです。

4. Em đã viết những từ nào vào chỗ chấm của các câu trong bài tập 3 ? Trong các câu trên, đứng trước「人」là những từ thuộc từ loại nào ?

れんしゅうしましょう

V-ている人（Mệnh đề định ngữ I）

(1)　あそこでうたっている人はわたしの友だちです。

(2)　ホアさんはめがねをかけている人です。

(3)　わたしはあそこにすわっている人を知りません。

Q1. Trong các câu trên, các từ được gạch chân có quan hệ như thế nào với「人」?

Q2.「V-ている人」đứng ở vị trí nào trong câu ?

Q3. Hãy nói theo mẫu.

れい：ミンさんは本を読んでいます。

→ 本を読んでいる人はミンさんです。

(1) 金田さんはすいかを切っています。

(2) チンさんはおりがみをおっています。

(3) ランさんはくろいスカートをはいています。

(4) リンさんはめがねをかけています。

(5) 山下さんはぼうしをかぶっています。

Q4. Hãy sử dụng các câu ở phần Q3 để nói theo mẫu.

れい：ミンさんは本を読んでいます。

→ ミンさんは本を読んでいる人です。

Q5. Hãy sử dụng các câu ở phần Q3 để nói theo mẫu.

れい：ミンさんは本を読んでいます。

→ A：Bさん、本を読んでいる人を知っていますか。

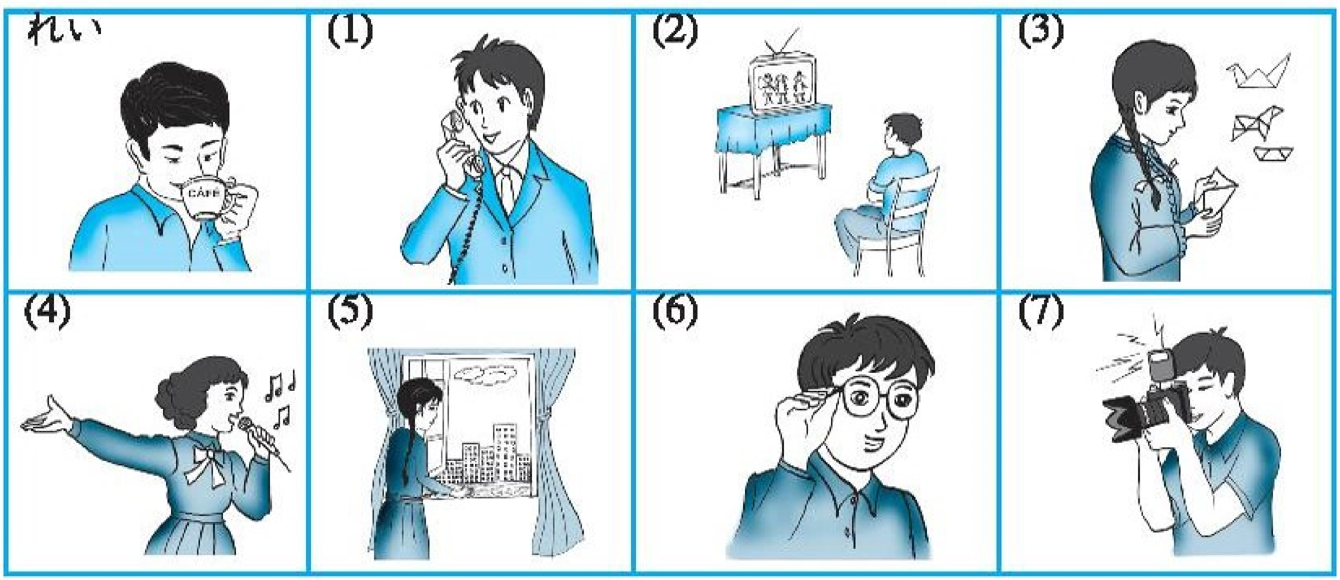
B：はい。本を読んでいる人はミンさんです。

Q6. Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu hội thoại.

れい：A：田中さんはどの人ですか。

B：田中さんですか。ええと、田中さんは……

あ、あそこでコーヒーをのんでいる人です。



タスク

Hãy giới thiệu về các bạn trong lớp theo mẫu.

れい：めがねをかけている人はランさんです。

あそこで本を読んでいる人はミンさんです。

今、しゅくだいをしている人はチュオンさんです。

ホアさんと話している人はチャムさんです。

ことばをふやしましょう

1. Em gọi những người trong gia đình mình như thế nào ? Hãy nối các từ ở cột trái với những từ tương ứng ở cột phải.

【友だちのかぞく】	【じ分のかぞく】
お父さん •	• あに
お母さん •	• あね
おにいさん •	• そ父(ふ)
おねえさん •	• そ母(ぼ)
おとうとさん •	• 父(ちち)
いもうとさん •	• 母(はは)
おじいさん •	• おとうと
おばあさん •	• いもうと
ごりょうしん •	• りょうしん

2. Hãy đọc đoạn văn sau và điền từ thích hợp vào chỗ chấm.

じこしょうかい

10年5くみ　ホア

わたしのかぞくは、りょうしんと三人きょうだいの五人です。女は……とわたしだけで、あとはみんな男です。男の中でいちばん年上(としうえ)は、もちろん…….です。そして、今(いま)、12年生の………と、6年生の………がいます。わたしたちのきょうだいは、とてもなかがよくて、いつもいっしょにあそんでいます。

わたしの名前は「ホア」で、「花」といういみですから、わたしは花が大すきです。花がすきな人は友だちになってください。これから、どうぞよろしくおねがいします。

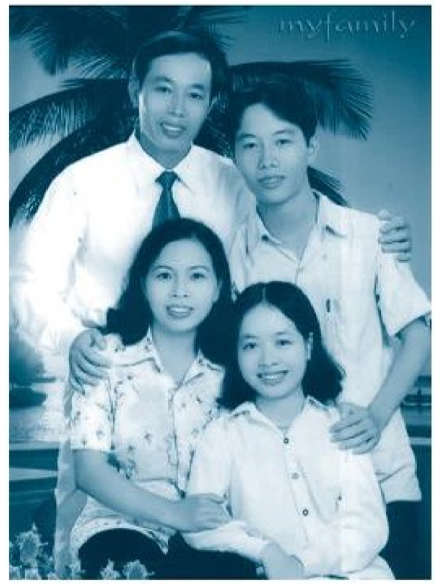
やってみましょう

Có một học sinh Nhật Bản đến thăm trường em. Em hãy giới thiệu về mình và dùng ảnh của gia đình để giới thiệu về các thành viên trong gia đình mình với bạn ấy.

れい：

はじめまして。グエン・ティ・ランです。ベトナム高校の一年生です。「ラン」は「ランの花」といういみです。でも、「グエン」の日本語のいみは知(し)りません。

これはかぞくのしゃしんです。わたしのとなりにすわっている人は母(はは)です。母(はは)の後ろに立っている人は父(ちち)です。父(ちち)のとなりに立っている人はあにです。あには大学生です。



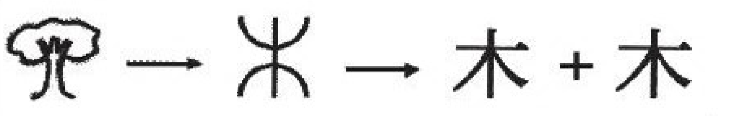
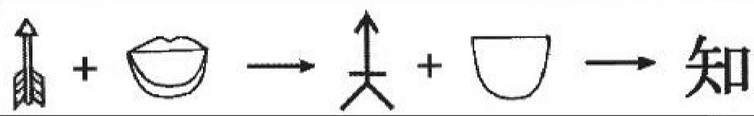
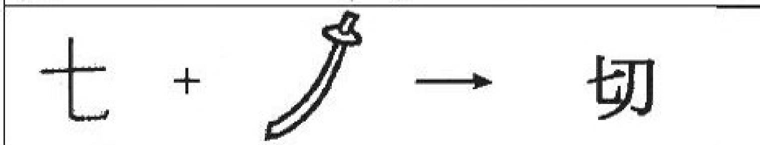
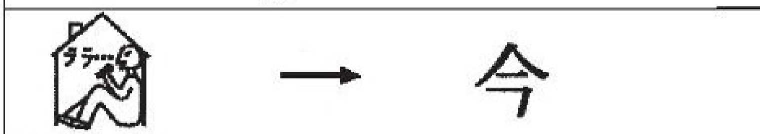
かんがえましょう



Khi mới gặp ai đó, người Việt Nam thường hỏi về tuổi, nghề nghiệp, gia đình hoặc thu nhập của người đó. Nhưng người Nhật và một số dân tộc trên thế giới cho rằng những thông tin đó mang tính riêng tư nên không hỏi. Đặc biệt, nếu hỏi tuổi của phụ nữ thì bị coi là mất lịch sự. Em nghĩ thế nào về điều đó ?

かん字をれんしゅうしましょう

1. Hãy xem các hình vẽ dưới đây, đọc lời giải thích ở khung dưới đây về hình dạng và ý nghĩa của các chữ Hán, chọn lời giải thích phù hợp với mỗi chữ Hán và điền số thứ tự tương ứng vào trong ngoặc ở cột bên phải.

れんそうのえ	漢字(かんじ)	くん読み	おん読み	こたえ
	林	はやし	リン*	(　　)
	知	し(る)	チ*	(　　)
	切	き(る)	セツ* サイ*	(　　)
	今	いま	コン キン*	(　　)

1. 𠆢 : Mái nhà, ラ: Lời hát "la, la, la" → Bây giờ có người đang ngồi hát trong nhà → ***Bây giờ, hiện tại***
2. 矢 : Mũi tên, 口 : Mồm, miệng → Nói lưu loát như tên bay → ***Biết, hiểu biết***
3. 七 : Số 7, 刀 : Thanh kiếm → 7 chiến binh Samurai cầm kiếm → ***Cắt***
4. 木 : Cây → Nhiều cây ghép lại với nhau → ***Rừng***

2. Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của các chữ Hán được gạch chân.

(1) 今、何時ですか。
(　　)

(2) けんさんはベトナムの切手がすきです。
(　　　　)

(3) わたしはあの人の名前を知りません。
(　　　　　　)

(4) 林さんはしんせつな人です。
(　　　)

(5) 今日はミンさんのたん生(じょう)日です。
(　　　)

(6) 今朝、そ父(ふ)とそ母(ぼ)がうちへ来ました。
(　　　)

もうすこしやってみましょう

読む前に

1. Người Việt Nam thường đặt tên gì cho các bé trai và tên gì cho các bé gái ? Theo em, các bé trai và các bé gái ở Nhật thường được đặt những tên như thế nào ?
2. Hãy đọc bài đọc dưới đây.

「あかちゃんの名前」

毎年、たくさんのあかちゃんが生まれます。そして、たくさんの新しい名前が生まれます。みなさんは、今、日本人の子どもに多い名前を知っていますか。

右のひょう1を見てください。これは2006年に多かった名前です。このひょうは5万人の名前をあつめて、つくりました。

ひょう1

男の子		女の子	
名前	人	名前	人
はると	673	はるか	431
ゆうと	615	ゆい	397
ゆうき	474	ひな	358
りく	443	みゆ	330
こうき	433	あおい	322

また、お父さんとお母さんに、「子どもにどんな名前をつけたいですか」と聞きました。男の子には「元気な」「やさしい」「大きい」イメ ージの名前をつけたい、女の子には「やさしい」「あいされる」「きれいな」イメージの名前をつけたいと、こたえました。

読んだ後で

1. Hãy trả lời các câu hỏi sau.

(1) 名前のイメージは男の子と女の子でちがいますか。日本とベトナムでおなじですか。ちがいますか。

(2) みなさんは「ひょう1」とおなじ名前の日本人にあったことがありますか。

2. Hãy gạch chân những từ và cách diễn đạt mà em muốn ghi nhớ trong bài đọc trên.

ふりかえりましょう

1. **Tên của em có nghĩa gì ? Hãy viết 3 câu về ý nghĩa của tên em và tên của 2 thành viên khác trong gia đình em.**

   れい：わたしの名前はホアです。ホアは「花」といういみです。

2. **Em có đạt được mục tiêu học tập của bài học này không ? Hãy trả lời câu hỏi bằng cách đánh dấu vào các mức độ từ 1 đến 5 trong sơ đồ sau (5 là mức độ cao nhất).**

   (1) Có thể hỏi và trả lời bằng tiếng Nhật về cách đọc của một chữ Hán. — 1 2 3 4 5

   (2) Có thể hỏi và trả lời bằng tiếng Nhật về cách viết tên của người khác. — 1 2 3 4 5

   (3) Có thể hỏi và trả lời bằng tiếng Nhật về ý nghĩa tên của một người nào đó. — 1 2 3 4 5

   (4) Có thể đọc và viết được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài. — 1 2 3 4 5

   (5) Có thể nói bằng tiếng Nhật một cách đơn giản về đặc điểm của tên người Nhật. — 1 2 3 4 5

   (6) Có thể diễn đạt bằng tiếng Nhật khi phân biệt người hay sự vật dựa trên các thông tin mang tính định ngữ. — 1 2 3 4 5

3. **Dựa trên các cách diễn đạt đã học trong bài, hãy viết đoạn văn giới thiệu về một thành viên trong gia đình mình.**

2 音楽(おんがく)を聞きながらべんきょうします

話しましょう

Em có bao giờ làm hai việc trong cùng một lúc không ? Với một việc nào đó, em chỉ có thể làm được ở một nơi nhất định hay có thể làm được ở nhiều nơi khác nhau ?



目標(もくひょう)

- Biết cách nói về thói quen và điểm mạnh của bản thân.

文型(ぶんけい)・表現(ひょうげん)

パートA：V-ながら～

パートB：疑問詞(ぎもんし)（なに、いつ、どこ、だれ…）＋でも～

新しい漢字(かんじ)

好、犬、音、楽

パートA

聞きましょう・読みましょう

1. Em có làm được như các nhân vật trong các tranh ở bài tập số 2 dưới đây không ? Em giống ai trong các nhân vật đó ?

2. Các nhân vật trong tranh dưới đây đang làm gì ? Hãy viết xuống phía dưới mỗi tranh dưới đây 2 động từ ở dạng 「Vます」 diễn tả việc mà nhân vật trong tranh đang làm.

A



B



C



①.................. ①.................. ①..................

②.................. ②.................. ②..................

D



E



F



①.................. ①.................. ①..................

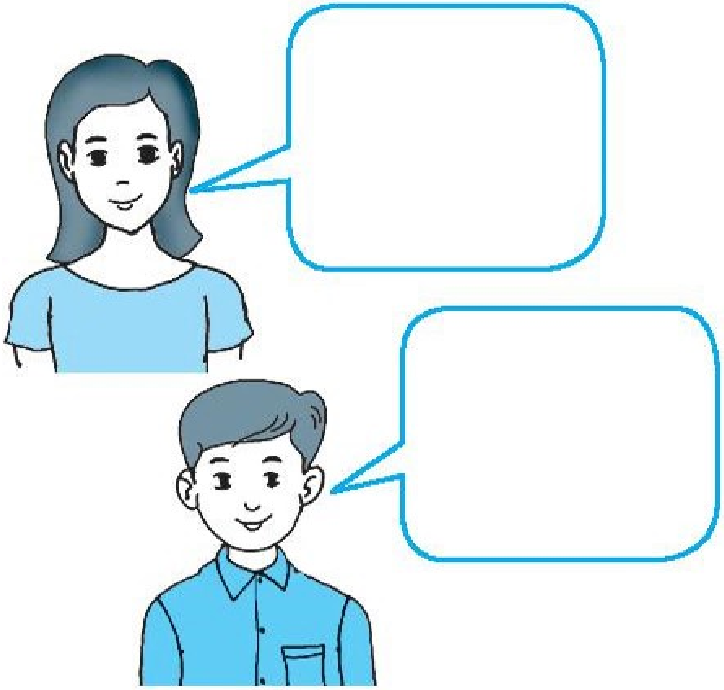
②.................. ②.................. ②..................

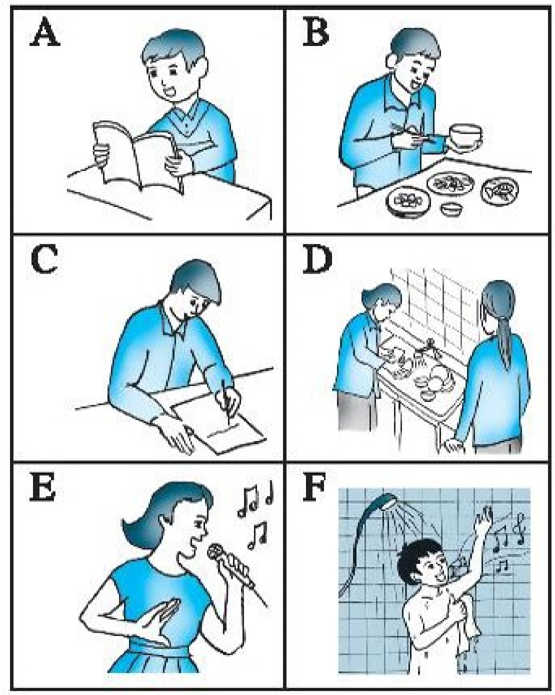
3. Sau đây 6 nhân vật trong các tranh nêu trên sẽ nói về mình. Hãy lắng nghe xem từng nhân vật ứng với tranh nào và ghi số thứ tự của tranh vào trong ngoặc phía sau tên của nhân vật đó.

(1)アンさん（　　）　(2)ビンさん（　　）　(3)ミンさん（　　）

(4)リンさん（　　）　(5)けんさん（　　）　(6)あやさん（　　）

4. **Sau đây 2 nhân vật sẽ nói về cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của mình. Hãy lắng nghe xem mỗi người thường làm gì và ghi kí hiệu của các tranh tương ứng với việc đó vào trong khung.**





5. **Hãy nhớ lại những điều mà 2 nhân vật đã nói và điền từ còn thiếu vào chỗ chấm.**

(1) アンです。ベトナム高校の1年生です。わたしはしょう来、か手になりたいです。いつも、①..............、うたをうたいます。母の手つだいを②.................うたったり、シャワーを

③......................うたったりしています。

(2) たろうです。ベトナムにすんで一年になります。わたしは本とまんがが好きです。まんがを①......................あるきます。ごはんを②.................、本を読みます。それから、わたしは右手で字を③.........................、左手でも字を書くことができます。とてもべんりです。

6. **Em đã điền những từ nào vào chỗ chấm trong bài tập 5 ? Từ nào được dùng nhiều nhất ?**

れんしゅうしましょう

V-ながら～

(1) 音楽(おんがく)を聞きながら、べんきょうします。

(2) いつもテレビを見ながら、食じをしています。

(3) けいたいでん話で話しながら、うんてんしないでください。

(4) かいしゃではたらきながら、大学でべんきょうします。

Q1. 「V-ながら～」được dùng khi nào và được cấu tạo như thế nào ?

Q2. Hãy nói theo mẫu.

れい： 音楽(おんがく)を聞きます・しゅくだいをします。

→ 音楽(おんがく)を聞きながら、しゅくだいをします。

(1) おしゃべりします・ひるごはんを食べます。

(2) 子どもがなきます・あるいています。

(3) 新聞を読みます・バスをまちます。

(4) べんきょうします・音楽(おんがく)を聞かないでください。

(5) おちゃをのみます・話しませんか。

(6) （　？　）・本を読みます。

(7) けいたいでん話で話します・（　？　）ないでください。

(8) （　？　）・あるきませんか。

(9) アルバイトをします・大学へ行きます。

Q3. Trong phần Q2, câu (9) khác các câu khác ở chỗ nào ?

Q4. Hãy chọn trong ngoặc phương án A hoặc B sao cho phù hợp. (Có trường hợp có thể chọn cả A và B).

ミンです。わたしはいつも6時ごろおきます。かおを（A.あらって、B.あらいながら）はをみがきます。それから、うんどうします。あついときは、そのあとシャワーをあびます。それから朝ごはんです。いつも、テレビを（A.見てから、B.見ながら）食べます。そして、学校へ行きます。じてん車に（A.のって、B.のりながら）行きます。きょうしつて、友だちとおしゃべり（A.して、B.しながら）、先生をまちます。

タスク

Hãy chia thành nhóm, cùng nói về những việc mà mọi người thường làm đồng thời hoặc không làm đồng thời khi thực hiện những hoạt động sau và viết các câu đã nói vào trong khung theo mẫu.

（れい）　食じ
1. 食じ
2. べんきょう
3. うんてん
4. うんどう

（れい）【食じ】

よくすること

テレビを見ながら、ごはんを食べます。

あまりしないこと

のみものをのみながら、ごはんを食べます。

パートB

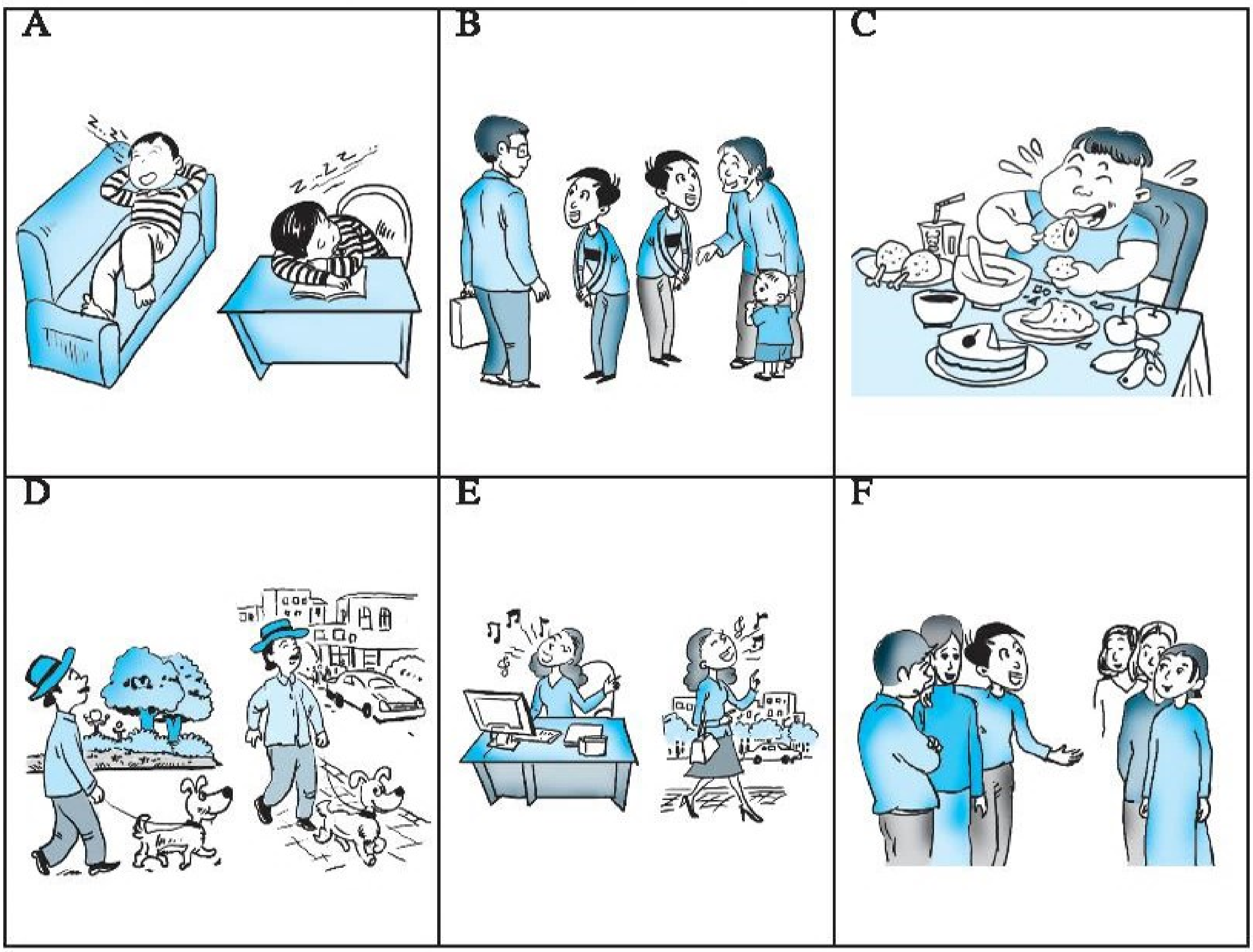
聞きましょう・読みましょう

1. **Em thường làm những việc sau đây khi nào, ở đâu và cùng với ai ?**

   (1) ねる　　(2) うたう　　(3) あいさつをする

   (4) 食べる　　(5) あるく　　(6) 友だちになる

2. **Hãy xem các tranh sau đây và nói xem những nhân vật trong tranh có thể làm được điều gì. Có ai giống với em không ?**



3. **Hãy nghe lời giới thiệu của các nhân vật sau và viết tên của mỗi nhân vật xuống phía dưới tranh tương ứng.**

4. Hãy nghe lại một lần và viết từ còn thiếu vào chỗ chấm.

(1) はじめまして。ミンです。わたしは............うたっています。

(2) ランです。わたしは..............ねることができます。どうぞよろしくおねがいします。

(3) ハーです。わたしは..........食べることができます。きらいな食べものがありません。よろしくおねがいします。

(4) わたしは犬（いぬ）が大好（だいす）きです。.................犬（いぬ）とあるきます。あ、名前はたろうです。どうぞよろしく。

(5) はじめまして。アンです。わたしは................あいさつをします。もちろん外国人にもします。いろいろなあいさつがあって、おもしろいです。

(6) はじめまして。フイです。ぼくのとくぎは................すぐに友だちになることができることです。よろしくおねがいします。

5. Em đã viết những từ nào vào chỗ chấm trong bài tập 4 ? Hãy đoán xem những từ đó có ý nghĩa gì.

れんしゅうしましょう

疑問詞(ぎもんし)＋でも～

(1) わたしは**何でも**食べることができます。

(2) A：まちあわせは何時がいいですか。

B：**何時でも**いいですよ。

(3) 父はやさしいです。**いつでも**にこにこわらっています。

(4) わたしは**だれとでも**友だちになることができます。

(5) バイクタクシーの人は、**どこにでも**います。

(6) このざっしはベトナムの**どこ（で）でも**かうことができます。

Q1. Trong các ví dụ nêu trên, đứng trước「でも」là những từ nào ? Khi dùng cùng với 「でも」, các từ đó có ý nghĩa gì ?

Q2. Phía sau「～でも」, vị ngữ của câu được dùng ở dạng khẳng định hay phủ định ?

Q3. Hãy đọc kĩ các ví dụ từ (4) đến (6). Giữa từ để hỏi và 「でも」 có từ nào xen vào ? Tại sao ?

Q4. Hãy chọn trong khung từ thích hợp và điền vào trong ngoặc.

(1) わたしのいえは学校のちかくにあります。（　　　　　）あそびに来てください。

(2) おとうとはコンピュータが好(す)きです。ソフトは、（　　　　　）つかうことができます。

(3) ランさんはクラスの（　　　　　）よく話します。

2 か

(4) A：いっしょにかえりませんか。

B：いいですよ。

A：何時にかえりましょうか。

B：（　　　　）いいですよ。

(5) A：そのノート、いいですね。どこでかいましたか。

B：（　　　　）かうことができますよ。ふつうのノートですから。

ア．何でも	イ．いつでも	ウ．何時でも
エ．だれとでも	オ．どこ（で）でも	カ．どこにでも

Q5. Hãy chọn phương án thích hợp trong các câu trả lời từア đếnウ. Lưu ý rằng có những trường hợp có thể chọn hai hay nhiều câu trả lời.

(1) アン：ナムさんはどこでもべんきょうすることができますか。

ナム：
- ア．いいえ、どこでもべんきょうすることができません。
- イ．いいえ、しずかなところではべんきょうすることができますが、うるさいところではできません。
- ウ．はい、どこでもべんきょうすることができます。

(2) アン：ナムさんは何でも食べることができますか。

ナム：
- ア．いいえ、何でも食べることができません。
- イ．いいえ、何も食べることができません。
- ウ．いいえ、ドリアンは食べることができません。

タスク

Hãy nói chuyện với bạn bên cạnh, sau đó phát biểu trước lớp về những thông tin mà em thu được khi hỏi bạn theo mẫu dưới đây.

れい：ナムさんはどこでもべんきょうすることができます。
　　そして、何でも食べることができます。

ことばをふやしましょう

1. Hãy đọc các câu sau và thử đoán nghĩa của các từ in đậm.

(1) わたしはくだものが何でも好(す)きですが、**とくに**ライチが好(す)きです。

(2) わたしはどこででも**ぐっすり**ねることができます。

(3) 母は**もともと**音楽(おんがく)の先生でしたから、ピアノをひきながら、うたをうたうことができます。

(4) わたしはいつもいろいろなことをしながら、うたのれんしゅうをしています。**いつか**オペラハウスでうたいたいです。

(5) わたしは**すぐに**かん字をおぼえることができます。いくつでもだいじょうぶです。

2. Hãy chọn trong khung từ thích hợp và điền vào trong ngoặc.

(1) 父はいつもいそがしいですが、
（　　　）月よう日がいそがしいです。

(2) わたしは（　　　）フエの人です。いつかフエへかえって、フエのかいしゃに入りたいです。

(3) かぜのくすりをのみました。（　　　）よくなりました。

(4) りょ行のときも、（　　　）子どものことをかんがえていました。

(5) （　　　）月に行きたいです。

(6) かぜのくすりをのみました。（　　　）ねることができました。

ア．いつか	イ．もともと	ウ．とくに
エ．すぐに	オ．いつも	カ．ぐっすり

2 か

3. Hãy kết hợp các danh từ và động từ cho trước sao cho thích hợp để tạo thành câu có nghĩa.

れい：にくをうります。

つり　かぎ とうきょう　おゆ さかな　学校 にく	さがします　します わかします　やきます 見(けん)ぶつします　うります あんないします

やってみましょう

Hãy làm theo hướng dẫn sau.

(1) Viết đoạn văn tự giới thiệu về mình (không cần nêu tên).

さく文のれい：

わたしは音楽(おんがく)が大好(だいす)きです。いつも音楽(おんがく)を聞きながらいろいろなことをします。今、小さくてかるいプレーヤーがありますから、どこででも音楽(おんがく)を聞くことができます。とてもべんりです。

(2) Nộp đoạn văn trên cho giáo viên.

(3) Đọc đoạn văn mà giáo viên phát cho mình và đoán xem đó là ai.

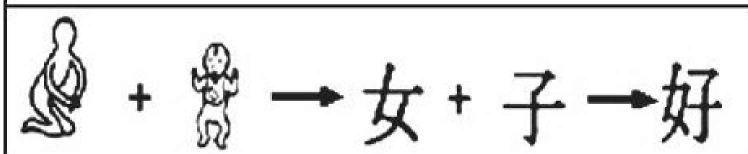
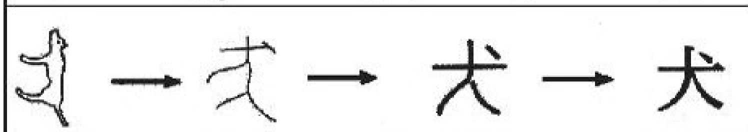
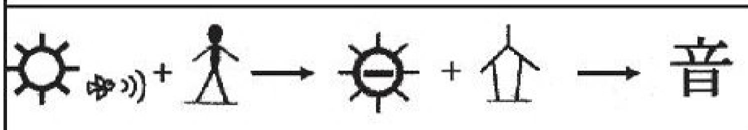
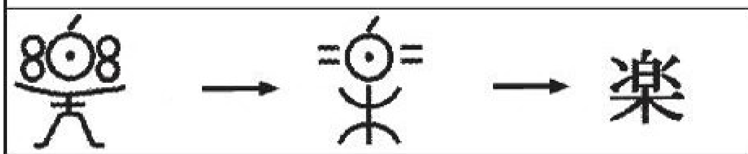
かんがえましょう



Ở Nhật Bản, vừa nói chuyện điện thoại vừa lái ô tô thì sẽ bị phạt, vừa ăn kem vừa đi trên đường thì có thể bị coi là không lịch sự. Các em nghĩ thế nào về điều đó ?

かん字をれんしゅうしましょう

1. Hãy xem các hình vẽ dưới đây, đọc lời giải thích ở khung dưới đây về hình dạng và ý nghĩa của các chữ Hán, chọn lời giải thích phù hợp với mỗi chữ Hán và điền số thứ tự tương ứng vào trong ngoặc ở cột bên phải.

れんそうのえ	漢字(かんじ)	くん読み	おん読み	こたえ
	好	す(き)	コウ*	(　　)
	犬	いぬ	ケン*	(　　)
	音	おと	オン	(　　)
	楽	たの(しい)	ガク ラク*	(　　)

1. Người phụ nữ yêu con → ***yêu/ thích***
2. Con chó ngồi thẳng đứng → ***con chó***
3. 日 = mặt trời, buổi sáng , 立= dậy, thức dậy → sáng thức dậy nghe thấy tiếng chim hót → ***âm thanh, tiếng động***
4. 白 = cái trống , ⺀⺀ = cái chuông, 木= cây, gỗ. → Trống và chuông đặt trên cái giá gỗ nghe thật là hay → ***hay, thú vị.***

2. Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của các chữ Hán được gạch chân.

(1) わたしの好きなスポーツはすもうです。
(　　　　)

(2) いえに犬がいます。
(　　　　)

(3) 日本語のはつ音はむずかしくないです。
(　　　　)

(4) 音楽を聞きながら、しごとをします。とても楽しいです。
(　　　　)　(　　　　)

もうすこしやってみましょう

読む前に

1. **Em hình dung quang cảnh người Nhật đi học, đi làm trên đường phố như thế nào ? Em có nghĩ là giống với quang cảnh xung quanh em không ?**
2. **Hãy đọc đoạn văn sau.**

「つうきん、つうがく」

たくさんの人が、何かを聞きながらあるいています。前はラジオを聞きながらあるいている人が多かったですが、今はウォークマンで音楽（おんがく）を聞く人が多くなりました。さいきんはもっと小さくてかるいプレーヤーをつかう人が多いです。それに、けいたいでん話にたくさんの音楽（おんがく）をダウンロードできるので、けいたいでん話で聞きながら歩いている人もいます。しかし、音楽（おんがく）を聞きながらあるくことは、とてもきけんです。音楽（おんがく）を聞きながらあるく人だけでなく、ときどき本を読みながらあるいている人もいます。かいしゃに行く人は、話をしないであるいていますが、高校生はよく話しながらあるいています。とても楽（たの）しそうです。



読んだ後で

1. **Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây.**
   (1) 日本のとしのつうきん、つうがくはみなさんがかんがえたものとおなじですか。
   (2) 何をすることがきけんだと言っていますか。
2. **Hãy gạch chân những từ và cách diễn đạt mà em muốn ghi nhớ trong bài đọc trên.**

ふりかえりましょう

1. **Em thường làm hai việc gì một lúc ? Hãy viết 3 câu về điều đó theo mẫu dưới đây.**

   れい：（わたしは）あるきながら友だちと話します。

2. **Em làm được những việc gì mà em coi đó là sở trường của mình ? Hãy viết 3 câu về điều đó theo mẫu dưới đây.**

   れい：（わたしは）どこででもべんきょうすることができます。

3. **Em có đạt được mục tiêu học tập của bài học này không ? Hãy trả lời câu hỏi trên bằng cách đánh dấu vào các mức độ từ 1 đến 5 trong sơ đồ sau (5 là mức độ cao nhất).**

(1) Có thể nói bằng tiếng Nhật về thói quen và khả năng đặc biệt của mình hoặc người khác. 1 2 3 4 5

(2) Có thể viết bằng tiếng Nhật về thói quen và khả năng đặc biệt của mình hoặc người khác. 1 2 3 4 5

(3) Có thể đọc được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài. 1 2 3 4 5

(4) Có thể viết được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài. 1 2 3 4 5

(5) Có thể nói một cách đơn giản về thói quen của người Nhật khi đi học và đi làm. 1 2 3 4 5

3 えんぴつで書かなければなりません

話しましょう

Trường các em có những quy định gì ?

Hàng ngày các em học những môn học nào ?





目標（もくひょう）

- Biết cách nói về thời gian biểu.
- Biết cách hỏi và trả lời về những điều cần và không cần làm.
- Hiểu được nội dung khi nghe hoặc đọc các đoạn giải thích về quy tắc.

文型・表現（ぶんけい・ひょうげん）

パートA：V-る前に／V-た後で

パートB：V-なければなりません／V-なくてもいいです

新しい漢字（かんじ）

青、赤、黒、使

パートA

聞きましょう・読みましょう

1. Dưới đây là thời khóa biểu ở trường của bạn Lan. Một tuần bạn Lan học những môn nào và học trong bao nhiêu tiết ? Thời khóa biểu của em có giống thời khóa biểu của bạn Lan không ?

	月	火	水	木	金	土
1	文学	ぶつり	ちり	ぎじゅつ	れきし	すう学
2	文学	すう学	か学	生ぶつ	えい語	すう学
3	れきし	すう学	か学	文学	えい語	ぶつり
4	か学	えい語	生ぶつ	文学	ちり	ぶつり
5	ぎじゅつ	えい語	体いく	こくみんきょういく	体いく	コンピューター

*ぎじゅつ : Công nghệ　　*こくみんきょういく: Giáo dục công dân

2. Hãy nghe giáo viên thông báo sự thay đổi về thời khóa biểu và ghi lại xem ngày mai và thứ hai tuần sau có những môn học nào.

(1) いつも → あした

	いつも		あした
1	文学	1	
2	すう学	2	
3	ぶつり	3	
4	体いく	4	
5	日本語	5	

(2) いつも → 来しゅうの月よう日

	いつも		来しゅうの月よう日
1	すう学	1	
2	音楽	2	
3	れきし	3	
4	日本語	4	
5	文学	5	

3. Hãy nghe lại nội dung thông báo của giáo viên và điền từ còn thiếu vào chỗ chấm.

(1) 先生：いいですか。あしたは、時間わりがちょっとかわります。

すう学を.............前に、ぶつりをべんきょうします。

生と：はい。じゃあ、2時間目はぶつりで、3時間目はすう学ですね。

先生：はい、そうです。

(2) 先生：いいですか。来しゅうの月よう日は、時間わりがちょっとかわります。..............後(あと)で、日本語をべんきょうします。

生と：はい。じゃあ、4時間目は文学で、5時間目は日本語ですね。

先生：はい、そうです。

4. Em đã điền những từ nào vào chỗ chấm trong bài tập 3 ?

れんしゅうしましょう

V-る前に／V-た後(あと)て

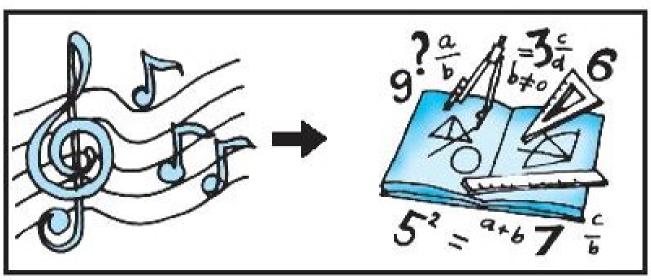
(1) すう学をべんきょうする前に、ぶつりをべんきょうします。
(2) 文学をべんきょうした後(あと)て、日本語をべんきょうします。
(3) 食じする前に、手をあらいます。
(4) 学校へ行く前に、うちで朝ごはんを食べます。
(5) やさいを切った後(あと)て、にくをやきます。
(6) うんどうした後(あと)て、シャワーをあびます。

Q1. Trong các câu ví dụ nêu trên, môn học nào được học trước ?

Q2. Động từ đứng phía trước「前に」và「後(あと)て」được dùng ở dạng nào ?

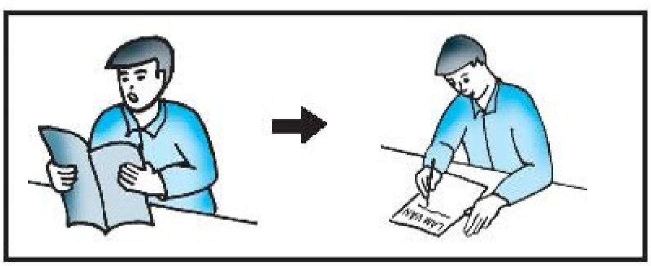
Q3. Hãy nhìn tranh và điền từ vào chỗ chấm.

れい：



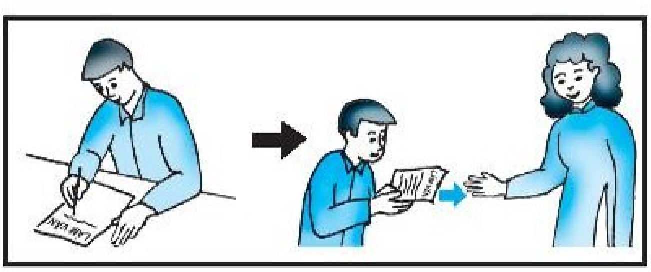
すう学をべんきょうする前に
…音楽をべんきょうします…。

(1)



………………………前に
…………………………。

(2)



………………………後(あと)て
…………………………。

3 か

Q4. Hãy chọn trong khung một động từ thích hợp, biến đổi về dạng cần thiết và điền vào chỗ chấm. (Có thể dùng một động từ nhiều lần.)

れい1：…食べる……前に、「いただきます」と言います。

れい2：…食べた……後て、「ごちそうさまでした」と言います。

(1) 学校の中に……………………前に、じてん車をおりてください。

(2) テストを……………………前に、もう一ど、じ分のこたえを見てください。

(3) テストを……………………後て、こたえをなおすことができません。

(4) としょかんの本はみんなの本です。……………………後て、すぐにかえしてください。

(5) 学校へ……………………前に、しゅくだいをしてください。

(6) この文を……………………後て、しつもんにこたえてください。

食べる	来る	入る	読む	書く	出す

Q5. Hãy trả lời các câu hỏi sau.

(1) 学校へ来る前に、何をしますか。

(2) 学校がおわった後て、何をしますか。

(3) テストがはじまる前に、何をしますか。

(4) テストがおわった後て、何をしますか。

タスク

Hãy nói về thời gian biểu của em trong ngày mai theo mẫu.

れい 1：あした、体いくを勉強する前に、音楽を勉強します。

れい 2：あした、すう学を勉強した後て、日本語をべんきょうします。

パートB

聞きましょう・読みましょう

1. Khi làm bài kiểm tra, em viết bằng bút chì hay bút mực ? ở trường em có quy định về việc này không ?

2. Em đã bao giờ làm bài kiểm tra hoặc bài thi dưới dạng trả lời phiếu trắc nghiệm chưa ? Em đã nghe nói về những điều cần chú ý khi trả lời bằng phiếu trắc nghiệm chưa ?



3. Hãy nghe giáo viên nói về những điều cần chú ý khi làm bài kiểm tra và làm theo hướng dẫn sau đây.

   (1) Khoanh tròn những từ tương ứng với các đồ vật được sử dụng khi làm bài kiểm tra.

   (2) Điền vào chỗ chấm thông tin về thời hạn nộp phiếu đăng kí và loại bút được phép dùng để viết phiếu đăng kí.

マークシートテストについて

(1) もちもの：えんぴつ・ボールペン・けしゴム・ものさし
しゅうせいえき・時(と)けい

(2) もうしこみようし：.............まで
.........................で書く

4. Hãy nghe giáo viên nói lại một lần và viết từ còn thiếu vào chỗ chấm.

(1) 先生：来しゅうのテストはマークシートテストです。
　　みなさんはマークシートテストをうけたことがありますか。
　生と：いいえ、ありません。
　先生：では、今日はマークシートテストのちゅういをします。
　　まず、マークシートテストはえんぴつで①................。
　　ボールペンは使(つか)うことができません。いいですか。
　生と：はい。
　先生：そして、けしゴムを②..............................。
　　しゅうせいえきは使(つか)うことができません。
　生と：はい、分かりました。じゃあ、テストの日にボールペンを
　　③..............................。
　先生：はい。④..............................。使(つか)いませんから。

(2)先生：マークシートテストのもうしこみようしは今日、書いてください。もうしこみようしは、あしたまでに①..........
　　..............................。
　生と：はい。
　　えんぴつで②..............................。
　先生：いいえ、えんぴつで③..............................。黒(くろ)いボールペンや青(あお)いボールペンで書いてください。赤(あか)いボールペンは使(つか)わないでください。
　生と：はい、分かりました。

5. Em đã viết những từ nào vào chỗ chấm trong bài tập 4 ? Trong các từ đó có phần nào chung không ? Nếu có, đó là gì ?

れんしゅうしましょう

V -なければなりません／V-なくてもいいです

(1) マークシートテストはえんぴつでうけなければなりません。
(2) マークシートテストのとき、ボールペンをもってこなくてもいいです。
(3) A：しゅうせいえきでけしてもいいですか。
B：いいえ。けしゴムでけさなければなりません。
(4) A：テストの日に時(と)けいをもってこなくてもいいですか。
B：いいえ、もってきてください。
／いいえ、もってこなければなりません。
(5) A：テストの日にボールペンをもってこなければなりませんか。
B：いいえ、もってこなくてもいいです。

Q1. Cấu trúc trên được sử dụng khi nào ?

Q2. Trong cấu trúc trên, động từ được sử dụng ở dạng nào ?

Q3. Hãy nói theo mẫu.

れい：あしたはしけんです・べんきょうします
→あしたはしけんですから、べんきょうしなければなりません。

(1) マークシートテストです・HBのえんぴつを使(つか)います →
(2) 日本語のじゅぎょうです・日本語で話します →
(3) 日本人の高校生とこうりゅうします・せいふくをきます →
(4) としょかんの本です・はやくかえします →

Q4. Hãy nói theo mẫu.

れい：あした学校は休みです・せいふくをきません

→あした学校は休みですから、せいふくをきなくてもいいです。

(1) あしたは日よう日です・はやくおきません →

(2) このもんだいはれんしゅうです・あした先生に出しません →

(3) わたしたちは高校生です・赤(あか)いスカーフをしません →

(4) わたしはこの本を2さつもっています・かえしません →

Q5. Hãy nói theo mẫu.

れい1：日よう日に学校へ来ます（いいえ）

→ A：日よう日に学校へ来なければなりませんか。

B：いいえ、来なくてもいいです。

れい2：あした、学校へ来ます（はい）

→ A：あした、学校へ来なければなりませんか。

B：はい、来なければなりません。

(1) 来しゅうの月よう日にしゅくだいを出します（はい）→

(2) あしたのパーティーでせいふくをきます（いいえ）→

(3) としょかんカードをつくります（はい）→

(4) あしたまでにさく文を書きます（いいえ）→

タスク

Hãy nói cho các bạn biết trong một tuần em phải làm những việc gì.

ことばをふやしましょう

1. Hãy tìm hiểu ý nghĩa của các từ, cụm từ cho trong khung, sau đó đọc các câu ví dụ cho phía dưới và khoanh tròn phương án thích hợp trong ba phương án cho trước trong ngoặc. (Có thể có nhiều phương án thích hợp cho mỗi câu.)

まず	さいしょに	さい後に
つぎに	それから	

{まず / さいしょに / つぎに} 名前を書いてください。{まず / つぎに / それから} かみに1から10まで、すう字を書いてください。{さいしょに / さい後に / それから} えを見て、日本語で言ばを書いてください。{それから / つぎに / さい後に} ベトナム語でいみを書いてください。

2. Hãy chọn trong khung từ thích hợp và điền vào chỗ chấm. (Một từ có thể sử dụng nhiều lần.)

(1) 学校では、学校の..........をまもらなければなりません。

(2) 学校へ来る前に、.........をしなければなりません。

(3) 学校からうちへかえった後(あと)で、.........をしなければなりません。

(4) テストをうける前に、..........をしなければなりません。

(5) テストのとき、じ分の..........にすわらなければなりません。

(6) れんしゅうのとき、言ばのいみを先生に..........してもいいです。

(7) じゅぎょうでこまりますから、..........をしないでください。

(8) 今から大切(たいせつ)な..........をしますから、しずかに聞いてください。

きそく	せつめい	せき	わすれもの
よしゅう	ふくしゅう	しつもん	

やってみましょう

Ở trường em có những quy định gì ? Hãy chia thành nhóm, nói và viết về những quy định đó.





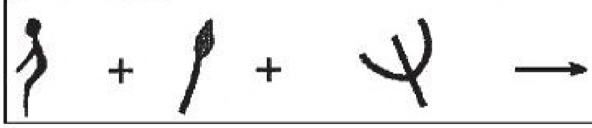
かんがえましょう



Rất nhiều nước trên thế giới sử dụng đồng phục tại các trường học. Theo em, mục đích của việc mặc đồng phục là gì và mặc đồng phục thì có lợi ích gì ?

かん字をれんしゅうしましょう

1. Hãy xem các hình vẽ dưới đây, đọc lời giải thích ở khung dưới đây về hình dạng và ý nghĩa của các chữ Hán, chọn lời giải thích phù hợp với mỗi chữ Hán và điền số thứ tự tương ứng vào trong ngoặc ở cột bên phải.

れんそうのえ	漢字(かんじ)	くん読み	おん読み	こたえ
 → 生 + 月 → 青	青	あお(い)	セイ*	(　　)
 → 赤	赤	あか(い)	セキ*	(　　)
 → 黒	黒	くろ(い)	コク*	(　　)
 → 使	使	つか(う)	シ*	(　　)

1. 土 : Đất, 灬 : Lửa → Lửa nung nóng đất thành gạch đỏ → ***Màu đỏ***
2. 里 : Ống khói, 灬 : Lửa → Lửa cháy làm đen ống khói → ***Màu đen***
3. 亻 : Người, 吏 : Quan lại → Quan lại sai khiến người khác → ***Sử dụng***
4. 龶 : Mầm cây cỏ mọc lên từ đất, 月 : Mặt trăng → Cây cỏ ánh lên màu xanh dưới ánh trăng → ***Màu xanh, tươi trẻ***

2. Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của các chữ Hán được gạch chân.

(1) ランさんは赤いセーターをきています。

(　　　　)

(2) 黒いカメラをもっている人は林さんです。

(　　　　)

(3) このでん話を使ってもいいですか。

(　　　　)

(4) しんごうが青くなりました。

(　　　　)

もうすこしやってみましょう

読む前に

1. Theo em, thư viện ở các thành phố của Nhật Bản có những quy định gì ?

2. Hãy đọc đoạn văn dưới đây.

<u>としょかん　あんない</u>

- このとしょかんは、さくら市(し)のとしょかんです。さくら市(し)にすんでいる人はだれでも、かりることができます。
- はじめての人は「としょかんカード」をつくらなければなりません。「としょかんカード」をつくる前に、この「としょかんあんない」をよく読んでください。
- 「としょかんカード」は一人、一まいです。大切(たいせつ)に使(つか)ってください。
- 「としょかんカード」をもっている人は、さくら市(し)の、どのとしょかんでも、本をかりることができます。
- 本は一人5さつまで、2しゅう間、かりることができます。
- 本は読んだ後(あと)ですぐ、かえしてください。
- としょかんの本は、みんなの本です。大切(たいせつ)に読んでください。

読んだ後で

1. Hãy trả lời các câu hỏi sau.

(1) だれが、としょかんで本をかりることができますか。

(2) はじめての人は何をしなければなりませんか。

(3) どのくらい本をかりることができますか。

2. Hãy gạch chân những từ và cách diễn đạt mà em muốn ghi nhớ trong bài đọc trên.

ふりかえりましょう

1. **Trước khi đến trường em thường làm gì ? Sau khi tan học em thường làm gì ? Hãy viết 2 câu về điều đó theo mẫu dưới đây. Hỏi bạn bên cạnh xem bạn ấy có làm như vậy không.**

れい：　学校へ来る前に、朝ごはんを食べます。

じゅぎょうがおわった後(あと)で、家へかえります。

2. **Em có đạt được mục tiêu học tập của bài học này không ? Hãy trả lời câu hỏi trên bằng cách đánh dấu vào các mức độ từ 1 đến 5 trong sơ đồ sau (5 là mức độ cao nhất).**

(1) Có thể nói và viết bằng tiếng Nhật về việc thực hiện một hành động trước hoặc sau một hành động khác.　　1 2 3 4 5

(2) Có thể nói và viết bằng tiếng Nhật về việc cần thiết hoặc không cần thiết thực hiện một hành động nào đó.　　1 2 3 4 5

(3) Có thể đọc, viết được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài.　　1 2 3 4 5

(4) Có thể nói một cách đơn giản khi hướng dẫn cho người khác về trình tự thực hiện một việc gì đó.　　1 2 3 4 5

3. **Hãy viết lại các câu mà em đã làm ở phần** 「やってみましょう」 **vào vở và nộp cho giáo viên.**

4 ホアさんはクラス長(ちょう)にむいていると思(おも)います

話しましょう

Trường và lớp em thường có những hoat động gì ? Để thực hiện những hoạt động đó các em phải làm những việc gì ? Theo em, những người có tính cách như thế nào sẽ phù hợp với những việc đó ?



目標(もくひょう)

- Biết cách diễn đạt suy nghĩ, cảm tưởng của mình về hình dáng hoặc tính cách của người khác.
- Biết cách diễn đạt khi tiến cử bạn của mình vào một cương vị nào đó trong lớp.

文型(ぶんけい)・表現(ひょうげん)

パートA：A-い／A-な／Nと思(おも)います

パートB：Vと思(おも)います

新しい漢字(かんじ)

会、明、暗、思

パートA

聞きましょう・読みましょう

1. Bạn ngồi bên cạnh em là người như thế nào ? Hãy giới thiệu về bạn đó.

2. Ba người sau đây là người như thế nào ? Hãy dựa vào tranh và các từ cho bên dưới để suy đoán và trao đổi ý kiến với các bạn khác.





明(あか)るい	暗(くら)い	まじめ
ねっしん	元気	やさしい
おもしろい	きびしい	かっこいい

3. Hãy nghe hai bạn sau nói chuyện về bạn bè, thầy cô giáo ở trường và ghi lại thông tin về từng người.

4 か

4. Hãy nghe lại cuộc nói chuyện và viết từ còn thiếu vào chỗ chấm.

(1) リン：あ、ランさんが来ました。

フン：本とうだ。ランさんはいつも元気ですね。

リン：ええ。とても明(あか)るいと………………。

フン：そうですね。いつもわらっていますね。

(2) アン：ナムさん、文学のハー先生を知っていますか。

ナム：いいえ、知りません。どんな先生ですか。

アン：ハー先生はじゅぎょうが上手だと①………………。

そして、とてもねっしんだと

②………………。

ナム：そうですか。いいですね。

(3) ソン：マイさん。新しい日本人の先生にもう会(あ)いましたか。

マイ：はい、もう会(あ)いました。新しい先生はちょっときびしいと

①………………。

ソン：そうですか。わたしはわかくておもしろい人だと

②………………よ。きびしくないと

③………………。

マイ：そうですか。

ソン：ええ。マイさん、先生は何さいだと④………………か。

マイ：そうですね。28さいぐらいだと⑤………………。

ソン：いいえ。びっくりしないでくださいね。先生は本とうは

40さいだと聞きました。

マイ：えっ。本とうですか。知りませんでした。

5. Em đã viết những từ nào vào chỗ chấm trong bài tập 4 ? Trước các từ đó là những từ gì ?

れんしゅうしましょう

A-い／A-な／Nと思(おも)います

(1) あしたは**さむくない**と思(おも)います。**あたたかい**と思(おも)います。
(2) きのうのテストは**むずかしくなかった**と思(おも)います。**かんたんだった**と思(おも)います。
(3) ランさんのおねえさんは**きれいだ**と思(おも)います。
(4) このいすは**じょうぶではない**と思(おも)います。
(5) あの人は**中国人ではない**と思(おも)います。**日本人だ**と思(おも)います。

Q1. Động từ nào được dùng ở cuối các câu ví dụ trên ? Động từ đó có ý nghĩa gì ?

Q2. Đứng trước「と思います」trong các câu trên là những từ gì ? Các từ đó được dùng ở dạng nào ?

Q3. Hãy nói theo mẫu.

れい：日本語のべんきょうはおもしろいです
→ <u>日本語のべんきょうはおもしろい</u>と思います。

(1) あの人はやさしいです →
(2) 田中先生はきびしくないです →
(3) きのうのパーティーのりょうりはおいしかったです →
(4) きょ年の夏はあつくなかったです →
(5) さとうさんはうたが上手です →
(6) あのまちはしずかではありません →
(7) 今日は一日大へんでした →
(8) おじいさんは元気ではありませんでした →
(9) 山下さんは明(あか)るい人です →
(10) あれは学校ではありません →
(11) ランさんのおばあさんは、むかし、えい語の先生でした →
(12) きのう、ミンさんは休みではありませんでした →

Q4. Hãy trả lời các câu hỏi sau theo mẫu.

れい1：A：けいたいでん話はべんりだと思いますか。

B：（はい）→はい、べんりだと思います。

れい2：A：けいたいでん話はべんりだと思いますか。

B：（いいえ）→いいえ、べんりではないと思います。

(1) A：日本のじどう車は高いと思いますか。

B：（いいえ、あまり）→

(2) A：このカメラは日本のだと思いますか。

B：（はい）→

(3) A：日本は一年でいつがいちばんさむいと思いますか。

B：(1月)→

(4) A：日本大使かんはひろいと思いますか。

B：(はい、ひろくて明るい)→

(5) A：リンさんはうたが上手だと思いますか。

B：(はい、とても)→

タスク

Hãy chia thành từng nhóm 2 người và hội thoại theo mẫu.

れい1：A：わたしはBさんのこえはとてもきれいだと思います。

B：そうですか。ありがとう。うれしいです。

れい2：C：Dさんはダンスがとても上手だと思います。

D：いいえ、いいえ。上手ではありません。下手です。

れい3：E：Fさんは本とうに明るくて、おもしろいと思います。

F：わたしはそう思いません。ふつうだと思います。

パートB

聞きましょう・読みましょう

1. Em đã bao giờ làm cán bộ lớp chưa ? Hiện nay, trong lớp em những bạn nào giữ các chức vụ dưới đây ?

- クラス長（ちょう） (Lớp trưởng)
- ふくクラス長（ちょう） (Lớp phó)
- ホーチミン きょうさん 青年（せいねん）だん 書（しょ）き (Bí thư chi đoàn)
- ホーチミン きょうさん 青年（せいねん）だん ふく書（しょ）き (Phó bí thư chi đoàn)

2. Hãy nối các từ tiếng Nhật với từ tiếng Việt tương ứng.

むいている •	• thẳng thắn, rõ ràng
はっきりしている •	• phù hợp với
しっかりしている •	• cãi nhau
けんかをする •	• chỉn chu

3. Dưới đây là 3 ứng cử viên cho cương vị lớp trưởng. Hãy nghe hai bạn sau nói chuyện về ba ứng cử viên đó và cho biết ý kiến của các bạn ấy về từng ứng cử viên.

- ミンさん
- ホアさん
- チュンさん

4. Hãy nghe lại đoạn hội thoại và viết từ còn thiếu vào chỗ chấm.

ラン：もうすぐクラス長(ちょう)をきめなければなりませんね。

アン：そうですね。だれがクラス長(ちょう)に①..............と思(おも)いますか。

ラン：わたしは、ミンさんが②..............と思(おも)います。ミンさんはとてもしっかり③..............と思(おも)います。

アン：そうですね。でも、チュンさんもしっかり④..............と思(おも)います。それに、い見(けん)をはっきり⑤..................と思(おも)います。

ラン：そうですね。でも、ときどきクラスでけんかをしますよ。

アン：ううん……。そうですねえ。

あ、ホアさんはどうですか。

ラン：あ、いいですね。たしかにホアさんもしっかり⑥............と思(おも)います。それに、いつもみんなのい見をよく⑦.........と思(おも)います。

アン：ええ。そして、よくべんきょうしていて、よく⑧..............と思(おも)います。

ラン：そうですね。ホアさんがクラス長(ちょう)にむいていますね。

5. Em đã viết những từ gì vào chỗ chấm trong bài tập 4 ?

れんしゅうしましょう

Vと思(おも)います

(1) ナムさんはイギリスに**りゅう学(がく)する**と思(おも)います。
(2) 今日、ミンさんは**来ない**と思(おも)います。
(3) 田中先生はもう日本へ**かえった**と思(おも)います。
(4) きのう、ナムさんはパーティーに**行かなかった**と思(おも)います。
(5) 小山さんはもう**けっこんしている**と思(おも)います。
(6) リンさんはクラス長(ちょう)にむいていないと思(おも)います。

Q1. **Các câu trên được dùng với ý nghĩa gì ? Đứng trước 「と思(おも)います」 trong các câu trên là những từ loại nào ? Các từ loại đó được dùng ở dạng nào ?**

Q2. **Hãy nói theo mẫu.**

れい：明日(あす)、ミンさんは学校を休みます

→ <u>明日(あす)、ミンさんは学校を休む</u>と思(おも)います。

(1) リンさんは本とうによく日本語をべんきょうします→

(2) ランさんはきのう学校へ行きませんでした→

(3) 父はもうホーチミンにつきました→

(4) ミンさんはクラス長(ちょう)にむいています→

(5) 田中さんのおにいさんはまだけっこんしていません→

(6) 母はあまいものがあまり好きではありませんから、ケーキを食べません→

Q3. Hãy viết câu trả lời trong các đoạn hội thoại sau.

(1) A：今日の午後、たいふうが来ると思いますか。
B：（いいえ）→

(2) A：あしたのベトナムとタイのサッカーのしあいは、ベトナムがかつと思いますか。
B：（はい）→

(3) A：あさって、日本語をべんきょうしますか。
B：（いいえ）→

(4) A：ミンさんはもうかえりましたか。
B：（はい）→

(5) A：リンさんはこの話を知っていますか。
B：（いいえ）→

タスク

1. Em nghĩ hôm qua các bạn mình đã làm gì ? Hãy viết suy nghĩ của mình theo mẫu dưới đây.

れい：リンさんはきのう、学校がおわった後で、こうえんでサッカーをしたと思います。それから、うちへかえって、しゅくだいをしたと思います。

2. Hãy chia thành nhóm và làm theo hướng dẫn sau.

- Tập hợp các tờ giấy mà các bạn trong nhóm đã viết khi làm bài tập 1 nêu trên.
- Nhóm trưởng đọc nội dung công việc đã làm ghi trong tờ giấy mà không đọc tên người thực hiện công việc đó.
- Các bạn khác trong nhóm nghe và đoán xem đó là ai.

れい：

グループ長：きのう、学校がおわった後で、こうえんでサッカーをしたと思います。それから、うちへかえって、しゅくだいをしたと思います。

Bさん：リンさんですか。

グループ長：あたりです。

ことばをふやしましょう

1. **Ý nghĩa của「はっきり」và「しっかり」là gì ? Hãy viết nghĩa của các từ đó bằng tiếng Việt.**

はっきり：...

しっかり：...

2. **Hãy chọn trong khung động từ thích hợp và điền vào chỗ chấm để hoàn thành các câu sau. Lưu ý rằng với mỗi câu có thể có nhiều đáp án.**

(1) Aさんは、いつも、はっきり..................................。

(2) Bさんは、いつも、しっかり..................................。

a) うんどうします	b) 食べます	c) しています
d) い見(けん)を言います	e) 字を書きます	f) ねます

3. **Hãy sử dụng các từ cho trong khung để giới thiệu về gia đình mình.**

れい：父はせが高くて、やせています。とても明(あか)るくて、やさしいと思(おも)います。でも、ときどき、きびしいです。

ふとっている	やせている
明(あか)るい	暗(くら)い
やさしい	こわい
きびしい	おもしろい
まじめ	ねっしん
はっきり	しっかり

やってみましょう

1. **Bạn nào trong lớp em phù hợp với các cương vị sau. Hãy dựa vào đoạn hội thoại ở trang 60 để nói với các bạn khác về điều đó.**

(1) クラス長(ちょう)　　　(2) ホーチミンきょうさん青年(せいねん)だん書(しょ)き

2. **Hãy viết đoạn văn trình bày ý kiến của em về việc tiến cử các bạn trong lớp vào hai cương vị nêu trên theo mẫu dưới đây.**

クラス長(ちょう) すいせん*文

　わたしはホアさんがクラス長(ちょう)にむいていると思(おも)います。ホアさんは、しっかりしていると思(おも)います。それに、せいかくもはっきりしていると思(おも)います。そして、よくべんきょうしていて、よくはっぴょうすると思(おも)います。みんなとなかがよくて、あまりけんかをしません。

　クラス長(ちょう)は、みんなのリーダー**にならなければなりません。ホアさんは、いいリーダーになることができると思(おも)います。

* すいせん：tiến cử, giới thiệu

**リーダー：người lãnh đạo, cán bộ

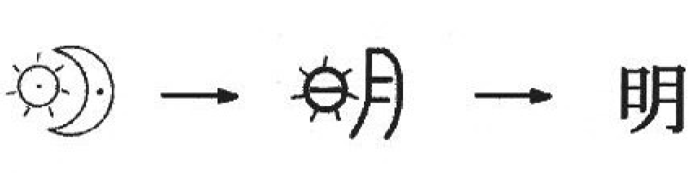
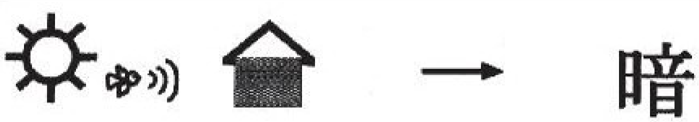
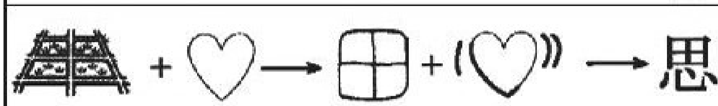
かんがえましょう



Khi nói về ngoại hình của người khác, người Nhật hầu như không nói về các nhược điểm như "xấu", "lùn" hay các dị tật. Em nghĩ thế nào về điều đó ?

かん字をれんしゅうしましょう

1. Hãy xem các hình vẽ dưới đây, đọc lời giải thích ghi trong khung bên dưới về hình dạng và ý nghĩa của các chữ Hán, chọn lời giải thích phù hợp với mỗi chữ Hán và điền số thứ tự tương ứng vào trong ngoặc ở cột bên phải.

れんそうのえ	漢字（かんじ）	くん読み	おん読み	こたえ
	会	あ(う)	カイ	(　　)
	明	あか(るい) あ(ける)* あき(らか)*	メイ* ミョウ*	(　　)
	暗	くら(い)	アン*	(　　)
	思	おも(う)	シ*	(　　)

1. 田 : Ruộng lúa, 心 : Quả tim, tấm lòng → Người nông dân luôn dốc sức cho đồng ruộng → ***Suy nghĩ***
2. 日 : Mặt trời, 月 : Mặt trăng → Hai vật thể đều phát sáng → ***Sáng sủa, rõ ràng***
3. 日 : Mặt trời, 音 : âm thanh → Bên ngoài mặt trời chiếu sáng, trong nhà chỉ nghe thấy tiếng động nhẹ → ***Tối, không có ánh sáng***
4. 𠆢 : Bầu trời, 云 : Đám mây → Mây tụ hội dưới bầu trời → ***Gặp, hội họp***

2. Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của các chữ Hán được gạch chân.

(1) 明るいところでべんきょうしてください。
(　　　　)

(2) 外は暗くなりました。
(　　　　)

(3) わたしは、きのうバスでミンさんに会いました。
(　　　　　　)

(4) 父は毎朝7時ごろ会しゃへ行きます。
(　　　)

(5) あしたはすずしいと思います。
(　　　　　　)

もうすこしやってみましょう

読む前に

1. Em có cho rằng ở nước nào cũng có ngày Nhà giáo không ?
2. Dưới đây là bài viết của bạn Thủy về ngày Nhà giáo. Hãy đọc và so sánh xem suy nghĩ của em có giống như trên thực tế không.

先生の日

10年A6くみ　ファム・ミン・トゥイ

みなさんも知っていると思(おも)いますが、11月20日はベトナムの「先生の日」です。ベトナムでは、「先生の日」に先生にかんしゃの気もちをつたえます。わたしは、どの国にでも「先生の日」があると思(おも)っていました。でも、日本人の先生は「日本には『先生の日』がありません。」と言いました。そこで、わたしはせかいの「先生の日」について、インターネットでしらべました。

まず、とうなんアジアの国はたいてい「先生の日」があることが分かりました。タイでは一年に2回あると分かりました。中国、かん国、モンゴルにもあります。ヨーロッパやアフリカの国にもあることが分かりました。でも、国によって、日はちがいます。とてもおもしろいと思(おも)いました。きっと、「先生の日」にすることもちがうと思います。今ど、しらべたいと思(おも)います。

さんこうしりょう：せかいの「先生の日」

とうなんアジア	
ベトナム	11月20日
タイ	1月16日と6月16日
ラオス	10月7日
インドネシア	11月25日
マレーシア	5月16日
シンガポール	9月1日
ひがしアジア	
中国	9月10日
かん国	5月15日
モンゴル	2月第一日よう日

そのた	
世界先生の日	10月5日
アメリカ	9月28日
ロシア	10月第一金曜日(だいいちきんようび)
トルコ	11月24日
シリア	3月15日
インド	9月5日
ブラジル	10月15日
メキシコ	5月15日
ウズベキスタン	10月1日
ザンビア	10月6日

読んだ後で

1. Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây.

(1) トゥイさんはどうして「先生の日」についてしらべましたか。

(2) しらべて、何が分かりましたか。

2. Hãy chọn cho mình một chủ đề và viết một đoạn văn theo chủ đề đó.

ふりかえりましょう

1. Trong bài này em đã được học cách diễn đạt suy nghĩ của mình về đặc điểm của người và sự vật hoặc về các hành động. Hãy thử nói các câu với nội dung như sau :

3 câu về :

(1) Tính cách của người bạn thân nhất của em
(2) Tiếng Nhật
(3) Món ăn Việt Nam

3 câu về :

(1) Khả năng mưa hay không mưa vào ngày mai
(2) Cô giáo đã đi Nhật hay chưa
(3) Tối nay trên chương trình truyền hình có phim Việt Nam hay không

れい：ランさんはやさしいと思います。

2. Em có đạt được mục tiêu học tập của bài học này không ? Hãy trả lời câu hỏi trên bằng cách đánh dấu vào các mức độ từ 1 đến 5 trong sơ đồ sau (5 là mức độ cao nhất).

(1) Có thể nói và viết bằng tiếng Nhật về tính cách, năng lực của bạn. — 1 2 3 4 5

(2) Có thể nói và viết bằng tiếng Nhật về suy nghĩ, nhận định của mình. — 1 2 3 4 5

(3) Có thể đọc được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài. — 1 2 3 4 5

(4) Có thể viết được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài. — 1 2 3 4 5

(5) Có thể nói một cách đơn giản khi tiến cử bạn mình vào một cương vị nào đó. — 1 2 3 4 5

(6) Có thể viết một đoạn văn ngắn về một chủ đề nào đó. — 1 2 3 4 5

5 びじゅつかんでは有名なえが見られます

話しましょう

Thành phố em ở có nhiều khách du lịch đến tham quan không ? Khách du lịch thường đến thăm những địa điểm nào ? Em và gia đình hoặc bạn bè thường đi chơi ở những nơi nào trong thành phố ?



目標（もくひょう）

- Biết cách diễn đạt khi thu thập thông tin về khả năng thực hiện hành động ở các địa điểm khác nhau..
- Biết cách hỏi và trả lời về cách viết, cách đọc và ý nghĩa của tên gọi.

文型（ぶんけい）・表現（ひょうげん）

パートA：V-れる・V-られる（Dạng khả năng của động từ）

パートB：NかN

新しい漢字（かんじ）

古、近、広、考、寺

パートA

聞きましょう・読みましょう

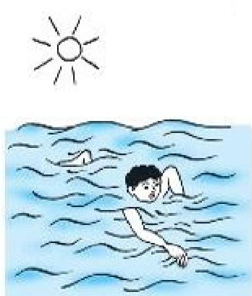
1. Em muốn đi chơi ở đâu và làm gì cùng với các bạn trong lớp ?

2. Các cụm từ sau đây được dùng với những động từ nào ? Hãy nối mỗi cụm từ với một động từ phù hợp.

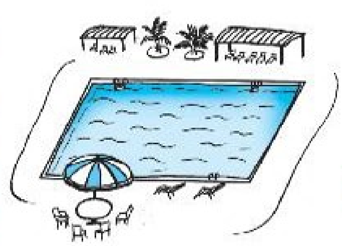
(1) つなひきを	•	• およぐ
(2) 水上にんぎょうげきを	•	• あそぶ
(3) じんじゃを	•	• のる
(4) こうえんで	•	• 見る
(5) プールで	•	• する
(6) ふねに	•	• 見ぶつする

3. Hãy nghe bạn An giới thiệu về chuyến đi chơi cùng các bạn trong lớp sắp tới. Dựa vào thông tin bạn An nói, hãy nối các từ chỉ địa điểm với các cụm từ chỉ hành động có thể thực hiện ở địa điểm đó.

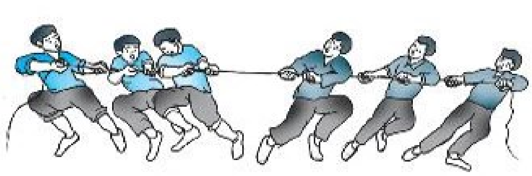
3月29日こうえん　　びじゅつかん　　ミーケービーチ　　みんぞくはくぶつかん

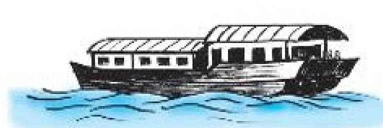


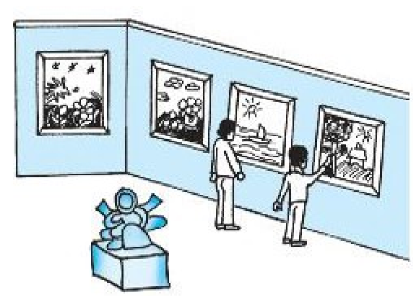












4. Hãy nghe lại nội dung giới thiệu của bạn An và điền trợ từ còn thiếu vào khoanh tròn, điền động từ còn thiếu vào chỗ chấm.

アン：1ばんの3月29日こうえんは、とても広(ひろ)いです。こうえんにはプールがありますから、プール①◯..........。そして、古(ふる)いじんじゃ②◯見ぶつ............。

2ばんのびじゅつかんでは、今、せかいのがかのてんらんかいをしています。せかいの有名ながかのえ③◯..............。せかいのがかのえは、来月までです。

3ばんのミーケービーチでは、もちろん、④..................。そして、ふね⑤◯...................。それから、つなひき⑥◯...................。

4ばんのみんぞくはくぶつかんでは、水上にんぎょうげき⑦◯...................。

みなさん、どこへ行きたいですか。考(かんが)えて、い見を言ってください。

5. Em đã điền những động từ nào vào chỗ chấm trong bài tập 4 ? Em đã gặp các động từ đó bao giờ chưa ? Chúng có giống như các động từ khác mà em đã học trước đây không ?

れんしゅうしましょう

V-れる・V-られる（Dạng khả năng của động từ）

(1)　学校のプールは朝8時から4時まで**およげ**ます。
(2)　このみずうみでは小さいふねに**のれ**ます。
(3)　午後3時ごろに学校に**つける**と思います。
(4)　このびじゅつかんでせかいの有名なえが**見られ**ます。
(5)　さくらレストランでは日本りょうりが**食べられ**ます。
(6)　わたしはバイクのうんてんが**でき**ます。
(7)　A：あした、うちに**来られ**ますか。
　　B：はい、**行け**ます。

Q1.　**Các câu ví dụ trên mang ý nghĩa gì ?**

Q2.　**Câu ví dụ (6) khác các câu khác ở chỗ nào ?**

Q3.　**Động từ gốc của những động từ được in đậm là gì ?**

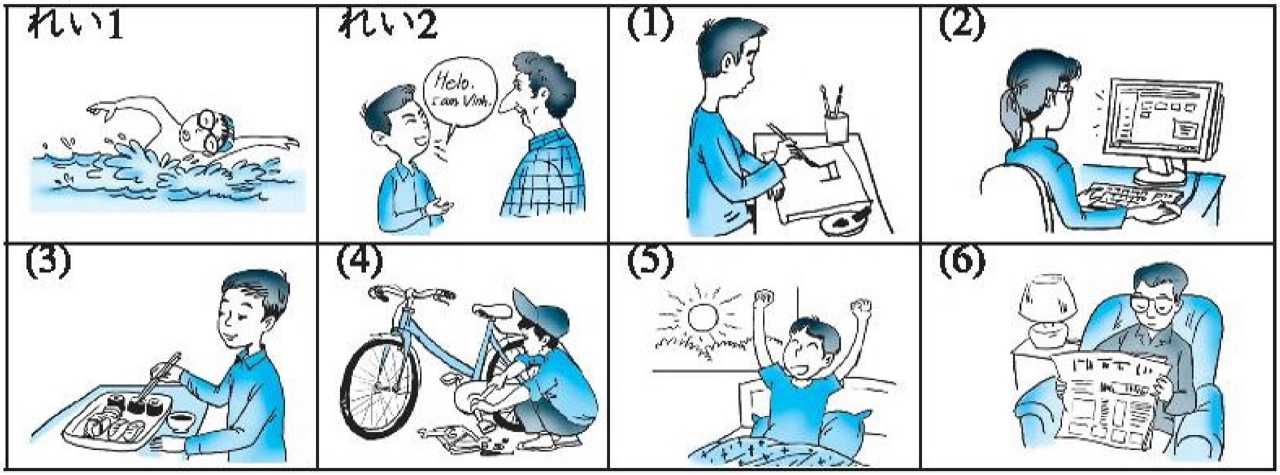
Q4.　**Động từ được in đậm trong các câu ví dụ từ (1) đến (7) có dùng cùng trợ từ giống như các động từ gốc của chúng không ?**

Q5.　**Hãy nói theo mẫu.**

れい：すしを食べます　→　すしが食べられます。

(1)　わたしはピアノをひきます→
(2)　としょかんのパソコンでインターネットを使います→
(3)　このでん話で国さいでん話をかけます→
(4)　学校の中でバスケットボールをします→
(5)　こうえんの中でサッカーをしません→
(6)　きのう、えいがを見ませんでした　→
(7)　わたしは50メートルおよぎません→
(8)　学校の前のバスていで2ばんのバスにのります→
(9)　あした、6時に来ます→
(10)　きのう、リンさんに会いました→

Q6. Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.



れい1：100メートルおよぎます　（X）
　→A：100メートルおよげますか。
　　B：いいえ、およげません。

れい2：えい語を話します　（O）
　→A：えい語が話せますか。
　　B：はい、話せます。

(1) かん字を書きます　（O）→
(2) コンピュータを使います　（X）→
(3) すしを食べます　（O）
(4) じてん車をなおします　（X）→
(5) 朝5時におきます　（O）→
(6) 日本語の新聞を読みます　（X）→

タスク

Hãy làm theo hướng dẫn sau.

1. Viết về hai sở trường của mình vào giấy theo mẫu (không viết tên mình).

2. Tập hợp các tờ giấy đã viết và hội thoại theo mẫu.

れい：

A：Bさんは何でも食べられますか。
B：はい。何でも食べられます。
A：じゃあ、どこでもねられますか。

↓

B：はい。どこでもねられます。
A：これは、Bさんのですか。
B：はい、そうです。

↘

B：いいえ、しずかなところではねられますが、うるさいところではねられません。
A：そうですか。

れい：(Tờ giấy B viết)
　わたしは何でも食べられます。
そして、どこでもねられます。

パートB

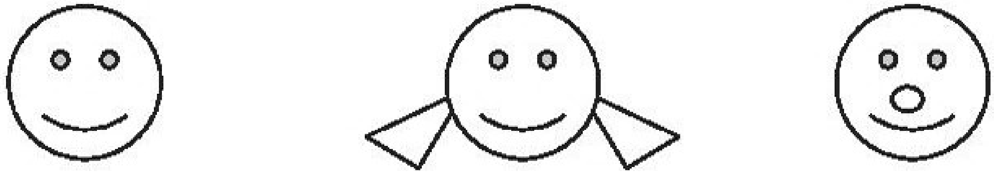
聞きましょう・読みましょう

1. **Khi quyết định một điều gì đó, em thường băn khoăn lưỡng lự hay quyết định được ngay ?**

2. **Các em muốn đi chơi ở những nơi như thế nào và không muốn đi chơi ở những nơi như thế nào ? Hãy nói chuyện với các bạn và viết vào các khung dưới đây.**

あそびに行きたいところ	あそびに行きたくないところ
れい：きれいなところ	れい：近(ちか)いところ

3. **Lớp của bạn An sắp đi chơi. Em nghĩ các bạn ấy muốn đi chơi ở đâu ? Hãy lắng nghe đoạn hội thoại và khoanh tròn địa điểm mà các bạn ấy muốn đi trong 4 địa điểm được nêu dưới đây.**



ミーケー
ビーチ



チャム みんぞく
はくぶつかん



3月29日
こうえん



びじゅつかん



4. Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền trợ từ còn thiếu vào vòng tròn.

ミン：わたしは3月29日こうえん①◯びじゅつかんがいいと思います。

どちらも近(ちか)くてべんりだと思います。

ラン：そうですか。わたしは3月29日こうえん②◯ミーケービーチがいいと思います。みんなであそべますから、きっと楽しいと思います。

アン：わたしはミーケービーチはとおいと思います。3月29日こうえん③◯チャムみんぞくはくぶつかんがいいと思います。

ミン：あ、すみません。さっき、わたしは3月29日こうえん④◯びじゅつかんがいいと言いましたが、やっぱり、どこでもいいです。みんなで行きますから、どこでも楽しいと思います。

アン：そうですか。

いろいろないけんがありましたが、3月29日こうえんはみんな、さんせいですね。

ミン・ラン：はい。

アン：では、3月29日こうえんへ行きましょう。

ミン・ラン：そうしましょう。

5. Em đã điền trợ từ nào vào các vòng tròn trong đoạn hội thoại trên ? Trợ từ đó có ý nghĩa gì ?

れんしゅうしましょう

NかN

(1) A：みんなであそびに行きますが、Bさんはどこがいいと思いますか。

B：わたしはこうえんかビーチがいいと思います。

(2) A：あした何で学校へ来ますか。

B：じてん車かバスで来ます。

(3) A：いつも朝ごはんに何を食べますか。

B：そうですね。パンかフォーを食べます。

(4) ハノイからサパへはでん車か車で行けます。ひこうきでは行けません。

Q1. Trong các câu ví dụ trên, trợ từ「か」được dùng với ý nghĩa gì ?

Q2. Trong các câu ví dụ trên, trước và sau trợ từ「か」là từ loại nào ?

Q3. Hãy nói theo mẫu.

れい：フォー・パン・食べる → フォーかパンを食べます。

(1) 新聞・ざっし・読む

(2) りんご・みかん・かう

(3) テレビ・DVD・見る

(4) シャツ・スカート・つくる

(5) バス・でん車・かえる

Q4. Hãy trả lời câu hỏi theo mẫu.

れい：何を食べますか（パン・フォー）

→A：何を食べますか。

B：<u>パンかフォー</u>を食べます。

(1) 夏休みにどこへ行きますか（山・海）

(2) あした何で学校へ来ますか（バス・バイク）

(3) こうりゅうかいでは何語で話しますか（日本語・えい語）

(4) スピーチコンテストで何について話しますか

（かんきょう・国さいこうりゅう）

タスク

Em hãy tưởng tượng rằng tuần sau lớp em tổ chức liên hoan. Hãy chia thành từng nhóm 3 người để trao đổi ý kiến với nhau về việc tổ chức buổi liên hoan đó, tập hợp ý kiến của mình và các bạn trong nhóm và viết vào bảng dưới đây.

れい：A：ばしょですが、Bさんはどこがいいと思いますか。

B：きょうしつか食どうがいいと思います。Aさんは。

A：わたしは食どうか体いくかんがいいと思います。

	わたし(Aさん)	Bさん
ばしょ	食どう 体いくかん	きょうしつ 食どう
はじまる時間	・・・・・・	・・・・・・

	わたし	さん	さん
ばしょ			
はじまる時間			
おわる時間			
食べもの			
のみもの			
音楽			

ことばをふやしましょう

1. Hãy đọc các câu sau và đoán nghĩa của các từ được in đậm.

(1) A：ランさんはテニスが本とうに上手ですから、あしたのしあいは**きっと**かてると思います。

B：わたしもそう思います。

(2) A：えっ。リンさんですか。かみをみじかく切りましたね。

B：ええ。きのう、切りました。

A：びっくりしました。みんなも**きっと**びっくりしますね。

(3) A：今からゲームをします。みなさん、好きなひらがなをえらんでください。

B：「あ」か「お」。

A：Bさん、一つだけ、えらんでください。

B：あ、すみません。じゃあ、「お」。あ、**やっぱり**、「あ」。

(4) A：Bさん、来しゅうりょ行に行きますね。

B：ええ…。ひこうきの チケットをかいましたが、ちょっといそがしいですから、**やっぱり**やめました。

2. Hãy điền từ thích hợp vào chỗ chấm để hoàn thành các câu sau.

(1)................はきっと........................と思います。

(2)..から、きっと楽しいと思います。

(3)わたしは..............にします。あ、やっぱり、...............にします。

3. Hãy đọc các câu hỏi sau và viết kí hiệu toán học <hoặc> vào phía trước các danh từ để trả lời các câu hỏi đó.

(1) どれがいちばん大きいですか。どれがいちばん小さいですか。

すな　　　　　いし　　　　　いわ

(2) どれがいちばん木が多いですか。

もり　　　　　林　　　　　木

5 か

4. Hãy chọn trong khung từ thích hợp và viết vào chỗ chấm.

(1) ダナンのミーケービーチの............は白くてきれいです。くつをはかないであるけます。

(2) ハロンわんでは、大きい............の山がたくさん見られます。とてもいい............です。

(3) 川の中の............はまるくてきれいです。

(4) カンザーではマングローブの............を見ぶつできます。

いし	すな	いわ
くさ	もり	けしき

やってみましょう

Hãy chia thành từng nhóm, chọn một trong các địa điểm được nêu dưới đây và viết đoạn văn giới thiệu về nơi đó. Có thể sử dụng thêm tranh, ảnh để làm phong phú hơn nội dung của bài viết.

ハノイ	フエ	ダナン	ホーチミン
サパ	ダラット	ニャチャン	ホイアン

かんがえましょう

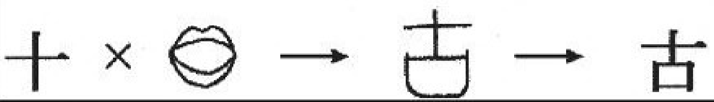
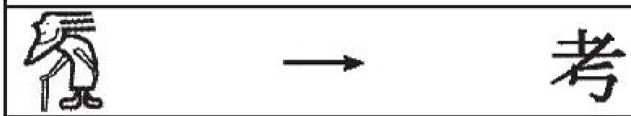
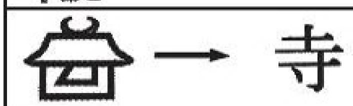


Ở Nhật Bản, môn thể thao được yêu thích nhất là bóng chày. Hàng năm, giải bóng chày của học sinh phổ thông là giải không chuyên nghiệp nhưng được rất nhiều người quan tâm và các trận đấu đều được phát trên chương trình truyền hình.

Theo em, đối với học sinh THPT, việc tổ chức các giải thi đấu thể thao đều đặn hàng năm với quy mô lớn có cần thiết không ? Tại sao ?

かん字をれんしゅうしましょう

1. Hãy xem các hình vẽ dưới đây, đọc các lời giải thích ghi trong khung bên dưới về hình dạng và ý nghĩa của chữ Hán, chọn lời giải thích phù hợp với mỗi chữ Hán và điền số thứ tự tương ứng vào trong ngoặc ở cột bên phải.

れんそうのえ	かんじ 漢字	くん 読み	おん 読み	こたえ
	古	ふる(い)	コ*	(　　)
	近	ちか(い)	キン*	(　　)
广＋ム → 広い	広	ひろ(い)	コウ*	(　　)
	考	かんが(える)	コウ*	(　　)
	寺	てら	ジ*	(　　)

1. 辶: Tiến lên, 斤 : Lưỡi rìu → Đưa lưỡi rìu đến gần sự vật → ***Gần***
2. 广 : Mái nhà, ム（△） : Không gian trong nhà → Dưới mái nhà có không gian thoáng → ***Rộng, rộng rãi***
3. 十 : Số mười, 口 : Mồm, miệng → Chuyện truyền khẩu từ người người nay đến người khác mười lần thì thành chuyện cũ → ***Cũ, cổ***
4. 耂 : Người già, 丂 : còng lưng, dáng suy tư → ***Suy nghĩ***

2. Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của các chữ Hán được gạch chân.

(1) このまちはしずかで古いです。お寺がたくさんあります。
(　　　)(　　　)

(2) ランさんのうちは学校から近いです。
(　　　)

(3) 友だちは広いプールでおよいでいます。
(　　　)

(4) 話す前によく考えてください。
(　　　)

もうすこしやってみましょう

読む前に

1. Em đã bao giờ đến Hội An chưa ? Hội An nổi tiếng về điều gì ?

2. Hãy đọc bài viết dưới đây về Lễ hội đèn lồng ở Hội An.

ホイアンの「ランタンまつり」



きゅうれきの14日は、月がまんまるになる、満月*の日。毎月、きゅうれきの14日の夜、ホイアンでは、まちの人がみんな、でん気をけして、ランタンだけでおまつりをします。



ランタン

毎月のおまつりですから、にぎやかなおまつりではありません。でも、ホイアンの古いまちの中を、ランタンのひかりと月のひかりの下、さんぽするのは気もちがいいです。

ホイアンへは、ぜひ、満月のよるに！

かんこうきゃくのこえ：
A子さん
とてもしずかな時間がすごせました。本とうにおすすめ！
また行きたいです。

かんこうきゃくのこえ：
B子さん
ひるのまちとはぜんぜんちがうまちが見られます。ホイアンはおいしいものも食べられて、大好きなまちです。

読んだ後で

*満月：(ngày/ đêm) rằm, trăng tròn　すごす：trải qua

1. Hãy trả lời các câu hỏi sau.

(1)「ランタンまつり」はいつありますか。

(2)「ランタンまつり」はどんなおまつりですか。

(3) つぎの「ランタンまつり」はいつですか。カレンダーを見て、じ分でしらべてください。

2. Hãy gạch chân những từ và cách diễn đạt mà em muốn ghi nhớ trong bài đọc trên.

ふりかえりましょう

1. Em có thể làm được những việc gì ? Hãy viết 3 câu về năng lực của mình theo mẫu.

れい：わたしは日本りょうりがつくれます。

2. Em có đạt được mục tiêu học tập của bài học này không ? Hãy trả lời câu hỏi trên bằng cách đánh dấu vào các mức độ từ 1 đến 5 trong sơ đồ sau. Lưu ý rằng 5 là mức độ cao nhất.

(1) Có thể nói và viết bằng tiếng Nhật về năng lực của mình và người khác. — 1 2 3 4 5

(2) Có thể nói và viết bằng tiếng Nhật về suy nghĩ, nhận định của mình. — 1 2 3 4 5

(3) Có thể đọc được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài. — 1 2 3 4 5

(4) Có thể viết được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài. — 1 2 3 4 5

(5) Có thể hỏi và trả lời về sự chọn lựa giữa hai đối tượng. — 1 2 3 4 5

(6) Có thể hiểu được những đoạn giới thiệu đơn giản bằng tiếng Nhật về một danh lam thắng cảnh hoặc một sự kiện nào đó. — 1 2 3 4 5

6 ニャチャンは明日(あす)もあついでしょう

話しましょう

Em thường chuẩn bị những gì trước khi đi du lịch hoặc đi dã ngoại ? Em muốn đi du lịch hoặc đi dã ngoại khi thời tiết như thế nào ?



目標(もくひょう)

- Biết cách diễn đạt một số thông tin về thời tiết.
- Hiểu được nội dung dự báo thời tiết ở một vùng nào đó.

文型(ぶんけい)・表現(ひょうげん)

パートA：NがV／V - はじめる

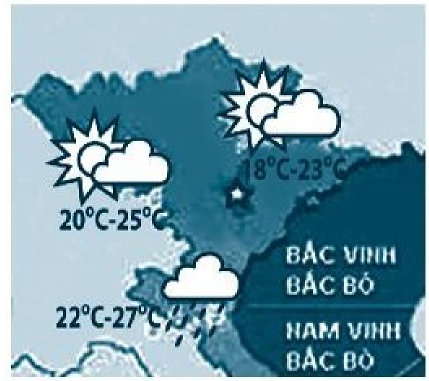
パートB：～でしょう

新しい漢字(かんじ)

昼、止、雨、夜、天

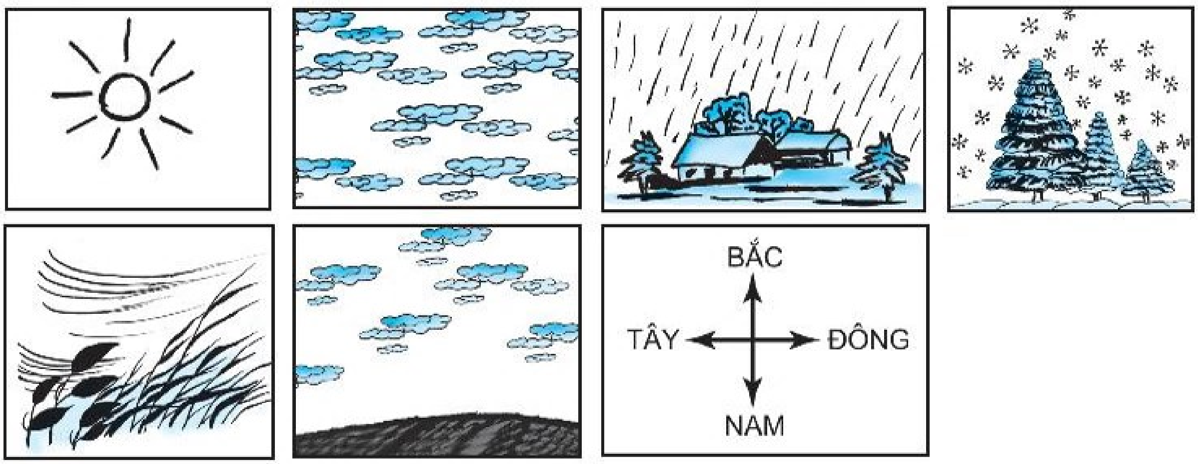
パートA

聞きましょう・読みましょう



1. Các em có thường xem chương trình dự báo thời tiết trên đài truyền hình không ?

2. Hãy nói các từ tương ứng với các tranh dưới đây.



3. Hãy nghe nội dung dự báo thời tiết ngày hôm nay. Dựa vào thông tin dự báo, hãy điền một trong các kí hiệu từ A đến F vào trong ngoặc sao cho phù hợp với tình hình thời tiết của từng vùng.

ハノイ　　　（　　）

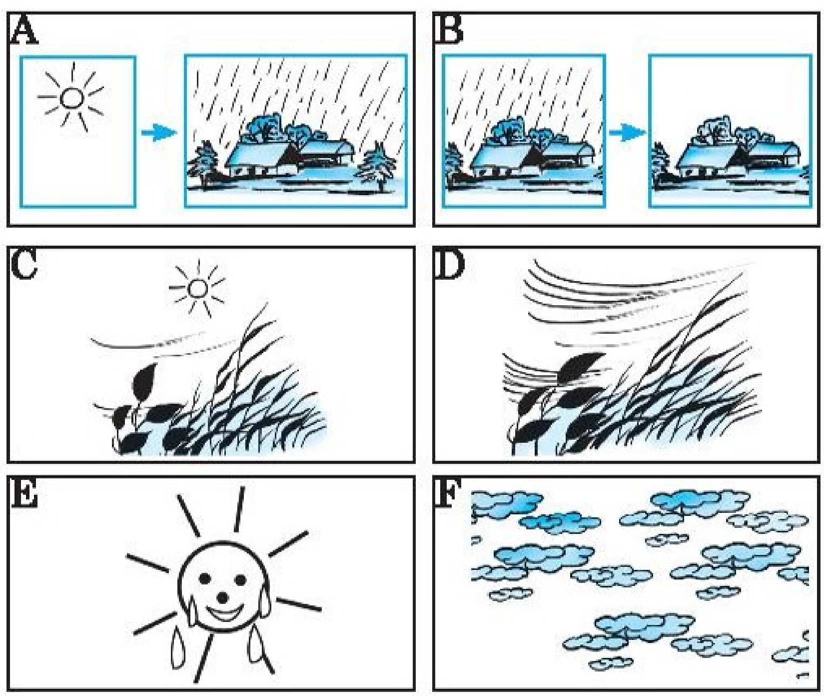
ハイフォン　（　　）

フエ　　　　（　　）

ダナン　　　（　　）

ダラット　　（　　）

ホーチミン　（　　）



4. Hãy nghe lại nội dung dự báo thời tiết và điền trợ từ còn thiếu vào vòng tròn, động từ còn thiếu vào chỗ chấm trong đoạn văn dưới đây.

みなさん、こんにちは。今日のベトナムのようすです。

ハノイはよく①…………。少しあついですが、いい天気(てんき)です。

ハイフォンは②……………が、③………○あります。

フエは朝から雨(あめ)④○……………が、お昼(ひる)ごろ、雨(あめ)⑤○

…………………。

ダナンは午前は⑥……………が、お昼(ひる)ごろから、雨(あめ)⑦○

……………………。

ダラットは⑧………………。

ホーチミンはつよいかぜ⑨○………………。

5. Em đã điền những trợ từ và động từ nào vào đoạn văn trên ? Các động từ đó được dùng nhiều nhất ở dạng nào ?

れんしゅうしましょう

Nが V（Cách diễn đạt các hiện tượng thời tiết）

(1) このきせつはよく**雨(あめ)が**ふります。

(2) きのうフエはお昼(ひる)ごろ、**雨(あめ)が**止(や)みました。

(3) ハロンわんも**かぜが**ふいています。

(4) 今日、ハノイはよく**はれて**います。

(5) ダラットは**くもって**います。

Q1. Các câu trên được sử dụng khi nào ?

Q2. Trong phần in đậm ở các câu ví dụ từ (1) đến (3), trước trợ từ 「が」là những danh từ nào ?

Q3. Trong các câu ví dụ (4) và (5) không có「Nが」, nhưng cũng có thể cho thêm 「Nが」vào. Nếu muốn sử dụng「Nが」trong các câu này, theo em phải thêm từ nào ?

Q4. Hãy nói theo mẫu.

れい：今日・ハノイ・くもる → 今日ハノイはくもっています。

(1) 今日・ホーチミン・はれる →

(2) きのう・ハイフォン・雨(あめ)・ふる →

(3) 先しゅう・フエ・つよいかぜ・ふく →

(4) 9月・ダナン・よく・大雨(おおあめ)・ふる →

(5) 今・サパ・ゆき・ふる →

(6) 今朝(けさ)・ランソン・くもる →

V（-ます）はじめる

(1) ホーチミンはつよいかぜがふきはじめました。

(2) はれていましたが、3時ごろから雨（あめ）がふりはじめました。

(3) お昼（ひる）ごろから、くもりはじめました。

Q1. Cấu trúc trên được sử dụng khi nào ?

Q2. Cấu trúc trên được cấu tạo như thế nào ?

Q3. Hãy nói theo mẫu.

れい：朝ははれていましたが、お昼（ひる）ごろから（雨（あめ）・ふる）

→ 朝ははれていましたが、お昼（ひる）ごろから雨（あめ）がふりはじめました。

(1) 午前はよくはれていましたが、1時ごろから（くもる）→

(2) 午前8時ごろから（くもる）。そして、10時ごろから（かぜ・ふく）→

(3) 先しゅうから（ゆき・ふる）。今もゆきがふっています。→

(4) 今朝（けさ）から（つよいかぜ・ふく）て、さむくなりました。→

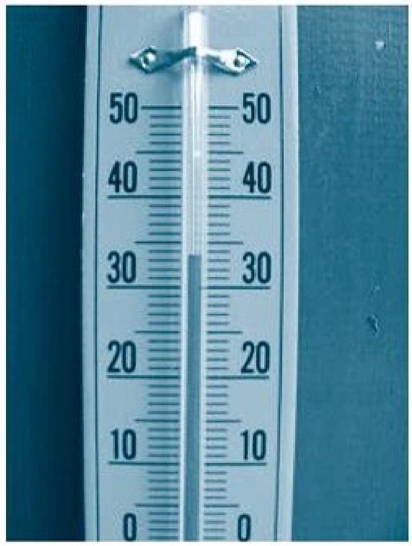
タスク

Em hãy nói bằng tiếng Nhật về thời tiết hôm nay ở địa phương mà em đang sống.

パートB

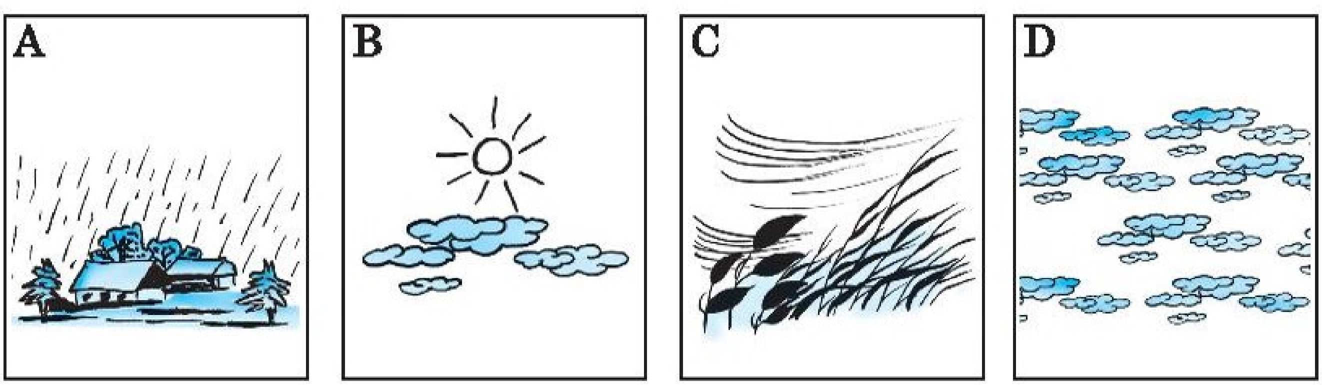
聞きましょう・読みましょう

1. Khi nghe chương trình dự báo thời tiết trên đài truyền hình và đài phát thanh, em thấy các phát thanh viên thường sử dụng những từ nào ?



2. Theo em, dự báo thời tiết có luôn đúng với thời tiết trên thực tế không ?

3. Hãy tưởng tượng rằng ngày mai em đi Nha Trang. Hãy nghe dự báo về thời tiết ở Nha Trang và đánh số vào các bức tranh từ A đến D sao cho đúng trình tự của diễn biến thời tiết từ sáng đến tối.





4. Hãy nhớ lại nội dung dự báo thời tiết và viết từ còn thiếu vào chỗ chấm.

それでは、明日(あす)のニャチャンのお天気(てんき)です。

午前ははれますが、お昼(ひる)ごろからくもりはじめる①................。

そして、ゆうがたには雨(あめ)がふる②............。夜(よる)には雨(あめ)は止(や)みますが、かぜがつよくふく③............。

気(き)おんは35どで、明日(あす)もあつい④............。

5. Em đã viết gì vào chỗ chấm trong bài tập 4 ?

れんしゅうしましょう

～でしょう

(1) 明日(あす)は雨(あめ)が**ふるでしょう**。

(2) 明日(あす)は**はれないでしょう**。

(3) A：この間のテストはかんたんでした。でも、今どのテストはきっと**むずかしいでしょう**。

(4) B：いいえ。今どのテストも**むずかしくないでしょう**。かん字のもんだいがありませんから。

A：そうですね。じゃあ、**だいじょうぶでしょう**。

(5) A：ラン先生はまだ学校にいると思いますか。

B：もう**帰ったでしょう**。7時ですから。

(6) たしかリンさんはかぜをひいていましたから、きょ年のチャムさんのたん生日パーティーに**来なかったでしょう**。

(7) チーさんはきれいな人ですね。わかいとき、もっと**きれいだったでしょう**。

(8) A：あの人は中学生ですか。高校生ですか。

B：赤いスカーフをしていますから、**中学生でしょう**。

A：じゃあ、いっしょに話している人も中学生ですか。

B：いいえ。あの人は**中学生ではないでしょう**。

Q1. Trong các câu ví dụ trên,「～でしょう」được sử dụng với ý nghĩa gì ?

Q2. Những từ loại nào đứng trước「でしょう」trong các câu ví dụ trên ? Các từ loại đó được sử dụng ở dạng nào ?

Q3. Hãy nói theo mẫu.

れい：そらが暗いです・雨(あめ)がふります

→ そらが暗いですから、雨(あめ)がふるでしょう。

(1) かぜがふきはじめました・さむくなります→

(2) ほしが見えません・あしたははれません→

(3) ゆうべ雨(あめ)がふりました・今日は川の水が多いです→

(4) 今日はくもが多い・午後はあまりあつくないです→

(5) ほっかいどうはゆきがふりました・まちは白くてきれいです→

(6) 今日はほしが多いです・明日はいい天気(てんき)です→

Q4. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい：①あしたのしあい　②Aチームはつよいです

③かちます　④きょ年はBチームがかちました

A：①あしたのしあいについて、どう思いますか。

B：②Aチームはつよいですから、きっと③かつでしょう。

A：わたしはそう思いません。

B：どうしてですか。

A：④きょ年はBチームがかちましたから。

(1) ①今どのしけん　②きまつしけんです

③むずかしいです　④みんな日本語が上手です。

(2) ①あしたの天気(てんき)　②そらにほしが出ています

③はれます　④かぜがつよくふきはじめました

タスク

Hãy chia thành từng nhóm, nói chuyện bằng tiếng Nhật về thời tiết ngày mai ở địa phương mà các em đang sống và viết lại nội dung đã nói thành một đoạn văn.

ことばをふやしましょう

1. Hãy chọn trong khung những từ thích hợp, điền vào trong ngoặc để hoàn thành các câu từ a đến câu f. (Mỗi trường hợp có thể có nhiều đáp án).

a. 雨(あめ)が（　　　　　　）　　b. そらが（　　　　　　）

c. ゆきが（　　　　　　）　　d. ほしが（　　　　　　）

e. かぜが（　　　　　　）　　f. くう気が（　　　　　　）

ふる	やむ	つもる	ふく	はれる	ひえる
明るい	暗い	出る	ひかる	くもる	

2. Hãy đoán nghĩa của các từ, cụm từ sau và viết vào chỗ chấm.

(1) 大雨(おおあめ) →....................

(2) 春(はる)かぜ→....................

(3) 小雨(こさめ) →....................

(4) 秋(あき)かぜ→....................

(5) 春雨(はるさめ) →....................

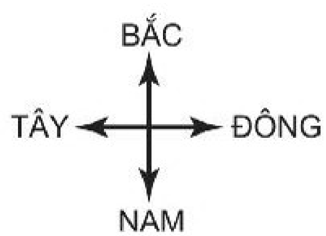
(6) きたかぜ→....................

(7) 五月雨(さみだれ)→....................

(8) みなみかぜ→....................

(9) ひがしかぜ→....................

(10) にしかぜ→....................



やってみましょう

Hãy chia thành từng nhóm, chọn một trong các quốc gia dưới đây, thu thập thông tin và tham khảo nội dung của bài tập 4 trang 82, bài tập 4 trang 86 để viết một đoạn văn về thời tiết ở quốc gia đó. Có thể sử dụng tranh, ảnh cho bài viết phong phú hơn.

ベトナム	日本	タイ	オーストラリア
中国	フランス	アメリカ	エジプト

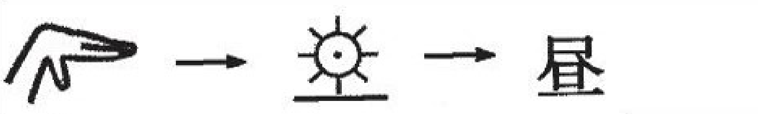
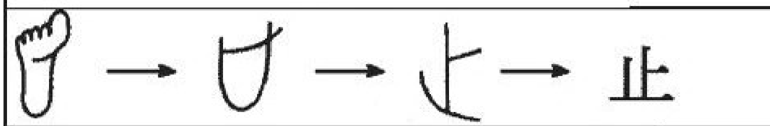
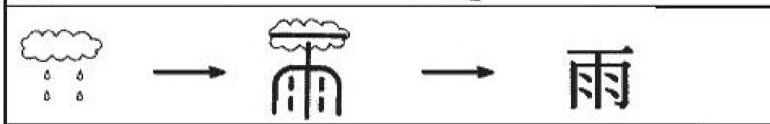
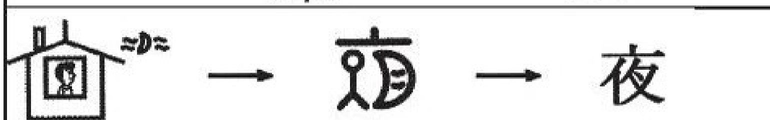
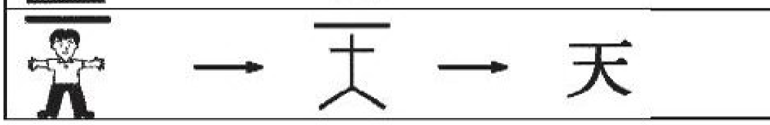
かんがえましょう



Khi gặp nhau hoặc khi mở đầu các lá thư, người Nhật thường nói về thời tiết. Theo em, tại sao người Nhật lại hay nói về thời tiết ? Người Việt thường nói về thời tiết khi nào ?

かん字をれんしゅうしましょう

1. Hãy xem các hình vẽ dưới đây, đọc lời giải thích ghi trong khung bên dưới về hình dạng và ý nghĩa của các chữ Hán, chọn lời giải thích phù hợp với mỗi chữ Hán và điền số thứ tự tương ứng vào trong ngoặc ở cột bên phải.

れんそうのえ	漢字(かんじ)	くん読み	おん読み	こたえ
	昼	ひる	チュウ*	(　　)
	止	や(む) と(まる)	シ*	(　　)
	雨	あめ あま*	ウ*	(　　)
	夜	よる よ*	ヤ*	(　　)
	天	あま*	テン	(　　)

1. 止 : Bàn chân, ＿ : Mặt đất → Bàn chân đứng nguyên tại chỗ → ***Dừng lại, đình chỉ***
2. 日 : Mặt trời, ＿ : Mặt đất, 尺 : Bàn tay xoè ra đo khoảng cách → Mặt trời đang đứng cao trên đỉnh đầu → ***Ban ngày, giữa trưa***
3. 亠 : Mái nhà, 亻 : Người, 月 : Mặt trăng → Người ngồi trong nhà ngắm trăng → ***Đêm, ban đêm***
4. 一 : Bầu trời trên đầu, 大 : Người đứng dang tay → ***Trời, bầu trời***
5. 币 : Mây, ⁚⁚ : Bốn chấm biểu thị giọt mưa → ***Mưa, trời mưa***

2. Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của các chữ Hán được gạch chân.

(1) 友だちと<u>昼</u>ごはんを食べました。
(　　　)

(2) 今晩、<u>雨</u>がふりますが、明日の朝には<u>止む</u>でしょう。
(　　　)　(　　　)

(3) <u>夜</u>のいちばは、にぎやかです。
(　　　)

(4) <u>天気</u>がわるくなりました。
(　　　)

もうすこしやってみましょう

読む前に

1. Theo em, những thông tin về thời tiết bắt đầu có từ bao giờ ?

2. Hãy đọc các đoạn văn dưới đây.

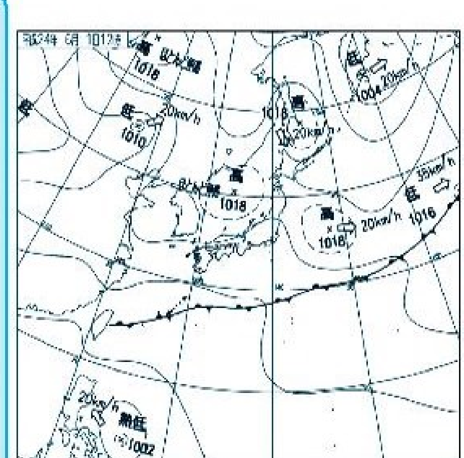
しつもんコーナー

Q：テレビや新聞で天気ずを見ますが、だれがはじめて作りましたか。

A：1820年にドイツのブランデス（H.W.Brandes）が、せかいではじめての天気ずを作りました。でも、ブランデスは1820年に1783年の天気ずを作りましたから、今の天気ずとは少しちがいますね。日本では1883年にさいしょの天気ずができました。

Q：日本のさいしょの天気よほうは何でしたか。

A：日本のさいしょの天気よほうは1884年6月1日の天気で、「全国一般風の向きは定まりなし、天気は変わりやすし、ただし、雨天勝ち」でした。これはふるい日本語です。今の言ばで言うと、「日本ぜん国、いろいろなところからかぜがふくでしょう。天気は雨がふったり、止んだり、くもったり、よくかわりますが、雨が多いでしょう。」です。



読んだ後で

1. Hãy trả lời các câu hỏi sau.

(1) 日本のさいしょの天気ずはいつのものですか。

(2) 日本のさいしょの天気よほうはいつのものですか。

(3) ベトナムのさいしょの天気ずと天気よほうについて、しらべてください。

2. Hãy gạch chân những từ và cách diễn đạt mà em muốn ghi nhớ trong các đoạn văn trên.

ふりかえりましょう

1. Em nghĩ này mai thời tiết sẽ như thế nào ? Hãy viết 3 câu về thời tiết.

れい：明日（あす）は雨（あめ）がふるでしょう。

2. Em có đạt được mục tiêu học tập của bài học này không ? Hãy trả lời câu hỏi trên bằng cách đánh dấu vào các mức độ từ 1 đến 5 trong sơ đồ sau. Lưu ý rằng 5 là mức độ cao nhất.

(1) Có thể nói và viết bằng tiếng Nhật về thời tiết và các hiện tượng thiên nhiên. — 1 2 3 4 5

(2) Có thể nói và viết bằng tiếng Nhật về sự phỏng đoán của mình. — 1 2 3 4 5

(3) Có thể đọc được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài. — 1 2 3 4 5

(4) Có thể viết được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài. — 1 2 3 4 5

(5) Có thể nghe được các thông tin đơn giản về thời tiết. — 1 2 3 4 5

(6) Có thể nói được về tình hình thời tiết ở một vùng nào đó. — 1 2 3 4 5

7 クラス新聞をつくりましょう

話しましょう

Em đã bao giờ làm báo của lớp chưa ? Theo em, đối với một tờ báo của lớp, những bài viết như thế nào được coi là hay ? Sử dụng những kiến thức đã học, em có thể viết được bài báo như thế nào ?



目標（もくひょう）

- Ôn tập kiến thức đã học trong 6 bài học.
- Biết cách thảo luận theo nhóm về nội dung báo tường của lớp và dựa vào kiến thức đã học để cùng làm báo của lớp.

ふくしゅう：ごい

思い出しましょう

1. Trong 6 bài học từ Bài 1 đến Bài 6, em đã học được bao nhiêu từ mới ? Hãy nhớ lại các từ đã học và viết vào vở theo các nhóm dưới đây.

(1) 動詞（どうし）　(2) 名詞（めいし）　(3) い形容詞（けいようし）

(4) な形容詞（けいようし）　(5) 副詞（ふくし）　(6) その他（た）

2. Em đã học những từ gì thuộc các nhóm từ dưới đây ? Hãy viết các từ đó vào trong khung.

Từ về thời tiết, thiên nhiên	Từ về tính cách, ngoại hình của con người

れんしゅうしましょう

Hãy chọn trong một phương án thích hợp trong các phương án a, b, c, d cho trước và điền vào chỗ chấm trong các câu sau.

(1) わたしはくだものが好きです。…………マンゴスチンが好きです。

a. たしか　b. とくに　c. しっかり　d. きっと

(2) 父は…………ホイアンの人です。

a. それに　b. びっくり　c. もともと　d. まず

(3) 海でおよいだり、…………で休んだりしました。

a. すな　b. いし　c. いわ　d. ビーチ

(4) 明日の…………は35どぐらいでしょう。

a. きおん　b. きせつ　c. きそく　d. 天気

ふくしゅう：ぶんけい・ひょうげん

思い出しましょう

1. Em đã học được bao nhiêu cấu trúc ngữ pháp và cách diễn đạt mới trong 6 bài học ?

2. Hiện nay, em có thể nói và viết được những điều gì bằng tiếng Nhật ?

れんしゅうしましょう

Hãy chọn một phương án thích hợp trong các phương án a, b, c, d cho trước và điền vào chỗ chấm.

(1) ....いいですから、今日、わたしにでん話してください。

a. 何時に　b. 何時で　c. 何時でも　d. 何時か

(2) ゆうがたからかぜ...............ふきはじめました。

a. と　b. か　c. に　d. が

(3) 本を.................ながら、友だちをまっています。

a. 読んで　b. 読み　c. 読め　d. 読んだ

(4) 明日は日よう日ですが、学校へ..........................。

a. 行かなければなりません　b. 行きません

c. 行かなくてもいいです　d. 行かないと思います

(5) 今、びじゅつかんで日本の有名ながかのえが......................。

a. 見ています　b. 見なければなりません

c. 見るでしょう　d. 見られます

やってみましょう：クラス新聞

1. Các em hãy cùng nhau làm tờ báo của lớp theo hướng dẫn sau.

(1) Chia thành các nhóm.

(2) Phân công các nhóm viết bài theo các chủ đề như ví dụ dưới đây.

テーマ（れい）：

たんにんの先生のしょうかい

クラスの友だちのしょうかい

学校のきそく・クラスのきそく

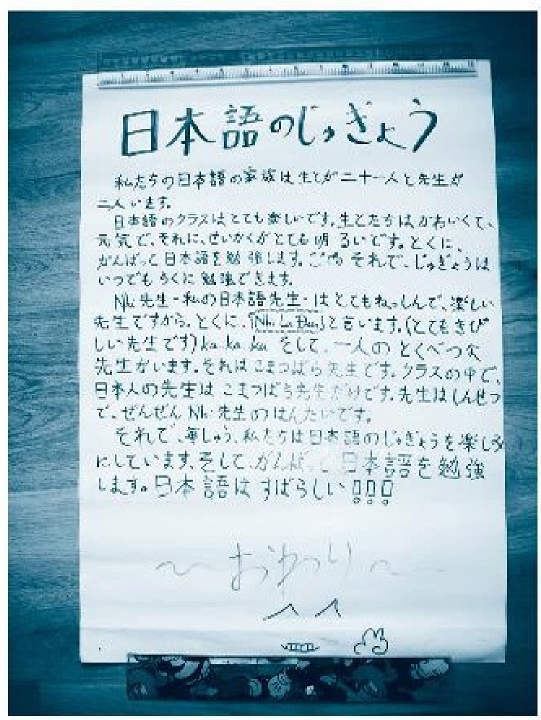
わたしたちのクラスの時間わり

おすすめ*かんこうち

*giới thiệu, tiến cử

(3) Sau khi hoàn thành các bài viết, tập hợp các bài và dán vào một tờ giấy khổ lớn làm thành tờ báo của lớp.

2. Sau khi hoàn thành việc trang trí báo, hãy giới thiệu báo của lớp với các các bạn lớp khác hoặc trường khác. Có thể thi với các lớp hoặc trường khác để chọn ra tờ báo hay và đẹp nhất.



8 楽しい時間がすごせますように

話しましょう

Các em có hay viết và gửi bưu thiếp và thiệp chúc mừng không ? Các em thường gửi bưu thiếp hoặc thiệp chúc mừng vào những dịp nào ?



目標（もくひょう）

- Biết cách diễn đạt lời chúc mừng vào các dịp như sinh nhật, năm mới, lễ Giáng sinh...
- Biết cách nói khi đề nghị người khác hướng dẫn cho mình cách làm một việc gì đó.

文型（ぶんけい）・表現（ひょうげん）

パートA：V-ますように

パートB：V（-ます）方（かた）

新しい漢字（かんじ）

教、方、家、族

パートA

聞きましょう・読みましょう

1. Em thường viết gì vào thiệp chúc mừng Giáng sinh và Năm mới ?

2. Hãy chọn trong khung những từ thích hợp miêu tả nội dung các tranh dưới đây và viết các từ đó vào trong ngoặc.







( ) ( ) ( )

しあわせ	わかい	きれい	けんこう	うつくしい
せいこう	家族(かぞく)	元気	楽しい	ごうかく

3. Hãy chọn trong khung phương án thích hợp và điền vào chỗ chấm để hoàn thành các tấm thiệp chúc mừng sau.

★メリークリスマス★

....

..................ように

あけまして
おめでとうございます

....

....................ように

♥おたん生日♥
♪おめでとうございます♪

....

..........................ように

a. 新しい一年もいい一年になります

b. 楽しい時間がすごせます

c. しあわせな毎日がつづきます

4. Lời chúc trên các thiệp chúc mừng trên có đặc điểm gì và có điểm nào chung ?

れんしゅうしましょう

V-ますように

(1) おたん生日、おめでとうございます。
しあわせな毎日が**つづきますように**。

(2) あけましておめでとうございます。
新年(しんねん)もいい年に**なりますように**。

(3) メリークリスマス
楽しい時間が**すごせますように**。

Q1. Các câu trên được sử dụng khi nào ?

Q2. Đứng trước 「ように」 là từ loại gì ? Từ loại đó được dùng ở dạng nào ?

Q3. Hãy nói theo mẫu.

れい：楽しい時間がすごせる
→ 楽しい時間がすごせますように。

(1) 明るくて楽しい一年がすごせる
(2) 家族(かぞく)みんながしあわせになる
(3) 家族(かぞく)みんながけんこうでいられる
(4) はやく元気になる
(5) いつまでも、わかくて、うつくしい女(じょ)せいでいられる
(6) こうりゅうパーティーがせいこうする
(7) いい友だちがたくさんできる
(8) 日本語がもっと上手になる

Q4. Hãy sử dụng từ trong khung để nói theo mẫu. (Một từ có thể dùng được nhiều lần.)

れい：おたん生日おめでとうございます。
→ <u>すばらしい年になりますように。</u>

(1) 大学入学(にゅうがく)、おめでとうございます。→

(2) 高校そつぎょう、おめでとうございます。→

(3) 新年(しんねん)、あけましておめでとうございます。→

(4) 先生の日！先生、いつもありがとうございます。→

大学入学(にゅうがく)しけんにごうかくできる
楽しい生(せい)かつになる
いつまでもわかくて、けんこうでいられる
すばらしい年になる

タスク

Ở Nhật, để cầu may, người ta đến các ngôi đền, viết ước nguyện của mình vào các mảnh gỗ nhỏ rồi treo lên cành cây. Lời ước nguyện thường được viết ở dạng 「V-ますように」. Các em đã bao giờ đến đền hoặc chùa để lễ cầu may chưa ? Em hãy thử viết ước nguyện của mình.

れい：
ベトナム大学に
ごうかくできます
ように。



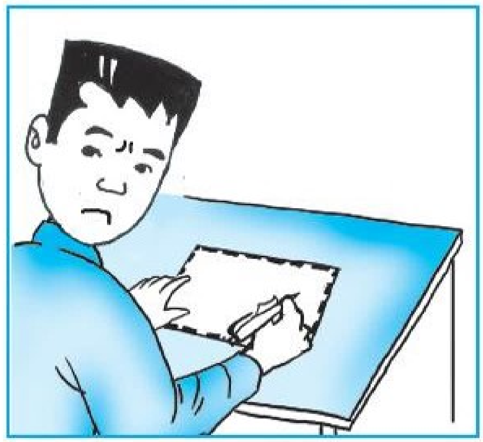
パートB

聞きましょう・読みましょう

1. Em có thể làm được tất cả mọi việc không ? Nếu không, đó là việc gì ? Khi không làm được một việc gì đó thì em giải quyết thế nào ?

2. Các nhân vật dưới đây không làm được điều gì ?











3. 5 bạn trên đang gặp khó khăn. Theo em các bạn ấy sẽ giải quyết thế nào ? Hãy chọn phương án thích hợp trong các phương án dưới đây.

(1) アンさん (Nhờ bạn gấp hộ ／ Nhờ bạn dạy cách gấp)

(2) ミンさん (Nhờ bạn viết hộ ／ Nhờ bạn dạy cách viết)

(3) ランさん (Nhờ bạn chụp ảnh hộ ／ Nhờ bạn dạy cách sử dụng)

(4) チャンさん(Bỏ không đọc nữa ／ Nhờ bạn dạy cách đọc)

(5) フイさん (Nhờ bạn chơi đàn hộ ／ Nhờ bạn dạy cho cách chơi đàn)

4. Hãy nhớ lại nội dung hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ chấm.

(1) アン：ああ……。おりがみはむずかしいですね。①.........方(かた)が分かりません。

マイ：これはむずかしくないですよ。わたしが②.........方(かた)を教(おし)えましょう。

アン：ありがとう。おねがいします。

(2) ミン：すみません。ふうとうの.......方(かた)を知っていますか。わたしは日本語でふうとうにじゅうしょを書いたことがありません。

ゆり：そうですか。じゃあ、わたしが書きましょう。

ミン：ありがとう。おねがいします。

(3) ラン：すみません。よかったら、このカメラの.........方(かた)を教(おし)えてください。

ビン：いいですよ。とてもかんたんですから。

(4) チャン：あ、けんさん。すみませんが、このかん字の.........方(かた)を教(おし)えてください。

けん：いいですよ。これは、「挨拶(あいさつ)」です。

チャン：ありがとう。

(5) フイ：ギターの.........方(かた)を知っていますか。

ソン：ええ、知っていますよ。このきょくはかんたんですから、すぐひけるでしょう。

フイ：そうですか。がんばります。

5. Em đã điền những từ nào vào chỗ chấm ? Các từ đó có đặc điểm gì chung ?

れんしゅうしましょう

V（-ます）方（かた）

(1) おりがみの**おり方**（かた）が分かりません。

(2) じゅうしょの**書き方**（かた）を知りません。

(3) ミンさんの家（いえ）への**行き方**（かた）を教（おし）えてください。

(4) A：すみませんが、このカメラの**使い方**（かた）を教（おし）えてください。

B：いいですよ。

(5) A：すみませんが、このかん字の**読み方**（かた）を教（おし）えてください。

B：すみません。わたしも読めません。

(6) A：ギターの**ひき方**（かた）を知っていますか。

B：いいえ、知りません。すみません。

Q1. Phần in đậm trong các câu trên có nghĩa gì ?

Q2. Phần gạch chân trong các câu trên được cấu tạo từ dạng thức nào của động từ ?

Q3. Theo em, 「V（-ます）方（かた）」 là động từ, danh từ hay tính từ ?

Q4. Hãy nói theo mẫu.

れい：パソコン・使います → パソコンの使い方（かた）

(1) かん字・読みます →

(2) てんぷら・つくります →

(3) もうしこみようし・書きます →

(4) バス・のります →

Q5. Hãy nói theo mẫu.

れい：このかん字が読めません。

　　→すみません。このかん字の読み方を教えてください。

(1) ケーキをつくりたいですが、できません。→

(2) ランさんの家へ行きたいですが、みちが分かりません。→

(3) 新しいパソコンを使いたいですが、できません。→

(4) もうしこみようしを書かなければなりませんが、よく分かりません。→

Q6. Hãy nói chuyện với bạn bên cạnh theo mẫu hội thoại trang 104.

タスク

Các em có biết làm những việc dưới đây không ? Hãy hỏi bạn em và ghi kết quả vào bảng ở dưới theo mẫu.

れい1：　A：ミンさん、てんぷらのつくり方を知っていますか。

　　　　B：はい、知っています。

　　　　A：じゃあ、今ど、教えてください。

　　　　B：いいですよ。／ええ、いつでもどうぞ。

れい2：　A：ミンさん、ビデオカメラの使い方を知っていますか。

　　　　B：すみません。知りません。

　　　　A：そうですか。

	れい：ミンさん	さん	さん	さん
てんぷらのつくり方	○			
ビデオカメラの使い方	×			
たんにんの先生の家への行き方	○			
...............................方				

ことばをふやしましょう

1. Các câu sau được sử dụng khi nào ?

(1) 家族(かぞく)のみなさんのけんこうとしあわせを**いのります**。

(2) こうりゅうパーティーのせいこうを**いのって**います。

(3) 二人のしあわせを**ねがって**います。

(4) そつぎょう、**おめでとうございます**。

2. Hãy điền từ vào chỗ chấm để hoàn thành các câu sau.

(1) ....をねがっています。

(2) ....、おめでとうございます。

(3) 大学ごうかく、...。

(4) これからのランさんのせいこうを..........................。

3. Hãy đọc đoạn văn sau và tìm hiểu nghĩa của các từ in đậm.

まず、手がみを書きます。そして、**ふうとう**にじゅうしょと名前を書きます。それから、切手を**はって**、**おくります**。ゆうびんきょくはふうとうのじゅうしょを見て、家(いえ)に**とどけます**。

3. Hãy điền từ còn thiếu vào chỗ chấm để hoàn thành các câu sau. Lưu ý rằng mỗi câu có thể có nhiều đáp án.

(1) ふうとうの............方(かた)を教(おし)えてください。

(2) 切手の..........方(かた)を教(おし)えてください。

(3) 手がみの..........方(かた)を教(おし)えてください。

やってみましょう

1. **Hãy hỏi xem các bạn trong lớp sắp có sự kiện gì đặc biệt không để em viết thiệp chúc mừng.**

2. **Hãy gửi cho bạn em tấm thiệp đó.**

3. **Em hãy giải thích sự giống nhau và khác nhau trong cách viết thiệp chúc mừng của Việt Nam và Nhật Bản.**

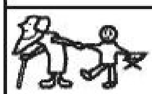
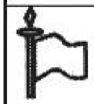
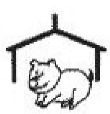
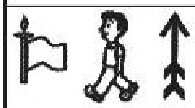
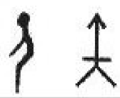
かんがえましょう

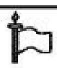


Từ "おめでとうございます"có nghĩa là "Chúc mừng" trong tiếng Việt. Người Nhật chỉ dùng từ này trong các dịp như năm mới (trong câu "あけましておめでとうございます"- Chúc mừng năm mới), kết hôn, tốt nghiệp, thi đỗ…., chứ không dùng trong các dịp như ngày lễ Valentine, ngày trẻ em v.v.. Theo em, cách dùng này có giống với cách dùng của từ "Chúc mừng" trong tiếng Việt không ?

かん字をれんしゅうしましょう

1. Hãy xem các hình vẽ dưới đây, đọc lời giải thích ghi trong khung bên dưới về hình dạng và ý nghĩa của các chữ Hán, chọn lời giải thích phù hợp với mỗi chữ Hán và điền số thứ tự tương ứng vào trong ngoặc ở cột bên phải.

れんそうのえ	漢字（かんじ）	くん読み	おん読み	こたえ
 → 耂 + 子 + 攵 → 教	教	おし(える) おそ(わる)*	キョウ	(　)
 → 方	方	かた	ホウ*	(　)
 →  → 家	家	いえ うち や*	カ ケ*	(　)
 → 方  → 族	族		ゾク	(　)

1.  : Chữ này miêu tả lá cờ dẫn đầu đưa mọi người tiến lên → ***Phương hướng***
2. 耂 : Người già, 子 : Con, trẻ con → Người già dắt tay con trẻ → ***Dạy dỗ, giáo dục***
3. 宀 : Mái nhà, 豕 : Con lợn → Người Trung Quốc xưa thường cho lợn vào nhà để ăn thức ăn thừa → ***Nhà, gia đình***
4. 方 : Lá cờ, 𠂉 （人） : Người, 矢 : Mũi tên → Mỗi tộc người đều có cờ hiệu, vũ khí để tự vệ → ***Gia đình, dân tộc***

2. Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của các chữ Hán được gạch chân.

(1) けんさんのでん話ばんごうを<u>教えて</u>ください。
(　　　)

(2) ランさんはじゅうしょの書き<u>方</u>がまだ分かりません。
(　　)

(3) となりの<u>家</u>のやねは赤いです。
(　　)

(4) 田中さんの<u>家族</u>は四人です。
(　　)

もうすこしやってみましょう

読む前に

1. **Theo em, cách viết địa chỉ ở trên phong bì thư của Việt Nam và Nhật Bản có giống nhau không ?**

2. **Hãy đọc địa chỉ được ghi ở mặt trước và mặt sau của phong bì thư dưới đây.**





読んだ後で

1. **Hãy dựa vào nội dung ghi trên 2 phong bì để trả lời các câu hỏi sau.**
   (1) だれがだれにおくりましたか。
   (2) ベトナムのじゅうしょの書き方(かた)とおなじですか。

2. **下のじゅうしょを書いてください。**

330 - 0074

さいたまし　うらわく　きたうらわ5 - 6 - 36

しばはら　ともよ　さま

ふりかえりましょう

1. Em thường chúc người khác điều gì ? Hãy viết lời chúc của em trong các trường hợp sau :

(1) Chúc mừng bạn nhân dịp sinh nhật.
(2) Chúc mừng mẹ nhân ngày Quốc tế Phụ nữ 8-3.
(3) Chúc mừng cô giáo nhân ngày Hiến chương các nhà giáo 20-11.

2. Em có đạt được mục tiêu học tập của bài học này không ? Hãy trả lời câu hỏi trên bằng cách đánh dấu vào các mức độ từ 1 đến 5 trong sơ đồ sau. (5 là mức độ cao nhất).

(1) Có thể nói bằng tiếng Nhật lời chúc của mình đối với người khác. — 1 2 3 4 5

(2) Có thể viết bằng tiếng Nhật bưu thiếp chúc mừng người khác. — 1 2 3 4 5

(3) Có thể hỏi hoặc hướng dẫn người khác bằng tiếng Nhật về cách thực hiện một công việc. — 1 2 3 4 5

(4) Có thể đọc được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài. — 1 2 3 4 5

(5) Có thể viết được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài. — 1 2 3 4 5

(6) Có thể viết bằng tiếng Nhật địa chỉ người gửi và người nhận lên phong bì thư theo kiểu Nhật. — 1 2 3 4 5

9 わたしは友だちに花をもらいました

話しましょう

Em có thường tặng quà cho người khác và được người khác tặng quà không ?

Em thường tặng quà hoặc được nhận quà vào những dịp nào ?



目標

- Biết cách diễn đạt khi nói về những thứ mà mình đã nhận được hoặc đã tặng người khác.
- Biết cách diễn đạt khi hỏi ý kiến về món quà mà mình nên tặng người khác.

文型・表現

パートA：N1はN2にN3をあげる

パートB：N1はN2にN3をもらう

新しい漢字

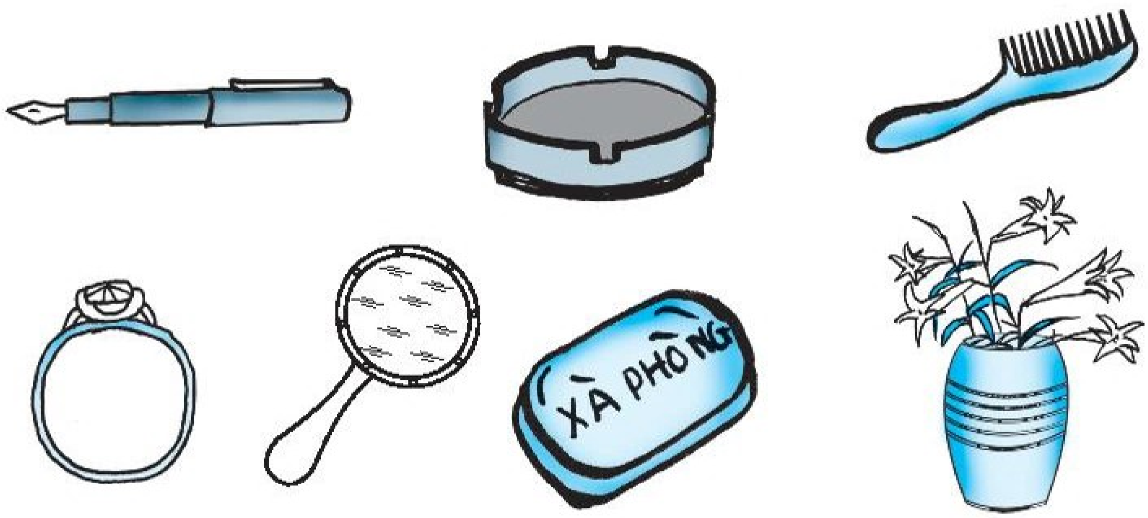
買、売、店、英

パートA

聞きましょう・読みましょう

1. Em có mua quà để tặng bạn nhân dịp sinh nhật hay Lễ Giáng sinh không ? Nếu có, em thường mua tặng món quà gì ?

2. Em đã mua những đồ vật dưới đây để tặng bạn bao giờ chưa ?



3. Hãy nghe 2 đoạn hội thoại sau và tìm hiểu xem các nhân vật trong hội thoại định tặng bạn Lan và thầy giáo món quà gì. Chọn phương án thích hợp trong khung và điền kí hiệu tương ứng với quà tặng dành cho từng người vào trong ngoặc.

ラン：(　　　　)　(　　　　)

先生：(　　　　)　(　　　　)

a. かがみ
b. ブラシ
c. ボールペン
d. 万年(まんねん)ひつ
e. はいざら
f. せっけん
g. ゆびわ

4. Hãy nghe nội dung các đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ chấm, điền trợ từ còn thiếu vào vòng tròn.

(1) ハイ：もうすぐ、ランさんのたん生日ですね。

リン：ええ。ハイさん①○ランさん②○何かプレゼント③○

……………………。

ハイ：はい。わたし④○小さなかがみ⑤○……………………。

リン：わたしは小さなブラシを買(か)いました。

ハイ：あ、いいですね。じゃあ、小さなかがみとブラシをいっしょ

に⑥……………………。

リン：そうしましょう。

(2) マイ：もうすぐ、テトですね。

ホア：そうですね。とても楽しみです。

マイ：ホアさん①○先生②○何か……………………。

ホア：はい。わたし③○はいざら④○……………………。

マイ：そうですか。じゃあ、わたしはほかのものにします。

ええと……、何がいいと思いますか。

ホア：ボールペンか万年(まんねん)ひつがいいと思います。

マイ：そうですね。じゃあ、わたし⑤○先生⑥○万年(まんねん)ひつ

⑦○……………………。

5. Em đã điền những từ nào vào chỗ chấm và điền những trợ từ nào vào vòng tròn ?

れんしゅうしましょう

N1はN2にN3をあげる

(1) わたしは 先生に はいざらを あげます。

(2) わたしは そ母に かがみを あげました。

(3) ランさんは ミンさんに 本を あげました。

(4) 女せいの 日に わたしたちは 女の人に よく 花を あげます。

(5) あしたは バレンタインデーですが、わたしは だれにも プレゼントを あげないと 思います。

(6) わたしは バレンタインデーに 花を あげたことが あります。

Q1. Cấu trúc trên được sử dụng khi nào ?

Q2. Trong các câu ví dụ trên, những từ nào ứng với các kí hiệu N1, N2, N3 ? Hãy gạch chân và ghi kí các hiệu N1, N2, N3 vào các từ tương ứng. Các từ đó là từ loại gì ?

Q3. 「あげます」là động từ nhóm mấy ?

Q4. Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい	(1)	(2)	(3)	(4)
				
ナム→山田	リー→さとう	さとう→リン	さとう→ナム	ナム→リン

れい：ナムさんは 山田さんに 本を あげます。

9 か

Q5. Hãy trả lời các câu hỏi sau.

(1) 先生の日に 先生に 花を あげますか。

(2) 女せいの日に お母さんに 何を あげますか。

(3) 友だちのたん生日に 友だちに 何か あげますか。

(4) お正月（しょうがつ）にだれかに プレゼントを あげますか。

(5) お父さんはお母さんに 花を あげたことが ありますか。

タスク

1. Em đã bao giờ tặng quà sinh nhật cho các bạn chưa ? Hãy cùng các bạn trong lớp hỏi và trả lời theo mẫu hội thoại sau.

れい1：

A：友だちのたん生日に何かあげたことがありますか。

B：はい。CDをあげたことがあります。

れい2：

A：友だちのたん生日に何かあげたことがありますか。

B：いいえ。何もあげたことがありません。

2. Dựa vào nội dung các đoạn hội thoại đã làm ở bài tập 1, em hãy tóm tắt các thông tin vào bảng dưới đây và phát biểu trước lớp về kết quả thu được.

<table>
<tr><td colspan="2">あげたことがありません</td><td>人</td></tr>
<tr><td colspan="2">あげたことがあります</td><td>人</td></tr>
<tr><td rowspan="4"></td><td>花</td><td>人</td></tr>
<tr><td>本</td><td>人</td></tr>
<tr><td>ペン</td><td>人</td></tr>
<tr><td>そのた</td><td></td></tr>
</table>

パートB

聞きましょう・読みましょう

1. **Trong các món quà em nhận được từ trước đến nay, em thích món quà nào nhất ? Tại sao ?**

2. **Hôm nay bạn Lan nhận được rất nhiều quà. Tại sao bạn ấy nhận được nhiều quà như vậy ? Hãy nghe đoạn hội thoại sau và lựa chọn trong ba phương án dưới đây một phương án thích hợp với câu trả lời.**

   A. 田中先生の たん生日ですから

   B. ランさんの たん生日ですから

   C. もうすぐ テトですから

3. **Hãy viết tên các món quà mà bạn Lan đã nhận được hôm nay.**

   ....

   ....

   ....

4. Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ chấm, điền trợ từ còn thiếu vào vòng tròn.

ラ　　ン：あ、田中先生、さようなら。

田中先生：さようなら。あら、たくさんのプレゼントですね。

　　　　　テトのプレゼントですか。

ラ　　ン：いいえ。今日はわたしのたん生日です。

田中先生：あ、そうですか。おめでとうございます。

ラ　　ン：先生、ありがとうございます。

田中先生：だれに何をもらいましたか。

ラ　　ン：ええと、ミンさん◯この英語(えいご)の本◯………………。

　　　　　それから、チュンさん◯ぼうし◯………………。

　　　　　ええと、これはゆびわです。ゆかりさん◯…………。

田中先生：よかったですね。

ラ　　ン：はい。とてもうれしいです。

5. Em đã điền gì vào chỗ chấm trong đoạn hội thoại trên ?

れんしゅうしましょう

N1はN2にN3をもらう

(1) わたしはチュンさんにノートをもらいました。

(2) おとうとはそ父におもちゃをもらいました。

(3) わたしはたん生日に友だちに英語(えいご)の本をもらいました。

(4) 女せいの日に母は父に花をもらいます。

(5) わたしは毎月(まいつき)、りょうしんにおこづかいをもらっています。

(6) わたしはラジオをもらったことがあります。

(7) 今年のテトにわたしはプレゼントをもらわないと思います。

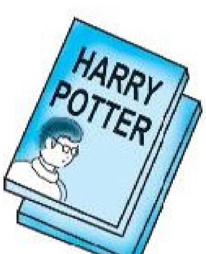
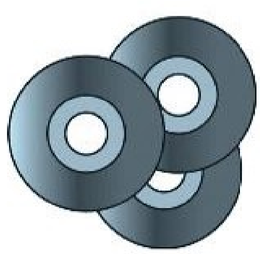
Q1. Cấu trúc trên được sử dụng khi nào ?

Q2. Trong các câu trên, những từ nào ứng với các kí hiệu N1, N2, N3 ?

Hãy gạch chân và ghi các kí hiệu N1, N2, N3 vào các từ tương ứng. Các từ đó là từ loại gì ?

Q3. 「もらいます」là động từ nhóm mấy ?

Q4. Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

<table>
<tr><td>れい</td><td>(1)</td><td>(2)</td><td>(3)</td><td>(4)</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>ナム→山田</td><td>リー→さとう</td><td>さとう→リン</td><td>さとう→ナム</td><td>ナム→リン</td></tr>
</table>

れい：山田さんはナムさんに本をもらいました。

Q5. Hãy nói theo mẫu.

れい：ナムさんは田中さんに本をあげました。

→ 田中さんはナムさんに本をもらいました。

(1) リンさんは山下さんにボールペンをあげました。→

(2) 友だちはナムさんに花をあげました。→

(3) マイさんはリンさんのたん生日にリンさんにゆびわをあげました。→

(4) 林さんはきょ年のクリスマスに友だちにプレゼントをあげました。→

Q6. Hãy trả lời câu hỏi theo mẫu.

れい1：
A：きょ年のたん生日に、友だちに何かもらいましたか。
B：はい。CDをもらいました。

れい2：
A：きょ年のたん生日に、友だちに何かもらいましたか。
B：いいえ。何ももらいませんでした。

(1) お正月（しょうがつ）に何かもらいますか。→

(2) きょ年のたん生日に何かもらいましたか。→

(3) 日本人におみやげをもらったことがありますか。→

(4) バレンタインデーに何かもらったことがありますか。→

タスク

1. Cho đến nay, em đã từng được tặng những món quà gì ? Hãy viết tên các món quà mà em đã được tặng trong những khoảng thời gian dưới đây.

5さいぐらいのとき →

10さいぐらいのとき →

13さいぐらいのとき →

16さいぐらいのとき →

2. Những món quà em được tặng khi còn bé và bây giờ có gì khác nhau không ?

ことばをふやしましょう

1. Hãy tìm hiểu cách dùng của các từ sau.

(1)　「小さい」と「小さな」
→ a)　**小さい**本をもらいました。
b)　その本は**小さい**です。
c)　**小さな**本をもらいました。
d)　このかばんの中に**小さな**本があります。

(2)　「大きい」と「大きな」
→ a)　**大きい**かばんをもらいました。
b)　そのかばんは**大きい**です。
c)　**大きな**かばんをもらいました。
d)　あそこに**大きな**かばんがあります。

2. Hãy viết tên các đồ vật được ghi trong khung theo 2 nhóm A và B dưới đây.

A　大きなプレゼント	B　小さなプレゼント
れい：パソコン	れい：せっけん

ペンケース、本、花、けしゴム、ボールペン、
ブラシ、じてん車、ゆびわ、ゲームのソフト、
けいたいでん話、音楽のCD、かばん

**4. Em muốn được nhận những món quà thuộc nhóm A hay nhóm B và tại sao ?
Hãy nói điều đó bằng tiếng Nhật.**

やってみましょう

1. Hãy nói chuyện với bạn về những món quà em thích hoặc không thích theo mẫu hội thoại sau.

れい：A：わたしはアオザイのぬのをもらったことがあります。好きないろでしたから、とてもうれしかったです。

B：わたしもアオザイのぬのをもらったことがあります。でも、好きないろではありませんでした。

C：わたしは大きな花(か)びんをもらったことがあります。うれしかったですが、おもかったです。家へもってかえるとき、ちょっと大へんでした。

2. Có một nhóm học sinh người Nhật tới trường em chơi. Lớp em định tặng các bạn đó một món quà. Hãy thảo luận với các bạn trong lớp xem nên tặng gì cho các bạn ấy.

れい：わたしたちのグループは、ベトナムのおかしをあげます。ベトナムのおかしは、小さくてかるいです。そして、日本にはありませんから、日本人はめずらしいと思うでしょう。

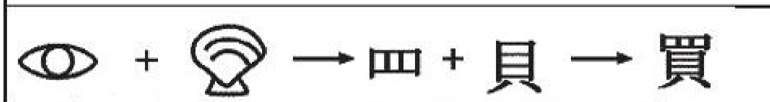
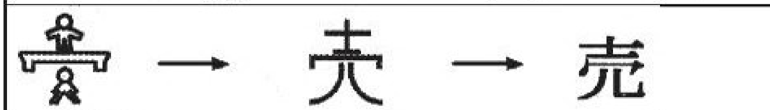
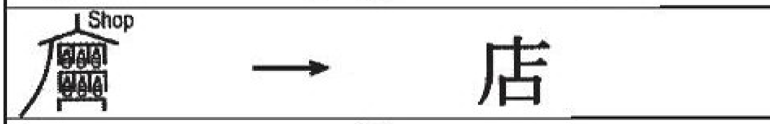
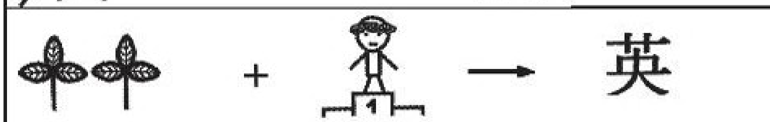
かんがえましょう



Thói quen tặng quà có ở tất cả các dân tộc trên thế giới, nhưng có thể nói người Nhật là một trong những dân tộc coi trọng việc tặng quà nhất. Khi tặng quà, người Nhật gói rất đẹp và lịch sự, kể cả khi quà tặng là hoa quả hay đồ ăn uống. Em nghĩ về điều đó như thế nào ?

かん字をれんしゅうしましょう

1. Hãy xem các hình vẽ dưới đây, đọc lời giải thích ghi trong khung bên dưới về hình dạng và ý nghĩa của các chữ Hán, chọn lời giải thích phù hợp với mỗi chữ Hán và điền số thứ tự tương ứng vào trong ngoặc ở cột bên phải.

れんそうのえ	漢字（かんじ）	くん読み	おん読み	こたえ
	買	か(う)	バイ*	(　　)
	売	う(る)	バイ	(　　)
	店	みせ	テン	(　　)
	英		エイ	(　　)

1. 艹 : Vòng nguyệt quế, 央 : Người thông minh → Người tài giỏi giành chiến thắng đội vòng nguyệt quế → ***Anh minh, sáng suốt***
2. 广 : Nhà, 占 : Giá để hàng → ***Cửa hàng, cửa hiệu***
3. 罒 : Mắt, 貝 : Vỏ sò. Ngày xưa ở Trung Quốc vỏ sò là đồ trang sức quý, dùng để trao đổi như tiền tệ bây giờ. → Cầm tiền đi ngắm hàng hóa → ***Mua***
4. 士 : Người, nhân viên nhà hàng, 冖 : Quầy hàng, 儿 : Hai chân (của khách hàng) → ***Bán, bán hàng***

2. Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của các chữ Hán được gạch chân.

(1) これは先月ホーチミンで買ったシャツです。
(　　　)

(2) 学校の売店の人はしんせつです。
(　　　)

(3) 英語ができる人は多いです。
(　　　)

(4) あの店で古い本を売っています。
(　　)　(　　　)

もうすこしやってみましょう

読む前に

1. Vào mùa hè và mùa đông, người Nhật có tập quán tặng quà để tỏ lòng biết ơn những người đã giúp đỡ mình. Theo em, món quà nào được người Nhật ưa thích ?

2. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi phía dưới.

お中元(ちゅうげん)やおせいぼに、何をおくりますか。わたしたちは1300人におねがいして、「もらってうれしいお中元(ちゅうげん)」と「もらってうれしいおせいぼ」についてのアンケートを行(おこな)いました。お中元(ちゅうげん)もおせいぼも「商品券(しょうひんけん)」がいちばんでした。おくりもののさんこうにどうですか？

夏！もらってうれしいお中元(ちゅうげん)

1	商品券(しょうひんけん)
2	えらべるギフトカタログ
3	ビール
4	おかしつめあわせ
5	ホテル・有名店のあじつめあわせ
6	にく
7	ジュース
8	こめ
9	ハム
10	せんたくせんざい

冬！もらってうれしいおせいぼ

1	商品券(しょうひんけん)
2	えらべるギフトカタログ
3	おかしつめあわせ
4	ホテル・有名店のあじつめあわせ
5	にく
6	ビール
7	せんたくせんざい
8	ハム
9	かに
10	こめ

*お中元(ちゅうげん)：Quà tặng mùa hè nhân dịp lễ Obon
**おせいぼ：Quà tặng cuối năm

読んだ後で

1. Hãy trả lời các câu hỏi sau.
   (1) 夏と冬で「もらってうれしいおくりもの」にちがいがありますか。
   (2) みなさんは、どんなおくりものがうれしいですか。

2. Hãy gạch chân những từ và cách diễn đạt mà em muốn ghi nhớ trong các đoạn văn trên.

ふりかえりましょう

1. Em đã tặng quà gì cho các bạn em vào dịp sinh nhật của các bạn ấy ? Hãy viết 3 câu về điều đó.

れい：ミンさんのたん生日にわたしは(ミンさんに)本をあげました。

2. Em đã nhận được quà của ai và vào dịp nào ? Hãy viết 3 câu về điều đó.

れい：たん生日にナムさんにCDをもらいました。

3. Em có đạt được mục tiêu học tập của bài học này không ? Hãy trả lời câu hỏi trên bằng cách đánh dấu vào các mức độ từ 1 đến 5 trong sơ đồ sau. (5 là mức độ cao nhất.)

(1) Có thể nói và viết bằng tiếng Nhật về việc mình tặng ai cái gì, vào dịp nào. — 1 2 3 4 5

(2) Có thể nói và viết bằng tiếng Nhật về việc mình được ai tặng cái gì, vào dịp nào. — 1 2 3 4 5

(3) Có thể đọc được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài. — 1 2 3 4 5

(4) Có thể viết được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài. — 1 2 3 4 5

(5) Biết cách giải thích lí do khi chọn một vật nào đó làm quà tặng. — 1 2 3 4 5

10 りょうしんがくれたセーター

話しましょう

Em có hay khen bạn mình không ?
Em có hay khen những thứ mà bạn mình có không ?
Bạn em có hay khen em và những đồ vật của em không ?



目標（もくひょう）

- Biết cách nói khi khen ngợi một đồ vật của người khác.
- Biết cách trả lời khi được người khác khen ngợi một đồ vật mà mình có.

文型・表現（ぶんけい・ひょうげん）

パートA：N1はわたしにN2をくれる

パートB：S＋N（Mệnh đề định ngữ II）

新しい漢字（かんじ）

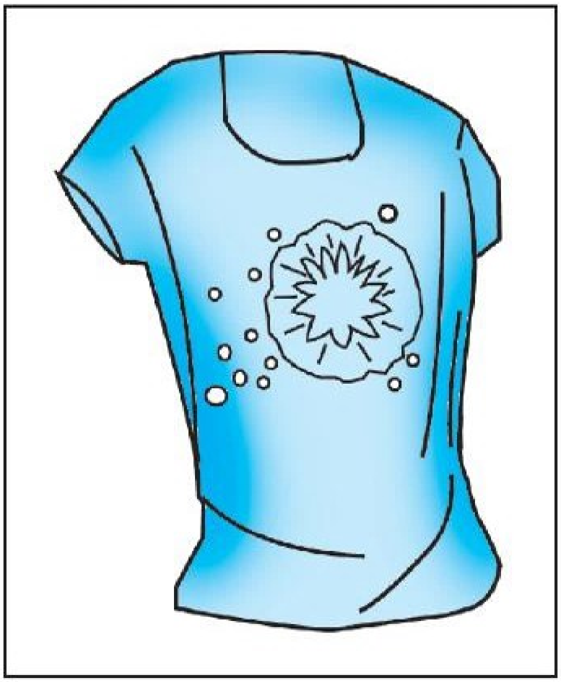
去、自、作、計

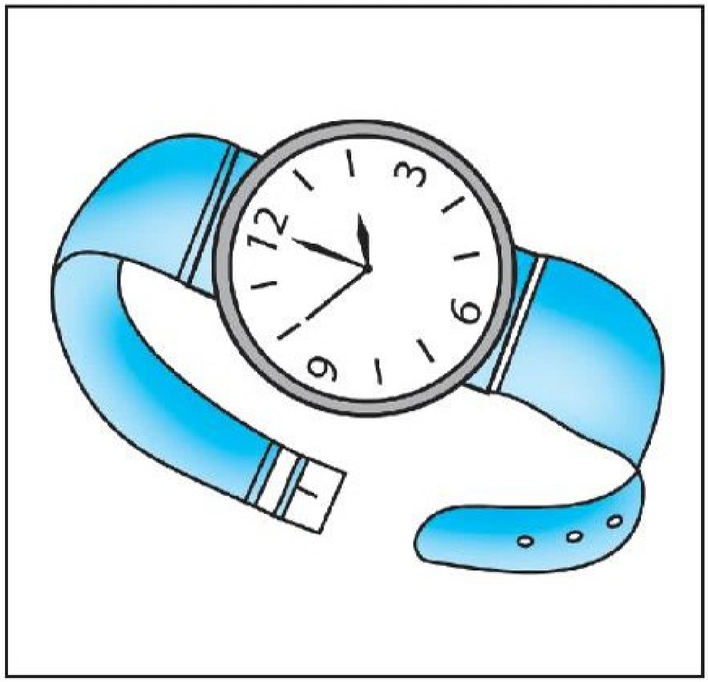
パートA

聞きましょう・読みましょう

1. Khi được bạn khen, em đáp lại lời khen của bạn thế nào ?

2. Các nhân vật trong hai đoạn hội thoại mà các em sắp nghe sẽ nói chuyện với nhau về một số đồ vật mà các bạn ấy mang trên người. Hãy xem các tranh dưới đây và đoán xem trong các đoạn hội thoại đó sẽ xuất hiện những từ nào có trong khung.





かわいい	すてき	気(き)に入(い)っている	自分(じぶん)で買う
プレゼント	べんり	かるい	小さい

3. Hãy nghe hai đoạn hội thoại sau và tìm hiểu xem đồ vật mà các nhân vật trong hội thoại đó nói đến là do người đó tự mua hay được tặng.

4. Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ chấm, điền trợ từ còn thiếu vào vòng tròn.

(1) マイ：ランさん、すてきなTシャツですね。

ラン：あ、ありがとう。とても気(き)に入(い)っています。

マイ：わたしも今、きれいないろのTシャツがほしいです。その Tシャツはどこで買いましたか。

ラン：あ。これはたん生日のプレゼントでした。たん生日にりょうしん○わたし○.....................。

マイ：そうですか。じゃあ、店は分かりませんね。

ラン：ええ。すみません。

(2) ソン：あ、その時計(とけい)。わたしももっています。

ナム：えっ、本とうですか。

ソン：はい。ナムさんは自分(じぶん)で買いましたか。

ナム：いいえ。父○.....................。

ソン：そうですか。わたしは自分(じぶん)で買いました。

5. Em đã điền gì vào chỗ chấm ?

れんしゅうしましょう

N1はわたしにN2をくれる

(1) 近(きん)じょの人はわたしにお年(とし)だまを**くれます**。

(2) 友だちはわたしにCDを**くれました**。

(3) もう大きくなりましたから、クリスマスにりょうしんはわたしにプレゼントを**くれない**と思います。

(4) 日本の高校生はわたしたちのクラスにおみやげを**くれました**。

Q1.「くれます」được sử dụng khi nào ?

Q2. Trong các câu trên những từ nào ứng với các kí hiệu N1, N2 ?
Hãy gạch chân và ghi các kí hiệu N1, N2 vào các từ tương ứng.

Q3.「くれます」là động từ nhóm mấy ?

Q4. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい	(1)	(2)	(3)	(4)
				
林さん	リンさん	あね	近(きん)じょの人	おとうと

れい：林さんはわたしにプレゼントをくれました。

Q5. Hãy nhìn tranh của phần Q4 và nói theo mẫu hội thoại.

れい：A：だれがBさんにプレゼントをくれましたか。

B：林さんがくれました。

Q6. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい：①すてき　②かばん　③母

A：①すてきな②かばんですね。

B：ありがとう。去年（きょねん）のたん生日に③母がくれました。

(1) ①かわいい　②時計（とけい）　③父

(2) ①小さい　②でんしじ書　③あに

(3) ①きれい　②くつ　③あね

(4) ①いい　②セーター　③おとうと

(5) ①大きい　②ノート　③フイさん

(6) ①明るいいろ　②スカート　③近（きん）じょのおねえさん

タスク

Hãy khen một đồ vật nào đó của bạn em theo mẫu.

れい：

A：Bさん、すてきなペンケースですね。

B：ありがとう。
クリスマスにいもうとがくれました。
A：そうですか。

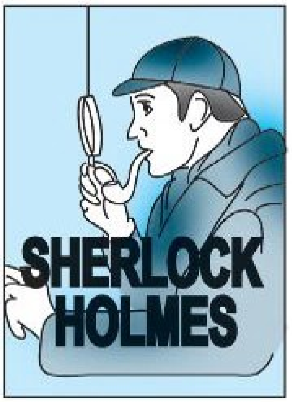
B：ありがとう。
この間、学校の近くの店で買いました。
A：そうですか。

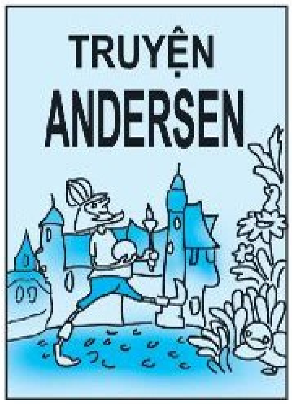
パートB

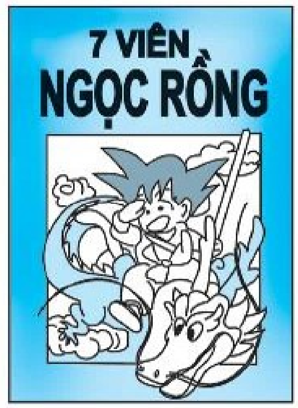
聞きましょう・読みましょう

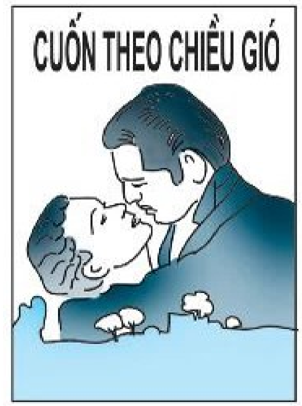
1. Em thích loại sách nào? Bây giờ em muốn đọc loại sách nào ? Hãy nói chuyện với bạn em về điều đó.

2. Các quyển sách dưới đây thuộc các thể loại khác nhau. Em thích đọc loại nào trong số đó ?

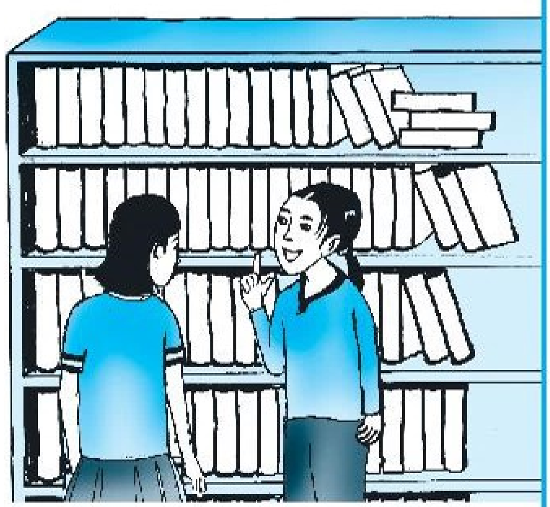








3. Bạn Lan nói chuyện với bạn Yuri về hai cuốn sách của mình. Hãy nghe đọan hội thoại và ghi các ký hiệu từ a đến f vào trong ngoặc sao cho phù hợp với đặc điểm của từng cuốn sách mà Lan giới thiệu.



本1　（　　　　　　　　　　）
本2　（　　　　　　　　　　）

a) 父が日本で買いました
b) 母がくれました
c) しゃしんがとてもきれいです
d) 日本の文かをしょうかいします
e) 作家（さっか）のバオニンが書きました
f) おもしろいです

4. Em muốn đọc cuốn nào trong hai cuốn sách mà bạn Lan đã giới thiệu ?

5. Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ chấm, điền trợ từ còn thiếu vào vòng tròn.

ゆり：本がたくさんありますね。

ラン：ええ。わたしは本が大好きですから。

これは、去年（きょねん）のたん生日に…………〇…………本です。

………………〇………本で、とてもおもしろいです。

この黒い本は、……………〇……………本です。

………………………本で、しゃしんがとてもきれいです。

ゆり：へえ。いいですね。

ちょっと見せてください。あ、本とうにきれいですね。

ラン：ええ。とても気（き）に入（い）っています。

ゆり：よかったら、今ど、かりてもいいですか。

ラン：もちろん。

6. Bạn Lan đã dùng những câu nào để giới thiệu về sách của mình ? Em đã điền gì vào chỗ chấm ?

れんしゅうしましょう

S＋N（Mệnh đề định ngữ II）

(1) これは高校生がよく読む ざっし です。

(2) これは父がくれた え です。

(3) A：ミンさんが読まない 本 をかりてもいいですか。

B：いいですよ。

(4) A：きのう学校へ来なかった 人 は、友だちのノートをかりて、べんきょうしてください。

B：はい。

(5) これはわたしが子どものとき大好きだった 本 です。

Q1. Phần được gạch chân và các từ trong khung vuông ở các câu trên có quan hệ gì với nhau ?

Q2. Trợ từ nào được sử dụng trong phần gạch chân ?

Q3. Hãy gạch chân phần định ngữ giải thích cho các từ trong khung ở các câu dưới đây.

れい：わたしは今、母がくれた 本 を読んでいます。

(1) ミンさんが買う くだもの はいつもあまいです。

(2) きのうとしょかんでかりた 本 はとてもおもしろいです。

(3) わたしはあねが作(つく)った ケーキ をチュンさんにあげました。

(4) この間みんなでのぼった 山 はけしきがすばらしかったです。

(5) ランさんがくれた くつ はじょうぶですから、気(き)に入(い)っています。

(6) しゅくだいをしなかった 人 は立ってください。

(7) ベトナムりょうりの中で食べられない もの がありますか。

(8) 日本語のじ書を買いたい 人 は、後で先生にもうしこみをしてください。

Q4. Hãy ghép hai câu cho sẵn thành một câu phức và nói theo mẫu.

れい：母は本をくれました。本はおもしろいです。

→ 母がくれた本はおもしろいです。

(1) 母はりょうりを作(つく)りました。りょうりはおいしかったです。

(2) きのう、えいがを見ました。そのえいがは日本のえいがです。

(3) わたしはさっき教しつで日本人と話しました。その日本人は先生の友だちです。

(4) わたしはいもうとにスカートをあげました。いもうとはスカートを気(き)に入(い)っています。

タスク

Hãy làm theo hướng dẫn sau :

1. Hãy dựa vào mẫu sau để tìm hiểu xem các bạn trong lớp em đã từng làm gì. (Em hãy tự nghĩ nội dung cho các câu từ (2) đến (4).)

れい：A　：クラス長になったことがある人は、手を上げてください。

B・C：はい。

A　：ええと、二人ですね。

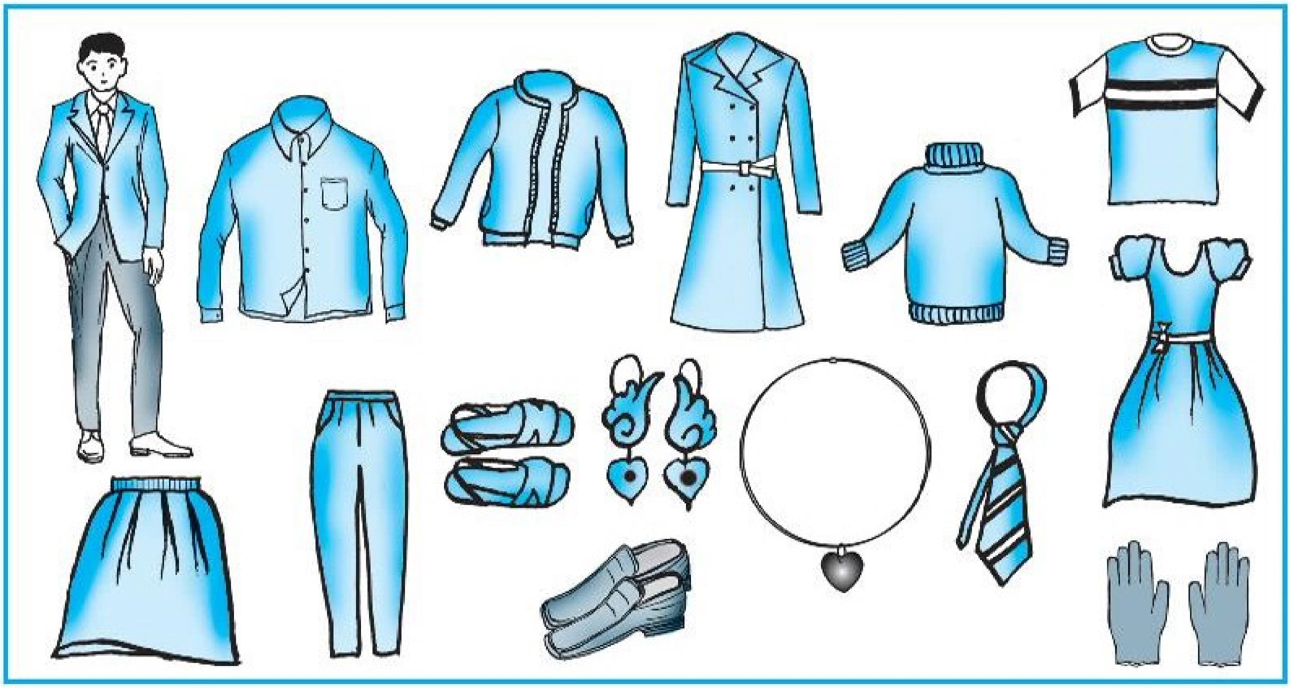
（れい）クラス長になったことがある人	2人
(1)　日本人に手がみを書いたことがある人	人
(2)	人
(3)	人
(4)	人

2. Dựa vào kết quả thu được, sử dụng tên thật của các bạn để nói theo mẫu.

れい：クラス長になったことがある人はホアさんとランさんです。

ことばをふやしましょう

1. Những đồ vật trong tranh dưới đây trong tiếng Nhật gọi là gì ?



2. Hãy viết về bộ quần áo em thích mặc nhất theo mẫu sau.

気に入っているようふく

10年Aくみ　フイ

わたしがいちばん気に入っているようふくは、去年買ったジーンズです。いろがきれいで、デザインもいいです。それにジーンズはどんなようふくにもあいますから、べんりです。

気に入っているふく

10年Cくみ　チュン

わたしがいちばん気に入っているふくは、中学生のとき、日本人の友だちがくれたゆかたです。でも、ゆかたのき方はちょっとむずかしいですから、一人できられません。今、れんしゅうしています。

やってみましょう

Hãy khen những đồ vật và quần áo của bạn em.

れい1：

A：かわいいサンダルですね。

B：ありがとう。あねがたん生日にくれました。

A：いいですね。

れい2：

A：あ、新しいジーンズですか。

B：はい。おこづかいとお年だまで、買いました。

A：へえ。いいデザインですね。

B：ありがとう。

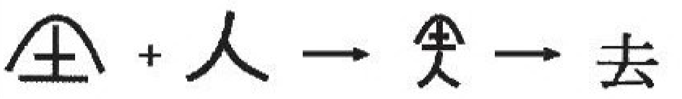
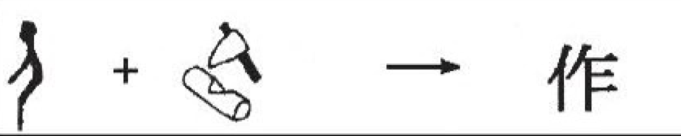
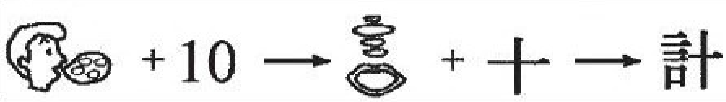
かんがえましょう



Người Nhật thường khen ngợi người khác, nhưng lại rất hạn chế lời khen đối với những người thân của mình khi nói chuyện với người khác. Em nghĩ về điều đó thế nào ?

かん字をれんしゅうしましょう

1. Hãy xem các hình vẽ dưới đây, đọc lời giải thích ghi trong khung bên dưới về hình dạng và ý nghĩa của các chữ Hán, chọn lời giải thích phù hợp với mỗi chữ Hán và điền số thứ tự tương ứng vào trong ngoặc ở cột bên phải.

れんそうのえ	漢字（かんじ）	くん読み	おん読み	こたえ
	去	さ(る)*	キョ コ*	(　　)
	自	みずか(ら) *	シ* ジ	(　　)
	作	つく(る)	サ* サク	(　　)
	計	はか(る)*	ケイ	(　　)

1. 土：Đất, ム：Mũi (ám chỉ người) → Người dưới đất → ***Qua đi, mất đi***
2. 自：Chữ miêu tả cái mũi. Người Trung Quốc từ xưa chỉ tay vào mũi để nói về mình. → ***Tự mình, một mình***
3. 言：Lời nói, 十：Số mười → Tập hợp 10 câu nói → ***Kế hoạch, tính toán, đo đạc***
4. 亻：Người, 乍：Cái rìu → Người cầm rìu → ***Làm, chế tạo***

2. Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của các chữ Hán được gạch chân.

(1) 去年の冬はさむかったです。
(　　)

(2) 自てん車は安くてべんりです。
(　　　　)

(3) トー・ホアイはベトナムの有名な作家です。
(　　　)

(4) たん生日にあにに時計をもらいました。
(　　　)

もうすこしやってみましょう

読む前に

1. Theo em, người Nhật sẽ ngạc nhiên về những điều gì khi đến Việt Nam ?

2. Hãy đọc đoạn văn dưới đây do một người Nhật viết về những điều ngạc nhiên khi đến Việt Nam và trả lời các câu hỏi phía dưới.

ベトナムに来て、びっくりしたこと

中川ゆかり

「中川さんは鼻(はな)がきれいですね。」

多くのベトナム人がわたしの鼻(はな)を見て、ほめました。わたしはびっくりしました。日本では、鼻(はな)をほめられたことがありません。

「中川さんはスタイルがいいですね。わたしはもうちょっとふとりたいです。」

この言ばにも、わたしはびっくりしました。日本ではだれもわたしを見て、スタイルがいいとは言いません。じつは、わたしは、もう少しやせたいと思っています。国によって、そして、もちろん人によって、見方や考え方がちがうんだなと思いました。

もう一つ、びっくりしたことがあります。わたしがかみを切ったつぎの日、ベトナム人の友だちがわたしを見て言いました。

「それ、よくない。にあわない。」

たしかに、わたしも、あまりよくないなとは思っていましたが、そんなにはっきり言わなくても……。日本では、そんなにはっきり言う人はあまり多くないと思います。もちろん、日本人にもいると思いますが、わたしの友だちにはあまりいませんでした。

でも、わたしは、思ったことをはっきり言うベトナム人が好きです。

読んだ後で

1. Hãy trả lời các câu hỏi sau.

(1) 中川さんがびっくりした言ばは何ですか。いくつありますか。

(2) みなさんは、よく人をほめますか。また、人に「よくない」とはっきり言いますか。

2. Hãy gạch chân những từ và cách diễn đạt mà em muốn ghi nhớ trong các đoạn văn trên.

ふりかえりましょう

1. Những người thân trong gia đình và bạn bè của em thường tặng quà gì cho em vào dịp năm mới ? Hãy viết 3 câu về điều đó.

れい：お正月(しょうがつ)に母はわたしに新しいかばんをくれました。

2. Em có đạt được mục tiêu học tập của bài học này không ? Hãy trả lời câu hỏi trên bằng cách đánh dấu vào các mức độ từ 1 đến 5 trong sơ đồ sau. (5 là mức độ cao nhất.)

(1) Có thể nói bằng tiếng Nhật về việc ai đã tặng quà gì cho mình vào dịp nào. — 1 2 3 4 5

(2) Có thể viết bằng tiếng Nhật về việc ai tặng quà gì cho mình vào dịp nào. — 1 2 3 4 5

(3) Có thể sử dụng mệnh đề định ngữ để chỉ ra sự khác biệt của người và sự vật. — 1 2 3 4 5

(4) Có thể đọc được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài. — 1 2 3 4 5

(5) Có thể viết được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài. — 1 2 3 4 5

11 みちにまよっているかもしれません

話しましょう

Em thường làm gì khi phải nghỉ học hoặc muộn giờ hẹn với bạn ?

Nếu em có hẹn với bạn và quá giờ hẹn mà bạn chưa tới em có lo lắng không ?



目標（もくひょう）

- Biết cách diễn đạt phán đoán của mình về lí do đến muộn hoặc vắng mặt của ai đó.
- Hiểu được nội dung của các quy định về việc phải làm trong trường hợp đến muộn hoặc nghỉ học.
- Biết cách viết đơn xin phép nghỉ học.

文型・表現（ぶんけい・ひょうげん）

パートA：～かもしれません

パートB：V-るとき／V-たとき

新しい漢字（かんじ）

電、転、待、早

パートA

聞きましょう・読みましょう

1. Em đã bao giờ hẹn bạn nhưng đến muộn chưa ? Nếu có, lần đó tại sao em đến muộn ?

2. Có ba người bạn hẹn gặp nhau nhưng một trong ba người đến muộn. Tại sao bạn đó lại đến muộn ? Hãy tưởng tượng và viết lại xem hai người bạn kia suy đoán về lí do đến muộn của bạn đó như thế nào.

A


B


A : ....

B : ....

C


D


C : ....

D : ....

E


F


E : ....

F : ....

3. Hãy nghe đoạn hội thoại và ghi các kí hiệu từ A đến F tương ứng với các bức tranh trên theo trình tự phù hợp với tiến trình của nội dung hội thoại.

4. Hãy nhớ lại nội dung hội thoại và điền từ còn thiếu vào chỗ chấm.

ラン：ハーさんはおそいですね。

ホア：ええ。....................かもしれません。

ラン：それはないと思います。きのう、わたしはもう一ど、電話をしましたから。

ホア：そうですか。じゃあ、....................かもしれません。

ラン：でも、この時間は、あまりみちがこんでいないと思います。

....................かもしれません。

ホア：でも、ちずをもっていると思いますよ。

ラン：そうですね。あ、........................かもしれません。

ホア：でも、ハーさんはいつもバスにのっていますよ。

バスに........................かもしれません。

ラン：........................かもしれません。

ホア：えっ、そんなことを言わないでください。ハーさんの家に、電話しましょう。

5. Em đã điền gì vào chỗ chấm ? Hãy đoán xem phần đó có nghĩa gì ?

れんしゅうしましょう

～かもしれません

(1) 今夜、雨が**ふる**かもしれません。
(2) ランさんはみちに**まよっている**かもしれません。
(3) ランさんは**来ない**かもしれません。
(4) チュオンさんは時間を**まちがえた**かもしれません。
(5) A：見てください。ナムさんがパンを三つもっていますよ。
　　B：本とうだ。ナムさんは朝ごはんを食べる時間が**なかった**かもしれませんね。
(6) 今年の冬は**あたたかい**かもしれません。
(7) このへやはうるさいですが、むこうのへやは**しずか**かもしれません。
(8) この時間は**こうつうじゅうたい**かもしれません。

Q1. **Cấu trúc「～かもしれません」được dùng khi nào ?**

Q2. **Đứng trước「かもしれません」trong các câu ví dụ trên là những từ loại nào ? Những từ loại đó được sử dụng ở dạng nào ?**

Q3. **Hãy nói theo mẫu.**

れい：あしたは雨です。
　　→ あしたは雨かもしれません。

(1) 今晩、田中さんはここへ来ます。 →
(2) 今晩、林さんはここへ来ません。 →
(3) 山下さんはもう国へかえりました。 →
(4) あの人はけっこんしています。 →
(5) 来しゅう、しけんがあります。 →
(6) しけんはむずかしいです。 →
(7) これは先生の本ではありません。 →
(8) これから一しゅう間ぐらいさむいです。 →

Q4. Hãy nói theo mẫu hội thoại.

れい：①あしたのパーティーに行けません

②かぜをひいています

→ A：①あしたのパーティーに行けないかもしれません。

B：えっ、本とうですか。

A：はい。②かぜをひいています。

(1) ①やくそくの時間に間(ま)にあいません

②みちがとてもこんでいます

(2) ①待(ま)ちあわせの時間におくれます

②のるバスをまちがえました

(3) ①みちをまちがえました

②まわりにたてものがありません

タスク

Hãy nhìn tranh và đoán xem tại sao các nhân vật trong tranh có vẻ mặt như vậy.

(1)

	れい：おなかがすいているかもしれません。

(2)

	れい：大学にごうかくしたかもしれません。

パートB

聞きましょう・読みましょう

1. Em đã nghỉ học bao giờ chưa ? Nếu có, trước và sau đó em làm gì ?

2. Theo em, những việc được miêu tả trong tranh dưới đây nên làm trước hay sau khi nghỉ học ?







3. Trong đoạn hội thoại sau, giáo viên nhắc nhở học sinh về những việc cần làm khi nghỉ học hoặc khi không tham gia chuyến dã ngoại. Hãy nghe và ghi thông tin nghe được vào bảng dưới đây.

じゅぎょう	
休む前	
休んだ後	

えんそく	
休む前	
休んだ後	

4. Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền những cụm từ còn thiếu vào chỗ chấm.

(1) 先生：さいきん、かぜをひいている人が多いです。そして、学校を休む人が多いです。

学校を……………は、かならず「けっせきとどけ」を出してください。

生と：はい。

先生：そして、…………………は、後でノートをかりて、自分でべんきょうしてください。

生と：先生、きゅうにびょう気に……………………は、どうしますか。

先生：できるだけ早(はや)く、先生に電話(でんわ)をかけてください。

生と：はい。

(2) 先生：あしたのえんそくについて、せつ明(めい)します。

かならず7時に学校へ来てください。

……………………は、「けっせきとどけ」を出してください。きゅうに…………………は、すぐに電話(でんわ)をしてください。

えんそくを…………………は、お金をかえします。いいですか。

生と：はい。

5. Em đã viết những cụm từ nào vào chỗ chấm ? Trong những cụm từ đó có phần nào chung ?

れんしゅうしましょう

V-るとき／V-たとき

(1) **学校を休むとき**、かならず「けっせきとどけ」を出してください。

(2) **学校を休んだとき**、後でノートをかりて、自分でべんきょうしてください。

(3) ベトナムでは、**人に会ったとき**、「chào」と言います。**人とわかれるとき**も、「chào」と言います。

Q1.「V-るとき」và「V-たとき」 có nghĩa gì và được dùng khi nào ?

Q2. Trong các câu ví dụ trên, đứng trước「とき」là những từ loại nào ? Các từ loại đó được dùng ở dạng nào ?

Q3. Cách dùng của「とき」trong cấu trúc trên khác với cách dùng của 「とき」 đã học trong chương trình trung học cơ sở ở chỗ nào ?

Q4. Trong các trường hợp sau, Minh đã mua máy ảnh ở đâu ? Hãy viết câu trả lời vào chỗ chấm.

(1) 日本へ行くとき、このカメラを買いました。 → ....

(2) 日本へ行ったとき、このカメラを買いました。→ ....

Q5. Minh đã làm những việc sau ở đâu ? Hãy chọn và khoanh tròn một phương án thích hợp trong ngoặc.

(1) 日本へ行くとき、日本のちずを買いました。 (日本／ベトナム)

(2) 海へ行ったとき、しゃしんをたくさんとりました (海／うち)

(3) 林さんは日本へかえるとき、いろいろな友だちに会いに行きました。
(日本／ベトナム)

(4) びょういんへ行ったとき、ミンさんに会いました。
(びょういん／びょういんいがい)

Q6. Hãy khoanh tròn một phương án thích hợp theo mẫu.

れい：新聞を（　読む　／　読んだ）とき、めがねをかけます。

(1) バスを（おりる ／おりた）とき、ぼうしをわすれないでください。

(2) わたしは（ねる ／ ねた）とき、電気(でんき)をけします。

(3) じ書を（わすれる ／わすれた）とき、よくランさんにかります。

(4) ねこが（しぬ ／ しんだ）とき、いもうとはなきました。

(5) この本は、この間、本やへ（行く ／ 行った）とき、見つけて、買いました。

(6) バイクに（のる ／のった）とき、ヘルメットをかぶってください。

Q7. Em sẽ làm gì trong những tình huống như sau ? Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại.

れい：

かぜをひいたとき、どうしますか。→

A：Bさんは、かぜをひいたとき、どうしますか。

B：わたしは、びょういんへ行きます。Bさんは。

A：わたしは、びょういんへ行かないで、くすりを買って、のみます。

(1) おなかをこわしたとき、どうしますか。

(2) 家を出るとき、何をしますか。

(3) 待(ま)ちあわせの時間におくれるとき、どうしますか。

タスク

Hãy nói với bạn bên cạnh về dự định của mình trong tương lai tại các thời điểm dưới đây.

(1) 高校をそつぎょうするとき

(2) 20さいになったとき

(3) 30さいになったとき

(4) 60さいになったとき

ことばをふやしましょう

1. Hãy đọc lại đoạn hội thoại trang 146 và nối các từ tiếng Nhật với nghĩa tiếng Việt tương ứng.

(1) かならず • • đột nhiên

(2) きゅうに • • ngay lập tức

(3) できるだけ • • nhất định

(4) なるべく • • cố gắng hết sức

(5) すぐに • • cố gắng trong khả năng có thể

2. Hãy chọn trong khung từ hoặc cụm từ thích hợp và viết kí hiệu tương ứng vào chỗ chấm trong các câu sau. (Mỗi trường hợp có thể có nhiều phương án.)

a かならず	b きゅうに	c できるだけ
d なるべく	e すぐに	

(1) A：どうしてちこくしましたか。

B：先生、すみません。朝、家を出るとき、.......おなかがいたくなりました。

A：そうですか。じゃあ、しかたがありませんね。

(2) A：先生、しゅくだいを来しゅう出してもいいですか。

B：いいですよ。でも、.........早(はや)く出してくださいね。

A：はい、分かりました。

(3) 日本ではバイクにのるとき、.........ヘルメットをかぶらなければなりません。

(4) 日本でこうつうじこにあったときは、.........「119」に電話(てんわ)をします。

やってみましょう

Hãy chia thành nhóm ba người để nói chuyện theo tình huống sau.

Ba người bạn có hẹn với nhau, hai người trong số họ đến đúng giờ và một người đến muộn. Hai người đến trước phán đoán lý do đến muộn của người thứ ba và nói chuyện với nhau về điều đó. Sau đó, người thứ ba đến và nói lời xin lỗi dựa theo nội dung ghi trong các phiếu tình huống mà giáo viên đã phát.

れい：

A：Cさん、おそいですね。
B：ええ。ねぼうしたかもしれませんね。
A：家を出るとき、きゅうに、おなかがいたくなったかもしれません。
B：そうですね。
（Cさんが来る）
C：Aさん、Bさん、すみません。
さいふをわすれて、家へとりにかえりました。
A：そうですか。
B：気をつけてくださいね。

Phiếu tình huống

さいふをわすれて、家へとりにかえりました。

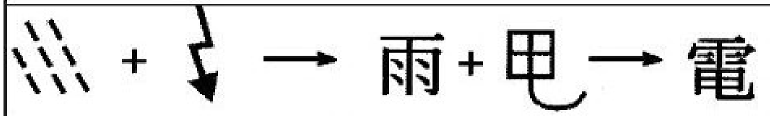
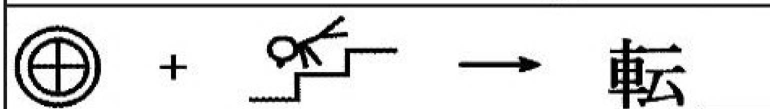
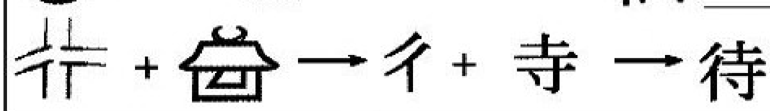
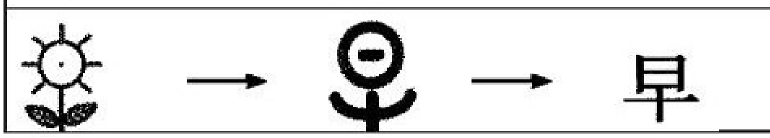
かんがえましょう



Ở Nhật Bản và nhiều nơi trên thế giới, nếu một người định đến thăm người khác thì thường phải liên lạc trước với người đó để hỏi xem có đến được không và hẹn thời gian cụ thể. Việc đột ngột xuất hiện ở nhà người khác, ngay cả trong trường hợp với mục đích tốt, nhiều khi bị coi là vi phạm nguyên tắc giao tiếp và có thể làm cho chủ nhà khó xử. Em nghĩ về điều đó thế nào ?

かん字をれんしゅうしましょう

1. Hãy xem các hình vẽ dưới đây, đọc lời giải thích ghi trong khung bên dưới về hình dạng và ý nghĩa của các chữ Hán, chọn lời giải thích phù hợp với mỗi chữ Hán và điền số thứ tự tương ứng vào trong ngoặc ở cột bên phải.

れんそうのえ	漢字（かんじ）	くん読み	おん読み	こたえ
	電		デン	(　　)
	転	ころ(ぶ)*	テン	(　　)
	待	ま(つ)	タイ*	(　　)
	早	はや(い)	ソウ*	(　　)

1. 彳 : Đi, 寺 : Chùa →Mọi người đi lễ đợi nhau ở chùa →***Đợi, chờ đợi***
2. 雨 : Mưa, 电 : Chớp → Khi mưa có chớp → ***Điện***
3. = 車 : Xe cộ, = 云 : Bánh xe lăn → ***Vận động***
4. = 日 : Mặt trời, =十 : Lá cây → Mặt trời rọi trên lá cây → ***Sớm, sáng sớm***

2. Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của các chữ Hán được gạch chân.

(1) 日本の<u>電車</u>ははやくてべんりです。
(　　　)

(2) ミンさんは<u>自転車</u>で学校へ行きます。
(　　　　)

(3) ちょっと<u>待って</u>ください。
(　　　)

(4) わたしは毎朝、<u>早く</u>おきます。
(　　　)

(5) けいたい<u>電話</u>をもっている人が多くなりました。
(　　　　)

もうすこしやってみましょう

読む前に

1. Em đã viết giấy xin phép nghỉ học hoặc giấy xin phép không tham gia một việc gì đó bao giờ chưa ? Theo em, trong giấy xin phép phải ghi những gì ?

2. Dưới đây là giấy xin phép nghỉ học của một học sinh Nhật Bản. Hãy đọc và tìm hiểu xem giấy xin phép đó có giống như giấy xin phép của học sinh Việt Nam không.

欠　席　届

2013年4月3日

黒田知子先生

ク　ラ　ス：1年10組 30番

生徒氏名　：林　海人

保護者氏名：林　一英　㊞林

住　　所　：さくら市さくら町1-2-3

電　　話：043-123-4567

下記の理由により、欠席いたしましたので、ここにお届けします。

記

欠席日：2013年4月2日　4時間目

科目名：国語

理　由：通院*

以上

*通院：đến bệnh viện

読んだ後で

1. Hãy trả lời các câu hỏi sau.

(1) この「欠席届」は休む前に出しましたか。休んだ後で出しましたか。

(2) 休んだ人はだれですか。

(3) 「欠席届」を書いた人はだれですか。

(4) どうして休みましたか。

2. Hãy gạch chân những từ và cách diễn đạt mà em muốn ghi nhớ trong đoạn văn trên.

ふりかえりましょう

1. Bạn Tanaka học ở trường dành cho người Nhật. Hôm nay Tanaka nghỉ học. Em nghĩ lí do bạn ấy nghỉ học là gì ? Hãy viết ba câu về điều đó.

れい：田中さんはかぜをひいたかもしれません。

2. Em có đạt được mục tiêu học tập của bài học này không ? Hãy trả lời câu hỏi trên bằng cách đánh dấu vào các mức độ từ 1 đến 5 trong sơ đồ sau. Lưu ý rằng 5 là mức độ cao nhất.

(1) Có thể diễn đạt bằng tiếng Nhật sự phán đoán của mình về một việc đã, đang hoặc sẽ xảy ra. — 1 2 3 4 5

(2) Có thể diễn đạt bằng tiếng Nhật về một hành động xảy ra trước khi một hành động khác bắt đầu. — 1 2 3 4 5

(3) Có thể diễn đạt bằng tiếng Nhật về một hành động xảy ra sau khi một hành động khác bắt đầu. — 1 2 3 4 5

(4) Có thể đọc được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài. — 1 2 3 4 5

(5) Có thể viết được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài. — 1 2 3 4 5

(6) Có thể viết được đơn xin phép nghỉ học bằng tiếng Nhật . — 1 2 3 4 5

12 やくそくの時間におくれそうです

話しましょう

Em đã bao giờ bị muộn học vì tắc đường chưa ? Nếu đã từng như vậy, khi đó em đã làm thế nào ? Nếu chưa từng như vậy, em hình dung mình sẽ làm gì trong tình huống đó ?



目標

- Biết cách nói khi gọi điện thông báo về khả năng mình bị muộn giờ.
- Biết cách nói khi xin lỗi vì đến muộn.

文型・表現

パートA：V(-ます)そうです／V-なさそうです (Với ý nghĩa trạng thái)

パートB：〜て、すみません（でした）

新しい漢字

画、映、歩、道

パートA

聞きましょう・読みましょう

1. Em làm gì khi thấy có khả năng mình muộn giờ hẹn với bạn?



2. Hãy tìm hiểu nghĩa của các cụm từ sau và gạch nối những cụm từ có nghĩa tương ứng.

バスがおくれる •	• バスにのることができる
バスに間にあう •	• バスにのることができない
バスに間にあわない •	• バスが出る時間がおそくなる
ねぼうする •	• おそくおきる

3. Bạn Minh và bạn Nam rủ nhau đi xem phim nhưng Nam ngủ dậy muộn. Em có nghĩ là Nam sẽ đến kịp giờ chiếu phim không ? Hãy nghe đoạn hội thoại qua điện thoại giữa hai bạn xem hai bạn đã nghĩ gì về khả năng kịp và không kịp giờ, lựa chọn và khoanh tròn đáp án thích hợp.



間にあう

間にあわない



間にあう

間にあわない

4. Hãy nghe lại đoạn hội thoại và điền những cụm từ còn thiếu vào chỗ chấm.

(1) ナム：ミンさん、すみません。ねぼうして、さっき、おきました。

ミン：え、本とうですか。……………………ですか。

ナム：はい。間にあうと思います。今、はしっています。

あ、バスが来ました。バスに……………………です。

あ、のることができました。

ミン：よかったです。じゃあ、映画(えいが)にも……………………ですね。

(2) ミン：もしもし。ナムさん。

あと、どのぐらい時間が……………………ですか。

ナム：今、道(みち)がじゅうたいしています。ぜんぜんバスがうごきません。あと20分ぐらい……………………です……。

ミン：えっ、20分ですか。

ナム：はい。すみません。

ミン：じゃあ、映画(えいが)に……………………ですね。

5. Em đã điền những cụm từ gì vào chỗ chấm trong các đoạn hội thoại trên ? Trong các cụm từ đó có phần nào chung ?

れんしゅうしましょう

V（-ます）そうです／V-なさそうです（Với ý nghĩa trạng thái）

(1) バスに間にあいそうです。

(2) あと20分ぐらいかかりそうです。

(3) 映画(えいが)に間にあわなさそうですね。

(4) 今日はしゅくだいが多いですから、テレビが見られなさそうです。

(5) かぜがつよいですから、かみがとびそうです。

Q1. Các cấu trúc trên được sử dụng khi nào ?

Q2. Động từ đứng trước「そうです」 trong các cấu trúc trên được sử dụng ở dạng nào ?

Q3. Dạng khẳng định và phủ định của cấu trúc trên được cấu tạo như thế nào ?

Q4. Hãy nói theo mẫu.

れい：じゅうたいしています。時間が（かかる）
→じゅうたいしています。時間がかかりそうです。

(1) ねぼうしました。やくそくの時間に（おくれる）→

(2) 今日は道(みち)がこんでいませんから、早く（つく）→

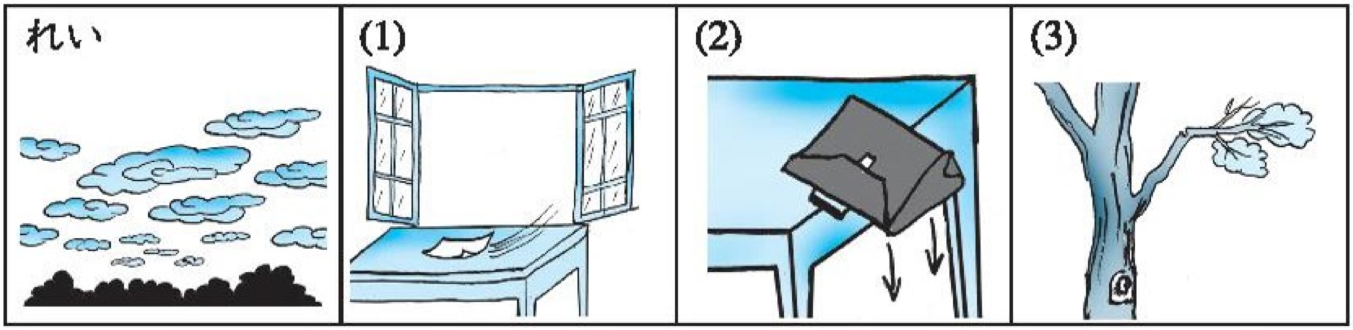
(3) つよいかぜがふいています。たいふうが（来る）→

(4) そらにほしが出ています。あしたも（はれる）→

(5) 朝からくもっています。午後は雨が（ふる）→

(6) 今日のテストはあまりむずかしくなかったです。
いいてんが（とれる）→

Q5. Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.



れい：雨・ふります　　→<u>雨がふりそうです</u>。

(1) かみ・とびます　　→

(2) かばん・おちます　→

(3) えだ・おれます　　→

Q6. Hãy nói theo mẫu.

れい：ねぼうしました。じゅぎょうに（間にあいません）

　　→<u>じゅぎょうに間にあわなさそうです</u>。

(1) りょうりがたくさんありますね。ぜんぶ（食べられません）

(2) ねつがあります。今日は学校へ（行けません）

(3) この川はあまりきれいではありません。さかなが（いません）

(4) 朝から雨がふっています。（やみません）

(5) きのうのしけんはむずかしかったです。いいてんが（とれません）

タスク

Tranh dưới đây thể hiện quang cảnh của một nhà ga ở Nhật Bản. Hãy chia thành nhóm 2 người và nói về tình hình ở nhà ga theo mẫu.

れい：この男の人はバスにおくれそうです。



パートB

聞きましょう・読みましょう

1. Các em thường xin lỗi khi nào ? Khi xin lỗi, các em thường nói gì ?

2. Các tranh dưới đây liên quan đến việc bạn Minh phải xin lỗi. Hãy nhìn tranh và đoán xem tại sao bạn Minh phải xin lỗi. Hãy viết lí do mà em nghĩ vào các dòng kẻ phía dưới.

(1)



(2)



(3)



(4)



(1) ....

(2) ....

(3) ....

(4) ....

3. Trong các đoạn hội thoại sau bạn Minh xin lỗi cô giáo và các bạn Lan, Hoa, Sơn. Hãy nghe và tìm hiểu xem Minh xin lỗi ai về vấn đề gì, ghi số thứ tự ứng với các lí do mà em đã ghi ở bài 2 vào sau tên mỗi người cho phù hợp với nội dung hội thoại.

(1) 先生：..

(2) ラン：..

(3) ホア ....

(4) ソン：..

4. Hãy nghe lại các đoạn hội thoại và điền những từ hoặc cụm từ còn thiếu vào chỗ chấm.

(1) ミン：先生、......................、すみません。
先生：ミンさん、今、何時ですか。本とうにちこくが多いですね。
ミン：先生、すみません。これからはかならず10分前に学校へ来ます。
先生：はい。10分前にかならず来てくださいね。

(2) ミン：ランさん、この本をかえします。......................、すみませんでした。
ラン：いいえ。もう読んだ本ですから、気にしないでください。

(3) ミン：ホアさん、この間はテープレコーダーを......................、すみませんでした。
ホア：ああ、あのテープレコーダーはなおせましたから、大じょうぶですよ。
ミン：あ、あのう、お金は……。
ホア：はらわなくてもいいですよ。安かったですから。
ミン：すみません。

(4) ミン：もしもし。ミンです。おそい時間に......................、すみません。
ソン：大じょうぶですよ。どうしましたか。
ミン：今朝からあたまがいたくて、少しねつがあります。
あしたのれんしゅうを休んでもいいですか。
ソン：もちろんです。ミンさん、お大じに。
ミン：ありがとう。それでは、また。

5. Em đã điền những từ, cụm từ nào vào chỗ chấm trong các đoạn hội thoại trên ?

れんしゅうしましょう

～て、すみません（でした）

(1) **おそくなって**、すみません。
(2) **パーティーにさんかできなくて**、すみません。
(3) **れんらくがおそくて**、すみません。
(4) **へやがきれいで（は）なくて**、すみません。
(5) **きゅうなおねがいで**、すみません。
(6) **きのう、じゅぎょうを休んで**、すみませんでした。
(7) **きのう、映画(えいが)に行けなくて**、すみませんでした。

Q1. Phần in đậm trong các câu ví dụ trên có ý nghĩa gì ?

Q2. Cấu trúc trên được cấu tạo như thế nào ?

Q3. Trong các câu ví dụ trên, các câu từ (1) đến (5) được sử dụng khi nào ? Các câu (6), (7) được sử dụng khi nào ?

Q4. Hãy nói lời xin lỗi theo mẫu.

れい：休む

→ 休んで、すみません。

(1) おくれる →
(2) やくそくをわすれる →
(3) 夜おそく電話する →
(4) きょう力できない →
(5) うるさい →
(6) へやがきたない →
(7) ねぼうする →
(8) きゅうなれんらく →

Q5. Trong các đoạn hội thoại ở trang 160, cô giáo và các bạn Lan, Hoa, Sơn đã đáp lại khi Minh xin lỗi như thế nào ? Hãy cùng bạn bên cạnh đọc lại các đoạn hội thoại.

タスク

Hãy chia thành nhóm hai người, một người đóng vai A, một người đóng vai B và hội thoại theo mẫu. (Người đóng vai B có thể nói tự do theo nhiều cách khác nhau.)

れい：先生と10時に学校で会います。今、9時57分です。学校まで、あと800メートルぐらいあります。学校についたとき、先生に何と言いますか。

（れい）A(生と) : 先生、おそくなって、すみません。

B (先生) : ....。


B：じこにあったかもしれないと思いました。よかったです。


B：おそいです。これからは、気をつけてください。


B：大じょうぶです。気にしないでください。

(1) Bさんと待ちあわせをしています。道(みち)がこんでいますから、10分おそくなりそうです。Bさんにあったとき、何と言いますか。

(2) 先しゅう、Bさんに本をかりました。今日かえそうと思っていましたが、家に本をわすれました。Bさんに何と言いますか。

(3) Bさんがみなさんの家へあそびに来ました。Bさんをへやにあんないします。でも、へやをそうじしていませんから、とてもきたないです。Bさんに何と言いますか。

ことばをふやしましょう

1. Hãy đọc các câu sau đây và tìm hiểu nghĩa của các từ được in đậm.

(1) 今日は道(みち)がとてもこんでいます。**ぜんぜん**車がうごきません。10分間、おなじばしょにいます。

(2) あ、今、車が**ゆっくりと**うごきはじめました。

(3) A：もしもし。Bさん。おくれていて、すみません。
そろそろつきそうです。あと、3分かからないと思います。
B：わかりました。気をつけて。

(4) A：おなかがいっぱいです。**ぜんぶ**食べられなさそうです。
B：そうですか。**ぜんぶ**食べなくても大じょうぶですよ。
じゃあ、むこうでおちゃをのみましょう。

(5) 朝から**ずっと**雨がふっています。止まなさそうです。

(6) A：Bさん。いそいでください。おくれますよ。
B：大じょうぶですよ。もう少し**ゆっくり**歩(ある)きましょう。

2. Các từ được in đậm nêu trên có chức năng gì trong câu?

3. Hãy chọn từ thích hợp trong 6 từ được in đậm ở bài 1 để điền vào chỗ chấm trong các câu dưới đây.

(1) とりがそらを..............とんでいます。

(2) おとうとは朝から............ねています。おきなさそうです。

(3) ....パーティーがはじまります。いそぎましょう。

(4) 先生：しゅくだいは、きょうかしょ100ページから130ページまで。
あした、出してください。
生と：えっ。あした............出さなければなりませんか。
先生：はい。がんばってください。

(5) 生と：先生、このれんしゅうが..............分かりません。
先生：ああ、これですか。

やってみましょう

1. Hãy nói với bạn theo các tình huống sau.

(1)

Buổi sáng em ngủ dậy muộn nên có thể bị muộn giờ hẹn với bạn. Em gọi điện để báo cho bạn biết.

(2)

Em hẹn với bạn nhưng đến muộn 10 phút. Em hãy xin lỗi bạn.

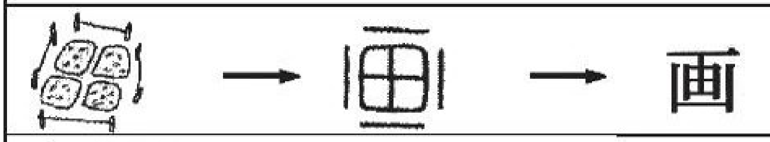
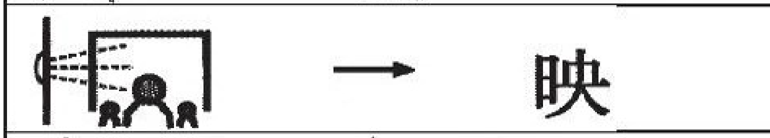
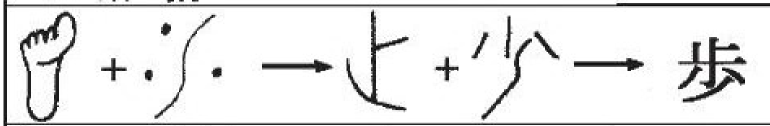
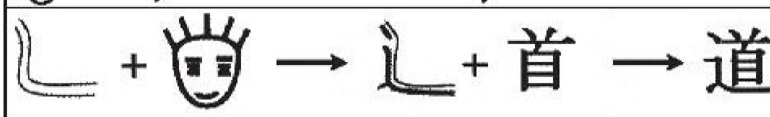
かんがえましょう



Khi giao tiếp, ngoài lời nói ra, người ta còn sử dụng nhiều cử chỉ, hành động khác nhau. Cử chỉ thường được dùng của người Nhật là cúi đầu. Theo em, người Nhật dùng cử chỉ này vào những lúc như thế nào ? Em còn thấy người Nhật có những cử chỉ nào khác nữa và những cử chỉ đó thể hiện ý nghĩa gì ?

かん字をれんしゅうしましょう

1. Hãy xem các hình vẽ dưới đây, đọc lời giải thích ghi trong khung bên dưới về hình dạng và ý nghĩa của các chữ Hán, chọn lời giải thích phù hợp với mỗi chữ Hán và điền số thứ tự tương ứng vào trong ngoặc ở cột bên phải.

れんそうのえ	漢字（かんじ）	くん読み	おん読み	こたえ
	画		ガ カク*	(　　)
	映	うつ(す)*	エイ	(　　)
	歩	ある(く) あゆ(む)*	ホ フ*, ブ*	(　　)
	道	みち	ドウ	(　　)

1. 田 : Ruộng lúa, 画 : Bờ ruộng → Vẽ ranh giới ruộng lúa → ***Vẽ, quy hoạch***
2. 止 : Dừng lại, 少 : Ít, thiếu → Chỉ thiếu một chút nữa là dừng lại → ***Đi bộ***
3. 辶 : Tiến lên, =首 : Đầu người = người → Con người mở lối để đi → ***Đường đi, con đường*** (Vốn không có đường đi, chỉ vì có người đi, nên mới có đường)
4. 日 : Mặt trời, □ : Màn hình → Ánh sáng mặt trời chiếu lên màn hình → ***Ánh, phản ánh***

2. Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của các chữ Hán được gạch chân.

(1) わたしは<u>画家</u>になりたいです。
　　(　　　)

(2) 今晩いっしょに<u>映画</u>を見に行きませんか。
　　(　　　)

(3) <u>歩</u>くことは体にいいです。わたしは毎朝さん<u>歩</u>しています。
　　(　　　)　　　　　　　　(　　　)

(4) おうだん<u>歩道</u>のところで、<u>道</u>をわたってください。
　　(　　　)　　(　　　)

もうすこしやってみましょう

読む前に

Dưới đây là bảng giờ tàu tuyến Tokaido Honsen của Nhật. Em hãy đọc các thông tin trong bảng và trả lời các câu hỏi phía dưới.

JR東日本　東海道本線時刻表

列車名（れっしゃめい）		725M	321M	323M	727M	729M	731M	325M	733M	735M	739M	
		ふつう	ふつう	ふつう	ふつう	ふつう	ふつう	ふつう	ふつう	ふつう	ふつう	ふつう
東京（とうきょう）	発			5:20	5:46	6:07	6:18		6:32	6:43	6:47	7:02
新橋（しんばし）	発			5:23	5:49	6:10	6:21		6:35	6:46	6:51	7:05
品川（しながわ）	着	—	—	5:28	5:54	6:15	6:26	—	6:39	6:51	6:56	7:10
〃	発	4:35	5:10	5:29	5:55	6:16	6:27	6:33	6:40	6:52	6:57	7:11
川崎（かわさき）	発	4:45	5:19	5:39	6:05	6:26	6:36	6:43	6:49	7:01	7:06	7:20
鶴見（つるみ）	発	レ	レ	レ	レ	レ	レ	レ	レ	レ	レ	レ
横浜（よこはま）	着	4:53	5:27	5:47	6:13	6:35	6:44	6:51	6:58	7:10	7:14	7:28
〃	発	4:54	5:27	5:47	6:13	6:36	6:45	6:52	7:00	7:12	7:16	7:29
戸塚（とつか）	着	5:04	5:37	5:57	6:23	6:45	6:54	7:01	7:10	7:22	7:26	7:40
〃	発	5:05	5:38	5:58	6:24	6:46	6:55	7:02	7:10	7:22	7:26	7:40
大船（おおふな）	発	5:10	5:44	6:04	6:30	6:53	7:00	7:08	7:16	7:28	7:33	7:46

発：えきを出る時間　　　レ：電車が止まりません

着：えきにつく時間　　　--：電車がありません

読んだ後で

Hãy trả lời các câu hỏi sau.

(1) 東京えきから電車にのるとき、朝、いちばん早い電車は何時にえきを出ますか。

(2) あなたは今、東京えきの近くにいます。よこはまえきで、7時半にまちあわせをしています。あなたはどの電車にのりますか。

(3) みなさんのまちにもえきがありますか。時間をしらべて、時刻表（じこくひょう）を日本語で書いてください。

ふりかえりましょう

1. Trong bài này em đã học cách diễn đạt điều mình dự đoán. Em sẽ nói thế nào về dự đoán của mình trong các trường hợp sau.

(1) Nhìn thấy bầu trời đầy mây đen.

(2) Nhìn thấy ráng chiều màu mỡ gà.

(3) Giờ học bắt đầu vào lúc 7 giờ 30, nhưng đã 7 giờ 25 rồi mà em còn cách trường 1km.

2. Em có đạt được mục tiêu học tập của bài học này không ? Hãy trả lời câu hỏi trên bằng cách đánh dấu vào các mức độ từ 1 đến 5 trong sơ đồ sau. (5 là mức độ cao nhất.)

(1) Có thể diễn đạt bằng tiếng Nhật dự đoán của mình về khả năng xảy ra hoặc không xảy ra của một hành động dựa trên những biểu hiện mang tính khách quan.

1 2 3 4 5

(2) Có thể xin lỗi bằng tiếng Nhật về một việc nào đó mà mình gây ra.

1 2 3 4 5

(3) Có thể đọc được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài.

1 2 3 4 5

(4) Có thể viết được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài.

1 2 3 4 5

(5) Biết cách xem bảng giờ tàu, xe.

1 2 3 4 5

13 日本語で上手に話せるようになりました

話しましょう

Sau khi học gần một năm ở trường THPT, bây giờ em đã có thể làm được những gì bằng tiếng Nhật ? Có việc gì em chưa làm được không ?



目標（もくひょう）

- Biết cách nói hoặc viết về những điều mình đã làm được sau một năm học.
- Hiểu được nội dung bài phát biểu của bạn, diễn đạt được nhận xét của mình.

文型（ぶんけい）・表現（ひょうげん）

パートA：N1もN2も

パートB：V-るようになる／V-なくなる

新しい漢字（かんじ）

肉、仕、事、住

パートA

聞きましょう・読みましょう

1. Theo em, một người như thế nào thì xứng đáng là đại diện ưu tú của lớp?

2. Lớp Nam tổ chức cuộc họp để nghe ý kiến mọi người về việc chọn ra đại diện ưu tú của lớp được nhận phần thưởng của nhà trường. Tại cuộc họp, Mai đã tiến cử Nam và rất khen ngợi Nam. Theo em, Nam được khen về những vấn đề gì ? Hãy viết những điều em hình dung là Nam có thể làm được vào cột bên trái.

ナムさんができること	

3. Hãy nghe Mai giới thiệu về Nam và xem nội dung đó có đúng như em hình dung không. Hãy điền vào cột bên phải của bảng trên ký hiệu ○ nếu đúng và ký hiệu × nếu không đúng như dự đoán của em.

4. Hãy nghe lại đoạn giới thiệu và điền những từ hoặc cụm từ còn thiếu vào chỗ chấm, điền trợ từ còn thiếu vào vòng tròn.

私はナムさんがいいと思います。ナムさんはすごいです。何でもできる人です。

外国語がとくいです。日本語〇……〇話せます。はつ音(おん)〇……〇とてもきれいです。外国語だけではありません。すう学〇………〇とくいです。いつも10てんをとっています。スポーツもとくいです。テニス〇………〇上手です。この間、しのテニスのしあいでゆうしょうしました。

楽(がっ)きもとくいです。ピアノ〇…………〇ひくことができます。うたも上手で、オペラハウスでうたったことがあります。

ナムさんはとてもよくがんばっていると思います。もういろいろなことができますが、これからもナムさんは一生けんめいにがんばると思います。それで、私はナムさんがいいと思います。

5. Em đã viết những từ hoặc cụm từ nào vào chỗ chấm và điền trợ từ gì vào vòng tròn ? Em đã bao giờ sử dụng cách nói như thế chưa ?

れんしゅうしましょう

N1もN2も

(1) ランさんは日本語も英語も話せます。

(2) ミンさんはかん字も文(ぶん)ぽうもとくいです。

(3) おとうとはおよぐこともはしることも好きです。

(4) わたしはホイアンへもニャチャンへも行ったことがあります。

(5) フオン先生は日本文学についても中国文学についてもよく知っています。

(6) わたしはピアノもギターもひけません。

Q1. Cấu trúc trên được sử dụng khi nào ?

Q2. Đứng trước「も」trong cấu trúc trên là những từ nào ?

Q3. Trong cùng một câu, hai từ đứng trước「も」có đặc điểm gì ? Hai từ đó có cùng một nhóm nghĩa không ?

Q4. Hãy nói theo mẫu.

れい：ランさんは日本語が話せます。英語も話せます。

→ランさんは日本語も英語も話せます。

(1) いもうとはスポーツがとくいです。音楽もとくいです。

(2) ミンさんはすう学がとくいです。か学もとくいです。

(3) ミンさんは日本りょうりが作れます。ベトナムりょうりも作れます。

(4) わたしたちは今、かん字をたくさんおぼえました。言ばもたくさんおぼえました。

(5) ハー先生は日本文かについてよく知っています。ベトナム文かについてもよく知っています。

(6) わたしはバレーボールができません。バスケットボールもできません。

Q5. Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい1：ミンさんはバスケットボールもサッカーもできます。

れい2：ミンさんはコーヒーもコーラものめません。

れい1： 	(1) 	(2) 
ミンさん	チャムさん	ハイさん
れい2： 	(3) 	(4) 
リンさん	高木さん	ナムさん

タスク

Hãy làm theo hướng dẫn sau.

1. Viết những điều em nghĩ về bạn bên cạnh vào một mảnh giấy nhỏ.

> れい：
>
> 　ランさんは日本語も英語も上手です。すごいと思います。
>
> ホアより

2. Đọc lại và đưa cho bạn mảnh giấy em vừa viết để cùng hội thoại theo mẫu.

れい：

ホア：ランさんは日本語も英語も上手です。すごいと思います。

ラン：ありがとうございます。うれしいです。

パートB

聞きましょう・読みましょう

1. Theo em một người nước ngoài không biết tiếng Việt sống ở Việt Nam sẽ gặp những khó khăn gì ?

2. Dưới đây là lá thư mà anh Tanaka viết khi vừa mới sang Việt Nam. Khi đó anh Tanaka không làm được những điều gì ? Hãy đọc thư và gạch chân những việc mà khi đó anh Tanaka không làm được hoặc làm kém.

> 山川さん、お元気ですか？ベトナムに来て、一しゅう間がすぎました。ベトナムはとてもにぎやかで、おもしろいところです。でも、バイクと車がとても多いです。一人で道をわたることができません。ちょっとこわいです。
>
> ベトナムりょうりはとてもおいしいです。でも、犬肉(にく)とマムトムは食べられません。にがてです。
>
> ベトナム語はぜんぜんわかりません。今はあいさつだけできます。買いものも一人でできません。ベトナム語が上手になりたいです。これから、がんばってべんきょうします。
>
> それでは、また。
>
> 田中より

3. Các em thử đoán xem sau một năm anh Tanaka đã làm được những gì. Hãy nói chuyện với các bạn và viết lại những điều em nghĩ.

4. Hãy nghe anh Tanaka nói về mình xem anh ấy đã làm được những gì sau một năm. Điều đó có giống với phán đoán của em không ?

5. Hãy nghe lại lời kể của anh Tanaka và viết những cụm từ còn thiếu vào chỗ chấm.

ベトナムへ来たとき、わたしはベトナム語がぜんぜん分かりませんでしたから、とてもこまりました。でも、毎日べんきょうしましたから、ベトナム語が上手になりました。今はもちろん、買いものが..................なりました。それに、ベトナム人とベトナム語で..................なりました。でも、ベトナム語で仕事(しごと)をするのは、ちょっとむずかしいです。ベトナム語の会(かい)ぎが................なりたいです。

ベトナムへ来たときは、一人で道をわたることができませんでしたが、今は大じょうぶです。小さい道も大きい道も一人で..なりました。

犬肉(にく)とマムトムは、今もにがてです。犬肉(にく)もマムトムも............................なりましたが、あまり好きではありません。

一年間ベトナムに住(す)んで、いろいろなことが..なりました。もう一年間ベトナムに住(す)みます。これからもいろいろなことが.......................なるでしょう。楽しみです。

6. Em đã viết những cụm từ gì vào chỗ trống trong đoạn văn trên?

れんしゅうしましょう

V-るようになる／V-なくなる

(1) わたしたちは日本語で手がみが**書けるようになりました**。
(2) 田中さんはベトナムで一人で買いものが**できるようになりました**。
(3) きれいなはつ音で**話せるようになりたい**です。
(4) 青木さんはベトナム人の会話が**分かるようになりました**。
(5) よくコンピュータを使いますから、かん字が**書けなくなりました**。
(6) さいきん、あまりたくさん**食べられなくなりました**。
(7) 前はあまりおよぎませんでしたが、さいきん、毎日**およぐようになりました**。
(8) わかいとき、毎日きものをきていましたが、さいきん、あまりきものを**きなくなりました**。

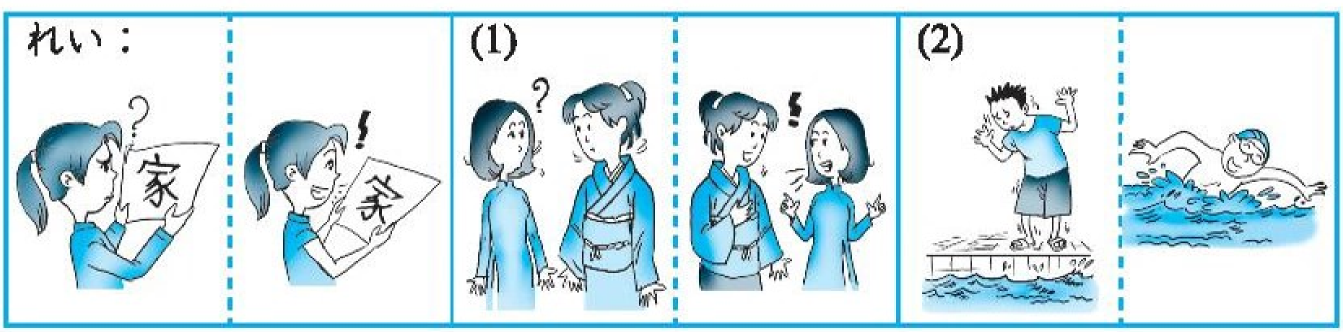
Q1. Cấu trúc trên được sử dụng khi nào ?

Q2. Trong các câu ví dụ trên, đứng trước「〜ようになります」những động từ nào ? Các động từ đó được sử dụng ở dạng nào ?

Q3. Phần in đậm trong các câu ví dụ (5), (6) khác với phần in đậm trong các câu khác ở điểm gì? Câu (7) (8) khác với các câu còn lại ở điểm gì?

Q4. Hãy nhìn tranh và nói theo mẫu.

れい：かん字が読めるようになりました。





Q5. Hãy điền những cụm từ thích hợp vào chỗ chấm để hoàn thành các câu sau.

(1) 日本語で..............................なりました。

(2) 前は..が、
さいきんは..............................なりました。

タスク

Trong năm học vừa qua em đã có thể làm được những gì và đã có thói quen làm những việc gì ? Dựa vào các từ cho sẵn trong khung để viết ba câu về mình theo mẫu. (Có thể dùng các từ ngoài các từ cho sẵn.)

れい：わたしはかん字が50字読めるようになりました。
それから、よくべんきょうするようになりました。でも、しゅくだいが多いですから、あまりてつだいをしなくなりました。

かん字が.......字読める
かん字が.......字書ける
日本語のうたがうたえる
自転車にのれる
おりがみをする
家のてつだいをする
わすれものをする

日本人と日本語で話せる
日本語で手がみが書ける
日本のまんがが読める
50ccのバイクにのれる
りょうりを作る
うんどうする
よしゅうする

ことばをふやしましょう

1. Hãy viết nghĩa của các từ sau và chia các từ đó thành ba loại như sau: (1) danh từ, (2) tính từ đuôi い, (3) tính từ đuôi な.

すごい：

うまい：

にがて：

大(だい)じ：

一生(いっしょう)けんめい：

文(ぶん)しょう：

レポート：

楽(たの)しみ：

2. Hãy nhớ lại và viết về năm học vừa qua của mình theo các nội dung sau.

うまくできるようになったこと

一生(いっしょう)けんめいにしたこと

にがてなこと

クラスの中で文(ぶん)しょうやレポートがうまい人

やってみましょう

1. Hãy nói với bạn theo các mẫu hội thoại sau.

れい1：　A：わたしはかん字が50字書けるようになりました。

　　　　B：すごいですね。

れい2：　A：わたしはこの一年間、一生(いっしょう)けんめいにギターのれんしゅうをしました。そして、うまくひけるようになりました。

　　　　B：いいですね。今どひいてください。とても聞きたいです。

れい3：　A：わたしはかん字も文(ぶん)ぽうもあまりとくいではありませんから、これから一生(いっしょう)けんめいべんきょうしなければならないと思っています。

　　　　B：そうですか。わたしは、Aさんはよくべんきょうしていると思いますよ。

れい4：　A：わたしははつ音(おん)がにがてです。この一年間、がんばってれんしゅうしましたが、うまく話せるようになりませんでした。

　　　　B：わたしもです。いっしょにがんばりましょう。

2. Hãy chia thành nhóm, dựa theo nội dung đã viết trong bài 2 ở mục「ことばをふやしましょう」và cách đáp lại của nhân vật B trong các đoạn hội thoại nêu trên để nói chuyện với các bạn.

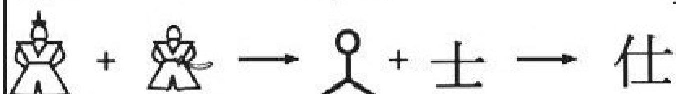
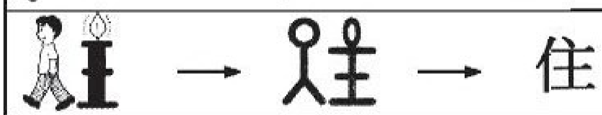
かんがえましょう



Các trường học ở Nhật Bản thường hay nhắc đến cụm từ (bunbu ryoodoo - 文武両道). Cụm từ này có nghĩa là "Văn võ song toàn". Theo em, tại sao các trường học Nhật Bản lại hay nói về điều đó ?

かん字をれんしゅうしましょう

1. Hãy xem các hình vẽ dưới đây, đọc lời giải thích ghi trong khung bên dưới về hình dạng và ý nghĩa của các chữ Hán, chọn lời giải thích phù hợp với mỗi chữ Hán và điền số thứ tự tương ứng vào trong ngoặc ở cột bên phải.

れんそうのえ	漢字（かんじ）	くん読み	おん読み	こたえ
	肉	にく		(　　)
	仕	つか(える)*	シ	(　　)
	事	こと* ごと	ジ	(　　)
	住	す(む)	ジュウ	(　　)

1. 亻 : Người, 士 : Võ sĩ hộ vệ → ***Làm, phục vụ***
2.  : Miếng thịt,  : Thớ và gân thịt → ***Thịt***
3. ヨ : Bàn tay,  : Bàn tay nắm lấy cái gậy → Để làm việc bàn tay nắm lấy công cụ hình cái gậy → ***Sự việc***
4. 亻 : Người, 主 : Ngọn nến, lửa → Con người sống gắn liền với lửa. → ***Sống, cư trú***

2. Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của các chữ Hán được gạch chân.

(1) わたしはあまりたくさん<u>肉</u>を食べません。
(　　)

(2) わたしはにぎやかなところに<u>住みたい</u>です。
(　　　　)

(3) 母の<u>仕事</u>はいそがしいです。
(　　)

(4) ここに<u>住</u>しょを書いてください。
(　　)

(5) これから<u>食事</u>に行きませんか。
(　　)

もうすこしやってみましょう

読む前に

1. Các em có hiểu về bạn của mình không ?
2. Dưới đây là bức ảnh đoạt giải trong cuộc thi chụp ảnh và viết lời bình cho các bức ảnh (「フォトエッセイコンテスト」) của các bạn học sinh trung học phổ thông Nhật Bản. Đó là bức ảnh các bạn tự chụp và viết lời bình. Hãy xem ảnh, đọc lời bình và trả lời các câu hỏi cho bên dưới.

「ガチャの青春」
山根衣理　千葉県立津田沼高等学校



学校の球技大会のとき。ガチャはバレーボールのクラス代表になった。クラスメイトといっしょにがんばるガチャ。



文化祭の日、ガチャはダンスの発表をすることになっていた。ガチャはダンスをやったことがない。だから、一生けんめい練習した。発表が終わった後で、泣きながらグループの１人と抱き合う。

読んだ後で

1. Hãy trả lời các câu hỏi sau.

   (1)「ガチャ」は文化祭で何をしましたか。球技大会で何をしましたか。

   (2)「ガチャ」はダンスができるようになったと思いますか。

2. Hãy gạch chân những từ và cách diễn đạt mà em muốn ghi nhớ trong các đoạn văn trên.

ふりかえりましょう

1. Sau một năm học, em thấy mình so với trước đây đã làm thêm được điều gì trong học tập và cuộc sống ? Hãy viết ba câu về điều đó theo mẫu.

れい：

作文も手がみも日本語で書けるようになりました。
テニスもバドミントンも、しあいでかてるようになりました。
きらいなやさいが食べられるようになりました。

2. Em có đạt được mục tiêu học tập của bài học này không ? Hãy trả lời câu hỏi trên bằng cách đánh dấu vào các mức độ từ 1 đến 5 trong sơ đồ sau. (5 là mức độ cao nhất.)

(1) Có thể nói bằng tiếng Nhật về những điều mình hoặc người khác đã làm được so với trước đây. — 1 2 3 4 5

(2) Có thể viết bằng tiếng Nhật về những điều mình hoặc người khác đã làm được so với trước đây. — 1 2 3 4 5

(3) Có thể đọc được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài. — 1 2 3 4 5

(4) Có thể viết được tất cả những chữ Hán mới xuất hiện trong bài. — 1 2 3 4 5

(5) Có thể hiểu được nội dung bài phát biểu của bạn và ghi chép được những ý chính. — 1 2 3 4 5

14 しゃしんコンテスト

話しましょう Em biết được những gì về bạn của mình ?



目標(もくひょう)

- Ôn tập nội dung học tập trong cả năm học.
- Có thể viết lời bình cho những tấm ảnh tự chụp để tham dự cuộc thi ảnh và lời bình.

ふくしゅう：ごい

思い出しましょう

1. Trong sáu bài học từ Bài 8 đến Bài 13, em đã học được bao nhiêu từ mới ? Hãy nhớ lại các từ đã học và viết vào vở theo các nhóm dưới đây.

(1) 動詞 (2) 名詞 (3) い形容詞

(4) な形容詞 (5) 副詞 (6) その他

2. Em đã học những từ gì thuộc các nhóm từ dưới đây ? Hãy viết các từ đó vào trong khung.

ようふく・アクセサリー

生かつで使うどうぐ

よくないいみの動詞

れんしゅうしましょう

1. Hãy chọn phương án thích hợp trong các phương án cho trước và điền vào chỗ chấm.

(1) ....くださ い。バスにおくれますよ。

a. まちがえて b. いそいで c. ゆっくりして d. こんで

(2) この本はむずかしいです。いみが.............分かりません。

a. もうすぐ b. そろそろ c. ぜんぜん d. さっき

(3) ランさんはすてきな...............をはいています。

a. ジーンズ b. ゆびわ c. シャツ d. ワンピース

ふくしゅう：ぶんけい・ひょうげん

思い出しましょう

1. Em đã học được bao nhiêu cấu trúc ngữ pháp và cách diễn đạt mới trong học kì vừa rồi ?

2. Hiện nay, em có thể nói và viết được những điều gì bằng tiếng Nhật ?

れんしゅうしましょう

Hãy chọn phương án thích hợp trong các phương án cho trước và điền vào chỗ chấm.

(1) 母は……に小さなラジオをくれました。

a. 先生　b. わたし　c. ランさん　d. 父

(2) 大学にごうかく………………ように。

a. できて　b. できた　c. できそう　d. できます

(3) 学校を……とき、友だちのノートをかりて、べんきょうしてください。

a. 休む　b. 休んだ　c. 休んで　d. 休み

(4) すみませんが、「けっせきとどけ」の……方を教えてください。

a. 書いて　b. 書いた　c. 書き　d. 書いてい

(5) ねぼうしました。学校にちこく………………。

a. しそうです　b. しますように

c. してください　d. しなくてもいいです

やってみましょう：しゃしんコンテスト

1. Hãy xem các bức ảnh và lời bình được giới thiệu trên trang「であいフォトエッセイカフェ」của Website「高校生のフォトメッセージコンテスト」(Cuộc thi chụp ảnh và viết lời bình). Những học sinh được giới thiệu trong ảnh là những người như thế nào ?

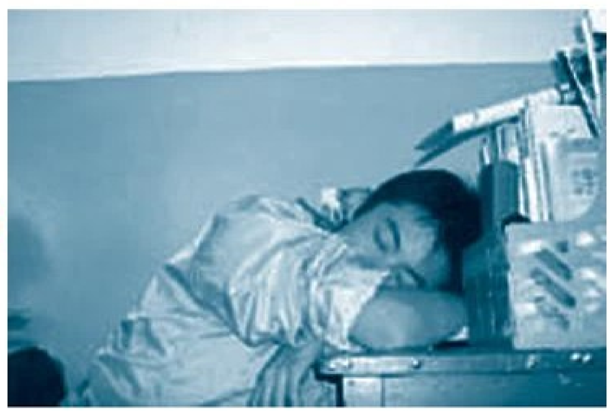


パイユン(中国)

ぼくは吉林省長春市朝鮮族高校の3年生で、18才です。しゅみはスポーツです。特に水泳、サッカー、卓球が好きです。

左の写真は歯をみがいているところです。いつも力を入れてみがきます。ときどき力を入れすぎて、血が出ます。

毎日9時間目まで
じゅぎょうがあって、とても
つかれます。
もっとねる時間がほしい・・・。





この間、2時間の飛行レッスンをうけました。少しこわかったですが、空からの景色はとてもすてきでした。飛行機の操縦はあまり難しくなかったです。

さいきん16才になりましたから、車の運転のべんきょうがはじまります。もうすぐ父と練習をはじめます。

アビー（オーストラリア）

はじめまして。私の名前はアビーで16才(さい)です。父と母と妹(いもうと)のホリーといっしょにメルボルンに住んでいます。

私の好きな食べものの一つは、アイスクリームです！





去年、家族とベトナムを旅行(りょこう)しました。ハロン湾(わん)で船(ふね)に泊(と)まりました。私のとなりにいる人は妹(いもうと)です。ハロン湾(わん)には、大きないわがたくさんあって、きれいでした。船(ふね)で食べた料理(りょうり)も全部(ぜんぶ)おいしかったです。友だちのおみやげに、貝(かい)のネックレスを買いました。

★ **Hãy tìm hiểu thêm các thông tin về cuộc thi nêu trên theo địa chỉ truy cập dưới đây.**

「高校生のフォトメッセージコンテスト」（日本の高校生）
<http://www.tjf.or.jp/photocon/index.htm>

「であいフォトエッセイカフェ」（せかいの高校生）
<http://www.tjf.or.jp/photoessaycafe/index.html>

2. Em hãy chụp ảnh bạn bè mình, viết lời bình cho ảnh và tham dự cuộc thi.



1 しゅくだい

パートA

1. Hãy viết theo mẫu và đọc lại các câu đã viết để luyện nói.

れい：リンさん（○・かわいい）

→　A：リンさんを知（し）っていますか。

（○）B：はい、知（し）っています。かわいい人ですね。

（×）B：いいえ、知（し）りません。

(1) リンさんのおねえさん（×）

(2) リンさんのお母さん（○・やさしい）

(3) リンさんのお父さん（○・日本語が上手）

(4) リンさんのおにいさん（×）

(5) リンさんのおじいさん（○・元気）

2. Hãy viết theo mẫu và đọc lại các câu đã viết để luyện nói.

れい：Nam Sơn・みなみの山

→A：お名前は何と／どう読みますか。

B：「ナム　ソン」です。

A：何と／どういういみですか。

B：「みなみの山」といういみです。

(1) Nam Hải・みなみの海　　(2) Thu Hà・ハノイの秋

(3) Thu Thủy・秋の水　　(4) Tân phong・新しいかぜ

3. Hãy viết theo mẫu và đọc lại các câu đã viết để luyện nói.

れい1：じょうず

→A：すみません。「じょうず」はかん字でどう書きますか。

B：「上の手」と書きます。

A：ありがとうございます。

れい2：せんせい

→A：すみません。「せんせい」はかん字でどう書きますか。

B：「先(さき)に生まれる」と書きます。　　*先(さき)に：trước

A：ありがとうございます。

(1)　へた　(2)　がいこく　(3)　しんぶん　(4)　がいしゅつ（外出）

パートB

1. Hãy viết theo mẫu.

れい：本・読む　→　本を読んでいる人

(1)　スープ・のむ　　(2)　マンゴー・切(き)る

(3)　おりがみ・おる　　(4)　しゅくだい・する

(5)　先生・話す　　(6)　でん話・話す

(7)　白いくつ・はく　　(8)　大きいぼうし・かぶる

(9)　ランさんのいえ・知(し)る　　(10)　ニャチャン・すむ

2. Hãy viết theo mẫu và đọc lại các câu đã viết để luyện nói.

れい1：Một người đeo kính (Minh)

→A：めがねをかけている人を知(し)っていますか。

B：はい、知(し)っています。ミンさんです。

れい2：Một người mặc áo đỏ (không tên)

→A：あかいふくをきている人を知(し)っていますか。

B：いいえ、知(し)りません。

(1) Một người cầm micrô hát (Tanaka)

(2) Một người đang ăn kẹo (không biết tên)

(3) Một người đang đánh đàn ghi ta (không biết tên)

(4) Một người đội mũ màu trắng (Suzuki)

(5) Một người đứng bên cạnh và nói chuyện với Suzuki (không biết tên)

(6) Một người đang uống nước hoa quả (không biết tên)

3. Hãy chuẩn bị một tấm ảnh của gia đình và giới thiệu về các thành viên trong ảnh.

かん字

1. Hãy viết các chữ Hán sau.

林	一	十	才	木	木一	村	林	林				
知	ノ	𠂉	𠂉二	午	矢	矢丨	知	知				
切	一	七	七丁	切								
今	ノ	人	𠆢	今								

2. Hãy viết vào trong ngoặc các chữ Hán tương ứng với các chữ Hiragana được gạch chân.

(1) いまうたをうたっている人は田中さんですか。
( )

(2) そのケーキをきって、みんなで食べましょう。
( )

(3) あかいふくをきている人をしっていますか。
( )

(4) きょうははやしさんのたん生日ですね。
( ) ( )

(5) 父はことし48さいになります。
( )

(6) けさ、時間がありませんでしたから、ごはんを食べないで来ました。
( )

2 しゅくだい

パートA

1. Hãy viết theo mẫu và đọc lại các câu đã viết để luyện nói.

れい：音楽(おんがく)を聞きます・サラダをつくります

→音楽(おんがく)を聞きながら、サラダをつくります。

(1) 友だちと話します・あるきます

(2) おかしを食べます・テレビを見ます

(3) 本を読みます・バスをまちます

(4) おちゃをのみます・パーティーについて話しませんか

(5) 車をうんてんする・けいたいでん話をつかわないでください

(6) アルバイトをします・べんきょうします

2. Hãy chọn phương án đúng trong hai phương án cho trước và điền kí hiệu a hoặc b tương ứng vào chỗ chấm.

れい：かおを...b...、はをみがきます。

a. あらいながら　　b. あらってから

(1) 先生は5分後にきょうしつへ来ると言いましたから、かん字を.........、先生をまちました。

a. れんしゅうしながら　　b. れんしゅうしてから

(2) いすに.........、本を読みます。

a. すわりながら　　b. すわって

(3) けいたいでん話で.......バイクをうんてんしないでください。

a. 話しながら　　b. 話してから

(4) おとうとがうちへ.......、みんなでごはんを食べました。

a. かえりながら　　b. かえってから

パートB

1. Hãy chọn trong khung một phương án thích hợp và viết vào chỗ chấm.

(1) はじめまして。わたしはリンです。わたしは..............ねることができます。どうぞよろしくおねがいします。

(2) わたしは................すぐに友だちになることができます。

(3) わたしはライチが大好き(だいす)です。............食べることができます。

A：こんどのパーティーで、5人でうたってもいいですか。

B：もちろん。............いいですよ。

(4) べんきょうがむずかしいとき、..........先生に聞いてくださいね。

(5) 今日、..............いいですから、しゅくだいを出してください。

どこででも	何人でも	何時でも
だれとでも	いつでも	いくつでも

2. Hãy sử dụng「〜でも」để viết về sở trường của mình theo mẫu.

れい1：わたしのとくぎは、どこででもねることができることです。きょうしつやバスの中、つくえの上などでねることができます。

れい2：わたしのとくぎは、たくさん食べることです。とくにケーキが大好きで、いくつでも食べることができます。

かん字

1. Hãy viết các chữ Hán sau.

好	く	女	女	女	好	好						
犬	一	ナ	大	犬								
音	'	亠	亠	立	立	产	音	音	音			
楽	'	[illegible]	白	白	白	白	泊	泊	泊	泶	楽	楽
	楽											

2. Hãy viết vào trong ngoặc các chữ Hán tương ứng với các chữ Hiragana được gạch chân.

(1) わたしはいつでも日本のおんがくを聞いています。
( )

(2) いぬのさんぽをしながら、うたをうたいます。
( )

(3) きのうのパーティーはとてもたのしかったです。
( )

(4) 学校のピアノはふるいですから、おとがよくないです。
( )

(5) わたしはライチがだいすきです。
( )

3 しゅくだい

パートA

1. Hãy viết theo mẫu và đọc lại các câu đã viết để luyện nói.

れい：しゅくだいをします・ねます

→ しゅくだいをした後(あと)で、ねます。

ねる前に、しゅくだいをします。

(1) バドミントンをします・シャワーをあびます

(2) きがえます・あそびに行きます

(3) じゅぎょうがおわります・ゲームをします

(4) やさいを切ります・にくをやきます

(5) しゅくだいをします・あそびに行きます

(6) こうえんをさんぽしました・おふろに入りました

2. Hãy sắp xếp lại trật tự của các từ cho trước để tạo thành các câu hoàn chỉnh.

(1) いえで／前に／学校へ／しました／べんきょうを／行く／日本語の

(2) 行きます／後(あと)で／サッカーを／友だちと／スーパーへ／した

(3) 毎日／へやを／いえへ／そうじします／後(あと)で／かえった

(4) でん話を／行く／かけます／いえへ／前に／友だちの

3. Hãy viết tiếp vào chỗ chấm để hoàn thành các câu dưới đây.

(1) きのう晩ごはんを食べた後(あと)で、..............................

(2) 今朝、学校へ来る前に、..............................

パートB

1. Hãy viết vào chỗ trống để hoàn thành bảng sau.

食べます	食べなければなりません	
	見なければなりません	
		話さなくてもいいです
かえします		
さがします		
		もたなくてもいいです
	切らなければなりません	
読みます		
来ます		
		もってこなくてもいいです
べんきょうします		

2. Hãy viết câu theo mẫu.

れい1：ねつがあります・くすりをのみます

→ ねつがありますから、くすりをのまなければなりません。

れい2：びょう気がよくなりました・くすりをのみます。

→ びょう気がよくなりましたから、くすりをのまなくてもいいです。

(1) かんじ字はむずかしいです・毎日れんしゅうします

(2) この本はおもしろくないです・読みます

(3) びょう気です・びょういんへ行きます

(4) 新しい言ばがありません・じ書をつかいます

(5) 学校は7時半にはじまります・6時半にいえを出ます

3. Hãy chọn trong khung động từ thích hợp, biến đổi về dạng cần thiết và điền vào chỗ chấm.

れい1：かぜがよくなりましたから、くすりを <u>のまなくてもいいです</u>。

れい2：月よう日は毎しゅう、せいふくを <u>きなければなりません</u>。

(1) このCDは友だちにかりましたから、…………………………。

(2) 友だちがうちへあそびに来ますから、へやを……………………。

(3) あにがべんきょうしていますから、しずかに……………………。

(4) きのう、たくさん食べものをかいましたから、今日は……………

…………………………。

します	~~きます~~	かえします	そうじします
言います	~~のみます~~	かいものに行きます	

4. Hãy chọn một phương án thích hợp trong các phương án từ A đến F để hoàn thành các câu từ (1) đến (5), điền kí hiệu của phương án đó vào trong ngoặc theo mẫu. Lưu ý rằng mỗi phương án chỉ được dùng một lần.

(1) れい：晩ごはんを食べた後(あと)で、 [C]

(2) ゆうべねる前に、 [ ]

(3) かるいかぜですから、 [ ]

(4) 山田さんが日本へかえる前に、 [ ]

(5) あした、テストがありますから、 [ ]

(6) じゅぎょうがおわった後(あと)で、 [ ]

A. バドミントンをしませんか。
B. 一どみんなでハロンわんへ行きましょう。
C. テレビを見ました。
D. 友だちとでん話で話しました。
E. ふくしゅうしなければなりません。
F. くすりをのまなくてもいいです。

かん字

1. Hãy viết các chữ Hán sau.

青	一	十	キ	主	丰	青	青	青				
赤	一	十	土	ナ	赤	赤	赤					
黒	丶	冂	冃	日	甲	甲	里	里	黒	黒	黒	
使	丿	亻	仁	仁	佢	佢	使	使				

2. Hãy viết vào trong ngoặc các chữ Hán tương ứng với các chữ Hiragana được gạch chân.

(1) わたしはあおいふくが大好きです。
　　（　　　）

(2) しけんですから、あかいペンで書かないで、くろいペンで書いてください。
　　（　　　）　（　　　）

(3) はしをつかってごはんを食べます。
　　（　　　）

(4) 夏休み、毎日海でおよぎましたから、くろくやけました。
　　（　　　）

3. Hãy chọn trong các chữ Hán chỉ màu sắc từ A đến D một chữ Hán thích hợp với nội dung của câu và điền kí hiệu tương ứng vào trong ngoặc.

(1) 女の生とは（　　）いアオザイをきて、学校へ行きます。

(2) 日本ではおそうしきのとき、みんな（　　）いふくをきます。

(3) しんごうが（　　）のとき、とまらなければなりません。

(4) しんごうが（　　）のとき、わたってもいいです。

A. 赤
B. 白
C. 青
D. 黒

4 しゅくだい

パートA

1. Hãy viết theo mẫu.

れい：おもしろいです　→　おもしろいと思(おも)います。

(1) わかいです　(2) 明(あか)るいです
(3) めずらしいです　(4) おいしくないです
(5) 安かったです　(6) さむくなかったです
(7) ねっしんです　(8) まじめではありません
(9) しんせつでした　(10) 高校生です
(11) 日本人ではありません　(12) きびしい人ではありません

2. Hãy viết theo mẫu.

れい：日本語のべんきょうはおもしろいです

→日本語のべんきょうはおもしろいと思(おも)います。

(1) フォンさんは日本語が上手です
(2) むかし、学校のちかくはしずかでした
(3) 「ドラえもん」はおもしろいまんがです
(4) ランさんのお母さんはとてもわかいです

3. Hãy sử dụng các từ cho trước để viết các đoạn hội thoại theo mẫu.

れい：けいたいでん話・べんり（はい）

→A：けいたいでん話はべんりだと思(おも)いますか。

B：はい、べんりだと思(おも)います。

(1) あのパンやのパン・高い（いいえ）
(2) このかばん・中国の（いいえ）
(3) お父さん・きびしい（..........）
(4) どのきょうしつ・いい（日本語のきょうしつ）
(5) どのせき・いちばんすずしい（..........さんのせき）

パートB

1. Hãy viết theo mẫu.

れい：来ます　→　来ると思います。

(1)　たくさん食べます　　(2)　パーティーに行きません

(3)　もうかえりました　　(4)　かぎはランさんがもっています

(5)　体いくかんにいます　　(6)　ふくしゅうしませんでした

(7)　学校のとしょしつに日本のDVDはありません

(8)　日本のまんがはたくさんあります

2. Hãy biến đổi động từ cho trong ngoặc về dạng cần thiết, viết vào chỗ chấm để tạo thành câu hoàn chỉnh.

れい：A：来しゅう、テストが（あります→　<u>ある</u>　）と思いますか

B：いいえ、（あります→　<u>ない</u>　）と　思います。

(1)　A：ランさんは山下さんを知っていますか。

B：いいえ、（知っています→　............）と思います。

(2)　A：ミンさんも今晩のパーティーにさそいましょうか。

B：あした、テストがありますから、（来ます→..........）と思いますよ。

(3)　A：ズンさんはどこにいますか。

B：今日はしゅくだいがありませんから、うんどうじょうでサッカーを（しています→................）と思います。

(4)　A：ナム先生はとしょしつに（います→.......）と思いますか。

B：そうですね。先生はじゅぎょうの後で、よくとしょしつへ本をさがしに行きますから、（います→..............）と思います。

C：えっ、今日、先生はびょういんへ行くと言いましたから、（います→............）と思います。

3. Hãy điền trợ từ thích hợp vào vòng tròn và điền kí hiệu X vào những chỗ không cần trợ từ.

れい：しょくどう(は)は あそこ(X)です。

(1) リンさん◯とてもしっかり◯している◯思(おも)います。

(2) ナムさん◯クラス長(ちょう)◯むいている◯思(おも)います。

(3) チュンさん◯ときどき◯友だち◯けんかします。

(4) ホアさん◯せいかく◯とても明(あか)るい◯思(おも)います。

かん字

1. Hãy viết các chữ Hán sau.

会	ノ	人	亼	亼	会	会						
明	丨	冂	日	日	日	明	明	明				
暗	丨	冂	日	日	日	日	日	日	日	暗	暗	暗
	暗											
思	丨	冂	皿	田	田	田	思	思	思			

2. Hãy viết vào trong ngoặc các chữ Hán tương ứng với các chữ Hiragana được gạch chân.

(1) 学校の後で、友だちにあって、かいわのれんしゅうをいっしょにします。
( ) ( )

(2) ミンさんはいつも元気に話したり、わらったりして、あかるいせいかくだとおもいます。
( ) ( )

(3) このへやはちょっとくらいですから、でん気をつけましょう。
( )

(4) 父は毎朝7時ごろ、かいしゃへ行きます。
( )

5 しゅくだい

パートA

1. Hãy viết theo mẫu.

食べる	食べられる	食べられます	食べられて	食べられない
おきる				
見る				
来る				
する				
べんきょうする				
切る				
読む				
およぐ				
書く				
あそぶ				
かえす				
うける				
おる				

2. Hãy viết theo mẫu.

れい：ランさんはバイクにのることができます

→ランさんはバイクにのれます。

(1) ミンさんはかん字を上手に書くことができます

(2) 田中先生はベトナム語を話すことができます

(3) アンさんは日本語ででん話をかけることができます

(4) ナムさんはおりがみでばらの花をおることができます

(5) わたしはおよぐことができません

(6) わたしはからいものを食べることができません

(1) ここで日本のテレビを見ることができます

(1) としょかんで日本のDVDをかりることができます

3. Hãy nối hai vế thành một câu phức hoàn chỉnh theo mẫu.

れい：お金がありません・カメラを買いません

→お金がありませんから、カメラが買えません。

(1) このはこは大きいです・一人でもちません

(2) 日本語の新聞はむずかしいです・読みません

(3) さいふをわすれました・バスにのりません

(4) ゆうべ、コーヒーをのみました・ねませんでした

(5) お金もちです・どこへでも行きます

(6) ホアさんは日本の大学でべんきょうしました・日本語を上手に話します

4. Hãy chọn trong khung động từ thích hợp, biến đổi về dạng cần thiết và viết vào trong ngoặc để hoàn thành câu theo mẫu.

れい：

えい語で話してもいいですか。日本語が上手に（話せません）から。

(1) お金がありますから、何でも（　　　　　　　）。

(2) としょかんカードがありませんから、本が（　　　　　　　）。

(3) このかばんはとてもおもいですが、一人で（　　　　　　　）と思います。

(4) 5年間日本語を勉強しましたから、かん字が上手に（　　　　　）。

~~話します~~	書きます	かります	およぎます
かいます	のります	もちます	おります

パートB

1. Hãy điền vào vòng tròn trợ từ「か」,「や」hoặc「と」sao cho thích hợp.

(1) みかん○りんご○バナナなど、くだものをたくさんかいました。

(2) A○B○Cの中から、いいこたえをえらんでください。

(3) 中国語はかんたんではないと思います。とくに、かん字○はつ音がむずかしいです。

(4) すみませんが、わたしたちはベトナム語が話せません。

日本語○えい語で話してください。

(5) おかし○くだものなど、おみやげをいろいろかいました。

(6) リンさん○ランさんはしっかりしていて、せいかくが明るいですから、クラス長はリンさん○ランさんがいいと思います。

かん字

1. Hãy viết các chữ Hán sau.

古	一	十	十	古	古							
近	丿	厂	斤	斤	斤	近	近					
広	丶	亠	广	広	広							
考	一	十	土	耂	耂	考						
寺	一	十	土	土	寺	寺						

2. Hãy viết vào trong ngoặc các chữ Hán tương ứng với các chữ Hiragana được gạch chân.

(1) ホイアンには<u>ふるい</u>たてものがたくさんあります。
（　　　　）

(2) いえの<u>ちかく</u>に新しいスーパーができました。
（　　　　）

(3) わたしのへやは明るくて<u>ひろい</u>です。
（　　　　）

(4) 高校生ですから、しょう来について<u>かんがえ</u>なければなりません。
（　　　　）

(5) わたしのまちには有名な<u>おてら</u>があります。
（　　　　）

6 しゅくだい

パートA

1. Hãy viết theo mẫu.

れい1：今日・ハノイ・くもる　→ 今日ハノイはくもっています。

れい2：きのう・ハノイ・かぜ　→ きのうハノイはかぜがありました。

きのうハノイはかぜがふいていました。

(1) 今日・ハイフォン・はれる　(2) きのう・ホーチミン・雨

(3) 今朝・フエ・くもる　(4) きょ年の12月・サパ・ゆき

(5) 先しゅう・ダラット・つよいかぜ

2. Hãy viết theo mẫu.

れい：きのうの夜(よる)ははれていましたが、今朝から・・・（雨・ふる）

→ きのうの夜(よる)ははれていましたが、今朝から雨がふりはじめました。

(1) 朝ははれていましたが、午後から・・・（くもる）

(2) 1か月間、雨がふりませんでしたが、今朝から・・・（ふる）

(3) きのう、かぜがありませんでしたが、今朝から・・・

（つよいかぜ・ふく）

パートB

1. Hãy viết theo mẫu.

れい：ほしが出ています・あしたはれます

→ほしが出ていますから、あしたはれるでしょう。

(1) 今日はいい天気(てんき)です・あしたもいい天気(てんき)です

(2) もう8時になりました・ホアさんはかえりました

(3) 山下さんはかぜをひきました・あした学校を休みます

(4) このりょうりは有名なコックがつくりました・おいしいです

(5) ハイさんはコーヒーがあまり好きではありません・のみません

(6) チュンさんはよくべんきょうしています・日本語が上手です

2. Hãy chọn trong khung từ hoặc cụm từ thích hợp, biến đổi về dạng cần thiết và điền vào chỗ chấm để hoàn thành câu theo mẫu.

れい：一日中(じゅう)かぜがなかったですから、今晩は................。

→ 一日中(じゅう)かぜがなかったですから、今晩はあついでしょう。

(1) 今日はいい天気(てんき)ですから、あしたも................。

(2) 6時半ですから、フン先生はもう................。

(3) 金田(かねだ)さんは3年間ベトナムにいますから、ベトナム語が...........。

(4) このみせはりょうりがおいしいです。おきゃくさんがたくさん

.................。

(4) A：ハーさんは今日のパーティーに来ますか。

B：ハーさんは毎しゅう土よう日にピアノをならいに行きますから、

.......................。

かえります	休みます	来ません	いい天気(てんき)
あつい	上手	できます	来ます

3. Hãy sắp xếp lại trật tự của các từ cho trước để tạo thành câu hoàn chỉnh.

(1) もう　／ミンさんは　／わたしの　／読んだ　／手がみを

／でしょう。

(2) そらに　／ありませんから、　／あつい　／午後は　／でしょう。

／くもが　／きっと

(3) でしょう。　／来ない　／ハンさんは　／かぜを　／学校へ

／ひいていますから

(4) ハーさんは　／よく　／入(はい)れる　／べんきょうしていますから、

／でしょう。　／いい大学に

かん字

1. Hãy viết các chữ Hán sau.

昼	㇕	⺕	尸	尺	尽	昼	昼	昼	昼			
止	丨	⺊	屮	止								
雨	一	丆	冂	币	雨	雨	雨	雨				
夜	丶	亠	广	亻	疒	夜	夜	夜				
天	一	二	于	天								

2. Hãy viết vào trong ngoặc các chữ Hán tương ứng với các chữ Hiragana được gạch chân.

(1) あしたもいい<u>てんき</u>でしょう。
( )

(2) 今朝5時ごろから<u>あめ</u>がふりはじめました。
( )

(3) わたしはいつもうちで<u>ひる</u>ごはんを食べます。
( )

(4) <u>よる</u>何時ごろまでおきていますか。
( )

(5) 9時ごろ、<u>あめ</u>が<u>やみました</u>。
( ) ( )

8 しゅくだい

パートA

1. Hãy viết theo mẫu.

れい：はやく元気になる → はやく元気になりますように。

(1) 有名な大学にごうかくできる

(2) びょう気がはやくよくなる

(3) おまつりがせいこうする

(4) 楽しい日がすごせる

(5) しょう来、いい人とけっこんできる

2. Hãy chọn trong khung từ hoặc cụm từ thích hợp, biến đổi về dạng cần thiết, điền vào chỗ chấm để hoàn thành các câu sau. (Mỗi câu chỉ có một đáp án.)

れい：ごけっこんおめでとうございます。

いつまでも...しあわせに生(せい)かつできます.......ように。

(1) 入学おめでとうございます。..............................ように。

(2) びょう気がはやく..........................ように。

(3) あけましておめでとうございます。.......................ようにといのっています。今年もよろしくおねがいします。

(4) じんじゃで「来年入学しけんに...............ように」と、いのりました。

(5) りょうしんは「子どもがしょうらい.................ように」と、毎日いのっています。

(6) あにはバドミントンのせん手です。家族(かぞく)みんなで「このしあいに...............ように」と、いのりながら、見ていました。

いい人になる	元気になる	楽しい一年がすごせる
ごうかくできる	せいこうする	しあわせに生(せい)かつできる
かつ	よくなる	友だちがたくさんできる

3. Em hãy viết thiệp gửi tặng mọi người trong gia đình hoặc bạn bè trong các dịp sau.

(1) たん生日
(2) テト
(3) もうすぐ入学しけんをうける
(4) 入学
(5) けっこん
(6) 赤ちゃんが生まれた
(7) びょう気
(8) (日本人の先生が)来しゅう日本へかえる

パートB

1. Hãy viết theo mẫu.

れい：かん字をおぼえる → かん字のおぼえ方(かた)

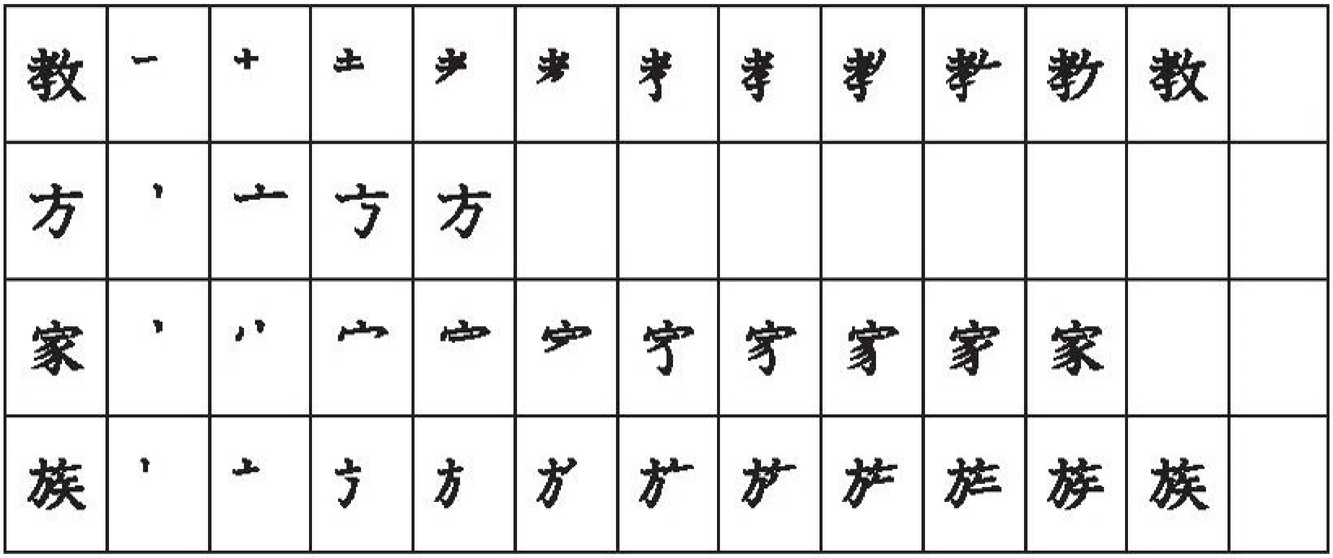
(1) ていねいな手がみを書く
(2) 日本語のべんきょうをする
(3) スーパーへ行く
(4) おすしをつくる
(5) 先生と話す
(6) 家からはくぶつかんまで行く

2. Em nói thế nào để nhờ người khác giúp đỡ trong các tình huống sau.

(1) このかん字が読めません。
(2) びじゅつかんへ行きたいですが、行ったことがありません。
(3) おりがみで花をおりたいですが、おったことがありません。
(4) たん生日パーティーにてんぷらをつくりたいですが、つくったことがありません。
(5) 国さいでん話をかけたいですが、かけたことがありません。

かん字

1. Hãy viết các chữ Hán sau.



2. Hãy viết vào trong ngoặc các chữ Hán tương ứng với các Hiragana được gạch chân.

(1) このかん字の書きかたをおしえてください。
(　　　)(　　　)

(2) きょうしつの外に立っているかたはどなたですか。
(　　　)　　　(　　　)

(3) 学校へ行く前にうちでしゅくだいをしてください。
(　　　)

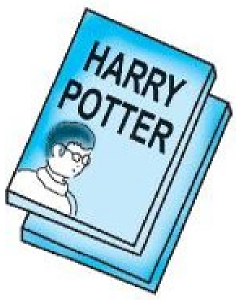
(4) あの大きいいえにはこわい犬がいます。
(　　　)

(5) 今年の夏にかぞくとタイへりょ行に行きたいです。
(　　　)

9 しゅくだい

パートA

1. Hãy nhìn tranh và viết theo mẫu.

れい	(1)	(2)	(3)	(4)
				
ナム→山田	ミン→ナム	リン→田中	さとう→ホア	ナム→リン

れい：ナムさんは山田さんに本をあげます。

2. Hãy điền trợ từ thích hợp vào vòng tròn và trả lời câu hỏi.

れい：A：先生の日○先生○花○あげますか。

→A：先生の日に先生に花をあげますか。

B：はい、花をあげます。／はい、あげます。

(1) A：クリスマス○友だち○プレゼント○あげますか。

(2) A：女せいの日○お母さん○何かあげますか。

(3) A：お母さん○たん生日○お母さん○何かあげますか。

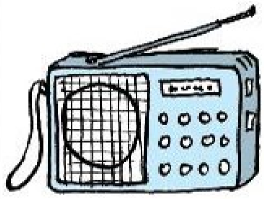
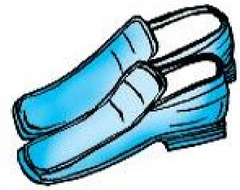
(4) A：友だち○たん生日○友だち○何をあげますか。

(5) A：お正月(しょうがつ)○だれか○プレゼント○あげますか。

(6) A：お父さん○お母さん○花○あげたこと○ありますか。

パートB

1. Hãy nhìn tranh và viết theo mẫu.

れい	(1)	(2)	(3)	(4)
				
ナム→山田	ミン→ナム	リン→田中	さとう→ホア	ナム→リン

れい：山田さんはナムさんに本をもらいました。

2. Hãy viết đoạn hội thoại theo mẫu.

れい：時けい（父）→ A：いい時けいですね。

B：ありがとう。父にもらいました。

(1) かがみ（母）　　(2) ボールペン（友だち）

(3) かばん（父）　　(4) ラジオ（あに）

(5) 万年（まんねん）ひつ（そ父）　　(6) スカート（そ母）

3. Hãy viết đoạn hội thoại theo mẫu.

れい：ナムさんのたん生日にナムさんに何をあげましたか。

→A：ナムさんのたん生日にナムさんに何をあげましたか。

B：日本のざっしをあげました。

(1) お正月にだれに何をもらいますか。

(2) きょ年のたん生日にだれに何をもらいましたか。

(3) バレンタインデーに何かもらいましたか。

(4) 先生の日に何をあげますか。

(5) クリスマスにだれに何をあげますか。

かん字

1. Hãy viết các chữ Hán sau.

買	丶	冖	罒	罒	罒	罒	罒	罒	買	買	買	買
売	一	十	士	士	声	声	売					
店	丶	亠	广	广	庁	庁	店	店				
英	一	十	艹	艹	苎	苎	英	英				

2. Hãy viết vào trong ngoặc các chữ Hán tương ứng với các chữ Hiragana được gạch chân.

(1) きのう、母と<u>かいもの</u>に行きました。
（　　　　）

(2) わたしは日本語も<u>えいご</u>もべんきょうしています。
（　　　　）

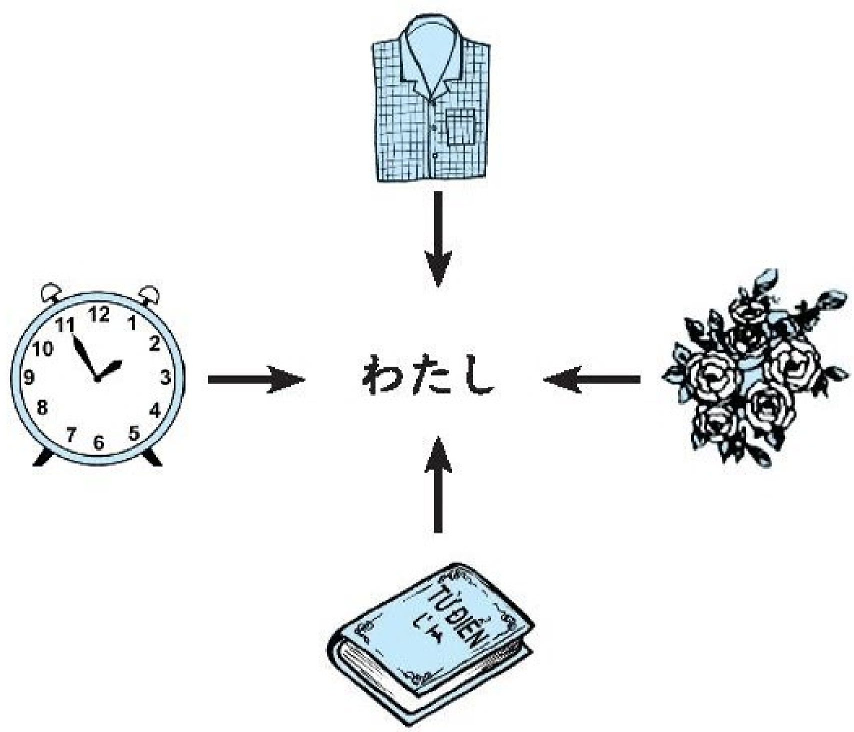
(3) この本はどの<u>みせ</u>でも<u>うって</u>います。
（　　）（　　　）

(4) わたしたちの学校には<u>ばいてん</u>があります。
（　　　　）

10 しゅくだい

パートA

1. Hãy nhìn tranh và viết theo mẫu.



れい：ホアさんはわたしにシャツをくれました。

(1) ....。

(2) ....。

(3) ....。

2. Hãy viết câu theo mẫu.

れい：母・すてき・かばん

→去年(きょねん)のたん生日に母はわたしにすてきなかばんをくれました。

(1) 父	かわいい	時計(とけい)
(2) あに	小さい	ラジオ

(3) あね　きれい　くつ
(4) おとうと　かわいい　ノート
(5) フイさん　白い　セーター
(6) そ母　すてき　スカート
(7) 先生　小さくてべんり　日本のちず

3. Hãy chọn trong ngoặc phương án thích hợp để hoàn thành câu theo mẫu.

れい：マイさんはリンさんにチョコレートを（くれました／あげました）。

(1) 林さんはわたしに日本語のじ書を（あげました／くれました）。
(2) わたしは3月8日に母に花を（くれました／あげました）。
(3) ホアさんはミンさんにりょ行のおみやげを（くれました／もらいました）。
(4) ミンさんはわたしにりょうりの本を（くれました／あげました）。
(5) わたしはゆうべ、犬にごはんを（あげました／くれました）。
(6) ホアさんはリンさんに何を（あげましたか／くれましたか）。
(7) いもうとは母にお金を（くれました／もらいました）。

パートB

1. Hãy điền từ hoặc cụm từ còn thiếu vào chỗ chấm và khung vuông (nếu cần) để hoàn thành các câu sau.

れい：これは……きのう買った……[本]です。
(1) ……………………………[シャツ]はすてきです。
(2) ……………………………[でんしじ書]はべんりです。
(3) わたしは今日、……………………………[まんが]を読みます。
(4) これは……………………………[ケーキ]です。
(5) ……………………………[　　　]はおいしかったです。

かん字

1. Hãy viết các chữ Hán sau.

去	一	十	土	去	去							
自	丿	𠂆	冂	白	自	自						
作	丿	亻	亻	𠂉	作	作	作					
計	丶	亠	亠	言	言	言	言	言一	計			

2. Hãy viết vào trong ngoặc các chữ Hán tương ứng với các chữ Hiragana được gạch chân.

(1) <u>きょねん</u>のたん生日に、母はわたしに<u>じ</u>てん車をくれました。
（　　　　）　　　　　　　　（　　）

(2) ゆうべ、母がいませんでしたから、<u>じぶん</u>でりょうりを<u>つくりました</u>。
（　　　）　　（　　　　　　）

(3) ナムさんは日本で買った<u>とけい</u>をしています。
（　　　　）

(4) わたしは<u>さくぶん</u>が大好きです。しょう来、<u>さっか</u>になりたいです。
（　　　　　）　　　　　（　　　　）

11 しゅくだい

パートA

1. Hãy viết theo mẫu.

れい：あしたは雨です

→あしたは雨かもしれません。

(1) あしたはかぜがつよいです。

(2) 今(こん)どのしけんはむずかしいです。

(3) 来しゅう、テストがありません。

(4) じゅうたいしていますから、ミンさんはおくれます。

(5) ミンさんはやくそくをわすれました。

(6) これはフイさんのじ書ではありません。

(7) 来しゅう、ダナンにたいふうが来ます。

(8) 先生はむかしサッカーが上手でした。

2. Hãy viết theo mẫu.

れい： A：ランさんはまだ来ていませんね。

B：ランさんは……みちにまよっている……かもしれません。

(1) A：ナムさんは1時間おくれていますね。

B：……………………………………かもしれません。

(2) A：ハーさんは元気がありませんね。

B：……………………………………かもしれません。

(3) A：ミンさんは今日、学校へ来ませんでしたね。

B：……………………………………かもしれません。

(4) A：となりのへやはうるさいですね。

B：……………………………………かもしれません。

パートB

1. Hãy nối các mệnh đề ở cột bên trái với các mệnh đề ở cột bên phải theo mẫu.

れい (1)べんきょうするとき → c.

(1)べんきょうするとき	a. 先生にあいさつします
(2)フエへ行ったとき	b. くすりをたくさん飲みました
(3)おなかがいたいとき	c. いつもじ書を使います
(4)夜、ねるとき	d. 電気(でんき)をけします
(5)子どものとき	e. 父はハノイにいませんでした
(6)学校に来たとき	f. からいものを食べないでください
(7)びょう気になったとき	g. よくいもうととけんかしました
(8)わたしが小さいとき	h. 古いお寺をいろいろ見ました

2. Bạn Minh đã làm những việc sau tại đâu ? Hãy chọn trong ngoặc và gạch chân phương án phù hợp với nội dung của câu cho trước.

れい：

日本へ行くとき、このカメラを買いました。（日本／<u>ベトナム</u>）

日本へ行ったとき、このカメラを買いました。（<u>日本</u>／ベトナム）

(1) 中国へ行くとき、中国のちずをよく見ました。(中国／ベトナム)

(2) 海へ行ったとき、しゃしんをたくさんとりました。（海／ハノイ）

(3) ハロンへ行くとき、この大きなかばんを買いました。

（ハロン／ハノイ）

(4) 林さんは日本へかえるとき、おみやげをたくさん買いました。

（日本／ベトナム）

3. Hãy viết theo mẫu.

れい：新聞を読む・めがねをかける

→新聞を読むとき、めがねをかけます。

(1) じ書をわすれる・いつもランさんにかりる

(2) みちにまよう・ちずを見る

かん字

1. Hãy viết các chữ Hán sau.

電	一	丆	丙	帀	帀	帀	雨	雨	雨	雷	雷	雷
	電											
転	一	丆	丙	目	亘	亘	車	車	軒	転	転	
待	ノ	ク	彳	行	往	往	待	待	待			
早	丨	冂	日	日	旦	早						

2. Hãy viết vào trong ngoặc các chữ Hán tương ứng với các chữ Hiragana được gạch chân.

(1) もう少しはやくあるきましょう。バスにおくれるかもしれません。
( )

(2) 8時に学校の前で、アンさんとまちあわせをしています。
( )

(3) わたしは8さいのとき、はじめてじてんしゃでそ母の家へ行きました。
( )

(4) わたしの家へ来るとき、かならずでんわをしてくださいね。
( )

(5) でんきを大切に使いましょう。
( )

12 しゅくだい

パートA

1. Hãy viết dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành câu theo mẫu.

れい：ほしが出ています。

あしたもいい天気に（なります→なりそうです）。

(1) A：ずっと雨ですね。

B：はい。でも、あしたは（はれます→　　　　　）。

(2) 今日は休みですから、学校にはだれも（いません→　　　　　）。

(3) もう7時20分です。じゅぎょうに（間にあいません→　　　　　）。

(4) あ、つくえの上のかみが（とびます→　　　　　）。

(5) あの小さい女の子は自転車からおちて、（なきます→　　　　　）。

2. Hãy chọn trong khung từ thích hợp, biến đổi về dạng cần thiết và điền vào chỗ chấm để hoàn thành câu theo mẫu.

れい：

先生は何も言いませんでしたから、来しゅうテストは..なさ..そうです。

(1) このしゅくだいはかんたんですから、3分でぜんぶ............そうです。

(2) このいすは................そうです。すわらないでください。

(3) じゅぎょうに................そうです。ちょっといそいでください。

(4) 雨が................そうです。早くかえりましょう。

(5) はこがおもくて、一人で................そうです。

~~ありません~~	ふります	おくれます	できません
こわれます	できます	おります	もてません

3. Hãy biến đổi động từ「止む」sang dạng cần thiết và điền vào chỗ chấm.

(1) 雨が…………そうです。

(2) 雨が…………から、うちへかえります。

(3) もうすぐ雨が…………でしょう。

(4) 早く雨が…………ように。

(5) 雨が…………はじめました。

(6) 雨が…………後で、きゅうにあつくなりました。

(7) テレビでは、「午後も雨が…………そうです」と言っていました。

パートB

1. Em xin lỗi như thế nào trong các tình huống sau ?

れい：おそくなりました

→ おそくなって、すみません。

(1) 長い間(あいだ)れんらくをしませんでした。

(2) パーティーに行けませんでした。

(3) 学校を休みました。

(4) 作文が間にあいませんでした。

(5) いっしょに映画(えいが)を見に行けませんでした。

(6) へやがきたないです。

(7) 夜おそく電話をします。

(8) しゅくだいをわすれました。

(9) きょう力できません。

かん字

1. Hãy viết các chữ Hán sau.

画	一	丆	丙	而	両	亜	画	画				
映	丨	冂	冃	日	旪	旫	旺	映	映			
歩	丨	卜	卝	止	生	歨	朱	歩				
道	丶	丷	䒑	䒑	产	首	首	首	首	道	道	道

2. Hãy viết vào trong ngoặc các chữ Hán tương ứng với các chữ Hiragana được gạch chân.

(1) よかったら、あした、いっしょに<u>えいが</u>を見に行きませんか。
（　　　）

(2) わたしは毎朝、こうえんを<u>さんぽ</u>しています。
（　　　）

(3) <u>みち</u>をわたるときは、おうだん<u>ほどう</u>をわたってくださいね。
（　　　）　（　　　）

(4) しょう来、<u>がか</u>になりたいです。
（　　　）

(5) いつも自転車で学校へ行きますか。<u>あるいて</u>行きますか。
（　　　）

13 しゅくだい

パートA

1. Hãy nối hai câu cho trước thành một câu theo mẫu.

れい：おとうとはスポーツがとくいです。音楽もとくいです。
→おとうとはスポーツも音楽もとくいです。

(1) あねは英語ができます。日本語もできます。

(2) ミンさんは文学がとくいです。すう学もとくいです。

(3) ランさんはうたが上手です。ダンスも上手です。

(4) わたしは日本りょうりが好きです。中国りょうりも好きです。

(5) わたしは今、日本へりょ行に行きたいです。イギリスへもりょ行に行きたいです。

(6) ハー先生は日本のれきしについてよく知っています。ベトナムのれきしについてもよく知っています。

(7) いもうとはテニスができません。水えいもできません。

2. Hãy điền trợ từ thích hợp vào vòng tròn.

(1) あね○うた○音楽○とくいです。

(2) 母○英語○フランス語○できません。

(3) わたしたち○言ば○かん字○たくさんおぼえました。

(4) ランさん○日本りょうり○ベトナムりょうり○作れます。

(5) ガーさん○すう学のテスト○ぶつりのテスト○よくできました。

(6) タン先生○日本へ行ったこと○イギリスへ行ったこと○あります。

パートB

1. Hãy viết theo mẫu.

れい1：かん字が200字読めます→かん字が200字読めるようになりました。

れい2：外であそびます→外であそばなくなりました。

(1) 日本人と日本語で話せます

(2) 日本語で手がみが書けます

(3) 日本人が言ったことが分かります

(4) 500メートルおよげます

(5) 日本のまんがが読めます

(6) さいきん、あまりうんどうしません

(7) たくさん食べられません

(8) 朝早くおきられません

2. Hãy viết vào chỗ chấm dạng đúng của từ trong ngoặc để hoàn thành câu theo mẫu.

れい：家の前の木は一年間でとても……大きく……なりました。
（大きい）

(1) わたしのおとうとは1さいです。生まれたときはとても小さかったですが、今は…………なりました。もうすぐ……………なるでしょう。（大きい）（歩ける）

(2) 前は日本語で電話をかけることができませんでしたが、今は日本人の先生に日本語で電話を………………なりました。
（かけられる）

(3) 今年ははつ音のれんしゅうをがんばりました。ですから、はつ音が…………なったと思います。うれしいです。
（きれい）

かん字

1. Hãy viết các chữ Hán sau.

肉	丨	冂	内	内	肉	肉						
仕	ノ	亻	仁	什	仕							
事	一	丆	亓	亘	亘	亊	亊	事				
住	ノ	亻	亻	仁	仁	住	住					

2. Hãy viết vào trong ngoặc các chữ Hán tương ứng với các chữ Hiragana được gạch chân.

(1) 家族とレストランへしょくじに行って、にくをたくさん食べました。
（　　　）　（　　　）

(2) 父はしごとがいそがしいです。
（　　　）

(3) いつからベトナムにすんでいますか。
（　　　）

(4) 今どじゅうしょを教えてください。
（　　　）

1 文法のまとめ

パートA

～はどう書きますか
「～」と書きます

- Cấu trúc trên được dùng khi hỏi và trả lời về cách viết một tên gọi hoặc một chữ Hán.

  Ví dụ :

  A：お名前はかん字でどう書きますか。

  B：「本と田んぼ」と書きます。（本田）

～は何と／どう読みますか
「～」です／「～」と読みます

- Cấu trúc trên được dùng khi hỏi và trả lời về cách đọc một tên gọi hoặc một từ, một chữ Hán. Trong câu trả lời, có thể thay「『～』です」bằng「『～』と読みます」.

  Ví dụ :

  A：お名前は何と読みますか。

  B：「でがわ」です。（出川）

  （「でがわ」と読みます。）

～は何と／どういういみですか
「～」です

- Cấu trúc trên được dùng khi hỏi và trả lời về ý nghĩa của một tên gọi hoặc một chữ Hán.

  Ví dụ :

  A：このかん字は何といういみですか。

  B：「新しい山」です。（新山）

知っています／知りません

- Cấu trúc trên được dùng để hỏi và trả lời về việc ai đó biết hay không biết một điều gì đó. Ở dạng khẳng định, thường dùng 「知っていますか」, nhưng ở dạng phủ định thì dùng「知りません」.

  Ví dụ :

  (1) わたしは田中さんのでん話ばんごうを知っています。

  (2) ミンさんはランさんの新しいじゅうしょを知りません。

  (3) A：2年生のガンさんを知っていますか。

  B：はい、知っています。

  (4) A：ランさんのおねえさんを知っていますか。

  B：いいえ、知りません。

パートB

V-ているN

- Cấu trúc trên thể hiện đặc tính của sự vật. 「Vている」là mệnh đề phụ làm định ngữ cho N.

  Ví dụ :

  (1) あそこで話している人はわたしの母です。

  (2) めがねをかけている人はリンさんです。

  (3) ハイ先生はあおいぼうしをかぶっている人です。

2 文法のまとめ

パートA

V1(-ます)ながら、V2

- Cấu trúc trên được dùng để diễn đạt hai hành động xảy ra đồng thời. Trong hai hành động đó, hành động chính thường là hành động được thể hiện bằng động từ ở vế sau (V2).

 Ví dụ :

 (1)テレビを**見ながら**、晩ごはんを食べます。

 (2)あにはアルバイトを**しながら**、大学でべんきょうしています。

 Lưu ý :

 Hành động đi cùng với 「ながら」có thể là những hành động xảy ra trong thời gian ngắn, cũng có thể là những hành động xảy ra trong thời gian dài và mang tính liên tục.

パートB

疑問詞(ぎもんし)＋でも～　(～はtừ để hỏi＋でもV)

- Cấu trúc trên được dùng khi nói về khả năng mang tính toàn diện đối với việc thực hiện một hành động nào đó. Lưu ý rằng khi「どこで」đi với「でも」, có thể lược bỏ「で」như trong ví dụ (6) dưới đây.

 Ví dụ :

(1) わたしは**何でも**食べることができます。

(2) アン先生は**いつでも**にこにこわらっています。

(3) （ＡとＢはあしたいっしょにかいものに行きます）

 A：あした何時に行きますか。

 B：**何時でも**いいですよ。

(4) わたしは**だれとでも**すぐに友だちになることができます。

(5) このノートは**どこ（で）でも**かうことができます。

(6) フォーのみせは、**どこにでも**あります。

3 文法のまとめ

パートA

V-る前に／V-た後（あと）で

- Cấu trúc trên được dùng để diễn đạt thời gian xảy ra hành động.

V1-る前に、 〜 ：Hành động ở vế sau xảy ra trước khi hành động ở vế trước (V1) xảy ra.

V1-た後（あと）で、〜 ：Hành động ở vế sau xảy ra sau khi hành động ở vế trước (V1) đã xảy ra.

Ví dụ :

(1) ねる前に、でん気をけします。

(2) うちへかえった後（あと）で、ふくをきがえます。

パートB

V-なければなりません

- Cấu trúc trên được dùng để thể hiện nghĩa vụ hoặc sự cần thiết thực hiện một hành động nào đó.
- Cách cấu tạo :

V-な~~い~~ ＋ ければなりません

行きます→ 行かなければなりません

食べます→ 食べなければなりません

べんきょうします→ べんきょうしなければなりません

Ví dụ :

(1) わたしはあした、はやくうちを**出なければなりません**。

(2) 車はみちの右がわを**はしらなければなりません**。

V-なくてもいいです

- Cấu trúc trên được dùng để thể hiện sự không cần thiết phải thực hiện một hành động nào đó.
- Cách cấu tạo:

V-な~~い~~	＋	くてもいいです
読みます	→	読まなくてもいいです
入れます	→	入れなくてもいいです
来ます	→	来なくてもいいです

Ví dụ :

(1) 日よう日ですから、はやく**おきなくてもいいです**。

(2) この本は**読まなくてもいいです**。

Câu hỏi tương ứng :

Vなければなりませんか

- Cấu trúc trên được dùng để hỏi về nghĩa vụ, sự cần thiết phải thực hiện một hành động nào đó.

Ví dụ :

(1) A：今日しゅくだいを**出さなければなりませんか**。

B：はい、出さなければなりません。

(2) A：あしたせいふくを**きなければなりませんか**。

B：いいえ、きなくてもいいです。

4 文法のまとめ

パートA

～と思います

- Cấu trúc trên được dùng để thể hiện ý kiến, suy đoán của bản thân. Trước「と思います」 sử dụng dạng thông thường.

<table>
<tr><td>V-る</td><td>V-ない</td><td>V-た</td><td>V-なかった</td><td rowspan="4">と思います。</td></tr>
<tr><td>A-い</td><td>A(-い)くない</td><td>A(-い)かった</td><td>A(-い)くなかった</td></tr>
<tr><td>A(-な)だ</td><td>A(-な)ではない</td><td>A(-な)だった</td><td>A(-な)ではなかった</td></tr>
<tr><td>Nだ</td><td>Nではない</td><td>Nだった</td><td>Nではなかった</td></tr>
</table>

Ví dụ :

(1) かぎはかばんの中にあると思います。

(2) ミンさんは家にかえったと思います。

(3) あしたはさむいと思います。

(4) ランさんのいもうとさんはきれいだと思います。

(5) あの人は日本人ではないと 思います。中国人だと思います。

5 文法のまとめ

パートA

V-れる／V-られる　(Dạng khả năng của động từ)

～は～V-れる／V-られる

- Cấu trúc trên thể hiện khả năng thực hiện hành động.「V-れる」,「V-られる」là động từ ở dạng khả năng.
- Cách cấu tạo dạng khả năng của động từ :

Động từ nhóm I : Chuyển các âm thuộc cột -u thành các âm tương ứng thuộc cột -e, thêm 「る」.

Động từ nhóm II : Bỏ「る」, thêm「られる」.

Động từ nhóm III : 来る→来られる

する→できる

	Dạng từ điển	Dạng khả năng		Dạng từ điển	Dạng khả năng
	言う	言える		ねる	ねられる
	書く	書ける	II	食べる	食べられる
	話す	話せる		かりる	かりられる
I	まつ	まてる		見る	見られる
	あそぶ	あそべる		来る	こられる
	のむ	のめる	III	する	できる
	とる	とれる		せつ明する	せつ明できる

Ví dụ :

(1) としょかんで本やDVDがかりられます。

(2) うちから学校まであるけます。

(3) あのレストランではフエのりょうりが食べられます。

(4) わたしはギターがひけません。

(5) わたしは小学生のとき日本語が話せませんでした。

パートB

N1かN2か

- Cấu trúc trên được dùng khi cả hai đối tượng (N1 và N2) đều được lựa chọn hay đánh giá ngang nhau.

  Ví dụ :

  (1) A：夏休みにみんなであそびに行きましょう。Bさんはどこがいいと思いますか。
  B：わたしはビーチか山がいいと思います。

  (2) A：何でビーチへ行きますか。
  B：でん車かバスで行きましょう。

  (3) A：おなかがすきましたね。何か食べに行きませんか。
  B：そうですね。パンかケーキを食べましょう。

6 文法のまとめ

パートA

NがV (N1はN2がV)

- Cấu trúc trên được dùng khi nói về các hiện tượng thiên nhiên. N2 là các danh từ chỉ yếu tố thiên nhiên như gió, mưa, bão v.v.

  Ví dụ :

  (1) ハイフォンはかぜがふいています。
  (2) 毎年、8月はよく雨(あめ)がふります。
  (3) ダナンはお昼(ひる)ごろ、雨(あめ)が止(や)みました。

- Lưu ý rằng trong các câu như ví dụ sau đây không dùng với「が」, vì trong các câu đó không xuất hiện danh từ chỉ yếu tố thiên nhiên.

  Ví dụ :

  (4) 今日、ホーチミンはよくはれています。
  (5) ハノイはさいきん、毎日くもっています。

V（-ます）はじめる

- Cấu trúc trên thể hiện sự bắt đầu của một hành động.
- Cách cấu tạo :

  Bỏ 「ます」ở động phía từ phía trước, cộng thêm 「はじめる」.

  ふり~~ます~~＋はじめる→ふりはじめる

  Ví dụ :

  (1) 夜(よる)、つよいかぜが**ふきはじめました**。

  (2) はれていましたが、お昼(ひる)ごろから雨(あめ)が**ふりはじめました**。

  (3) ミンさんは朝からずっとあそんでいましたが、ゆうがた**べんきょうしはじめました**。

パートB

～でしょう

- Cấu trúc trên thể hiện dự đoán của bản thân về một sự việc, hiện tượng nào đó. Lưu ý xuống giọng ở cuối câu khi nói.

N	は	V-る	V-ない	V-た	V-なかった	でしょう。
		A-い	A(-い)くない	A(-い)かった	A(-い)くなかった	
		A(-な)	A(-な)ではない	A(-な)だった	A(-な)ではなかった	
		N	Nではない	Nだった	Nではなかった	

Ví dụ :

(1) 明日(あす)は**はれるでしょう**。

(2) 明日(あす)は雨(あめ)が**ふらないでしょう**。

(3) A：ふくしゅうを**しなかったでしょう**。テストのてんがよくなかったですよ。

B：はい。すみません。

(4) 1月のサパはとても**さむいでしょう**。

(5) ランさんは小さいとき中国にすんでいましたから、中国語が**上手でしょう**。

(5) A：あそこでミンさんと話している人はだれですか。

B：知りません。でも、きっと**ミンさんの友だちでしょう**。

8 文法のまとめ

パートA

V-ますように

- Cấu trúc trên thể hiện lời chúc, điều mong ước.

  Ví dụ :

  (1) メリークリスマス。

  家族(かぞく)や友だちと楽しい時間がすごせますように。

  (2) あけましておめでとうございます。

  新年もいい年になりますように。

パートB

V(-ます)方(かた)

- V(-ます)方(かた) có nghĩa là "cách làm","phương pháp thực hiện hành động."
- Cách cấu tạo :

  Động từ dạng「Vます」 bỏ「ます」, thêm 「方(かた)」.

Ví dụ :

(1) わたしはでん車のきっぷのかい方(かた)が分かりません。

(2) A：このカメラの使い方(かた)を知っていますか。

B：はい。じゃ、せつ明しますから、見てください。

(3) A：すみませんが、このかん字の書き方(かた)を教(おし)えてください。

B：すみません。わたしも書けません。

9 文法のまとめ

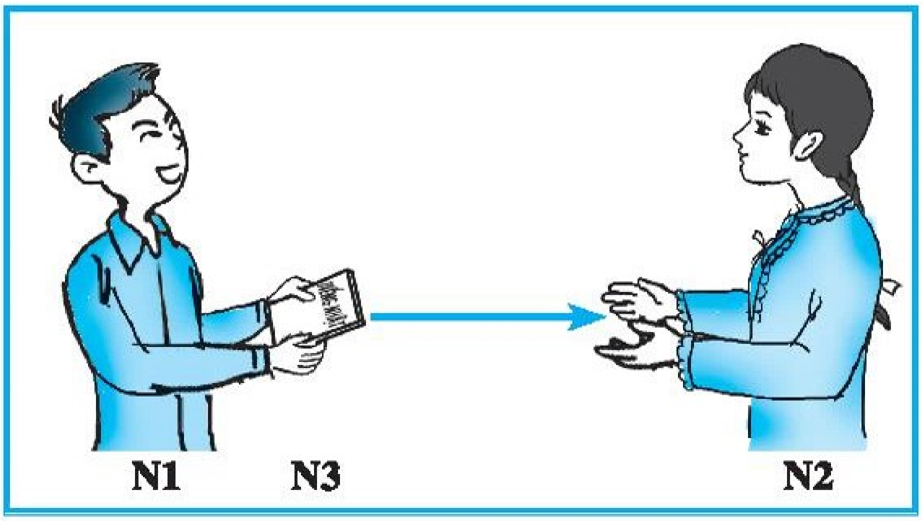
パートA

～は～に～をあげます

N1は	N2に	N3を	あげます。

- Cấu trúc trên được dùng để thể hiện việc đối tượng này cho hoặc tặng đối tượng khác một cái gì đó.
- N1 là đối tượng cho, tặng ; N2 là đối tượng nhận ; N3 là cái được cho, tặng.

Ví dụ : わたしは友だちに本をあげます。



パートB

～は～に～をもらいます

N1は	N2に	N3を	もらいます。

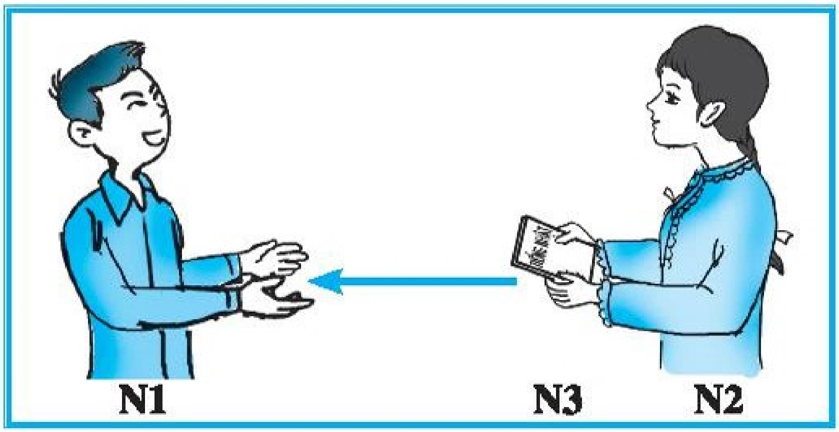
- Cấu trúc trên được dùng để thể hiện việc đối tượng này nhận từ đối tượng khác một cái gì đó.

- N1 là đối tượng nhận, N2 là đối tượng cho, N3 là cái được nhận.
- Lưu ý rằng「から」và「に」có thể được dùng thay thế cho nhau, nhưng khi N2 là từ chỉ các tổ chức, cơ quan…thì chỉ dùng「から」.

Ví dụ :

(1) わたしはマイさんに/ から本をもらいました。

(2) わたしは学校からプレゼントをもらいました。



10 文法のまとめ

パートA

～は～に～をくれます

N1は	N2に	N3を	くれます。

- Cấu trúc trên được dùng khi một người nào đó cho, tặng người nói hoặc người cùng nhóm với người nói một cái gì đó.

Ví dụ :

(1) ナムさんはわたしにプレゼントをくれました。

(2) 父はわたしに日本語の本をくれました。

Lưu ý :

＊ Khi hỏi về chủ thể của hành động phải dùng trợ từ「が」.

＊ Trong câu trả lời tương ứng cũng dùng「が」.

Ví dụ:

A：だれがその切手をくれましたか。

B：リンさんがくれました。

＊ Trong hội thoại,「わたしに」 thường được lược bỏ.

Ví dụ :

A：Bさん、いい時計(とけい)ですね。どこで買いましたか。

B：これですか。たん生日に父が（わたしに）**くれました**。

パートB

V+N (Mệnh đề định ngữ II)　V+N / N1がV+ N2 / N1をV+ N2

● 「V+N」 là cụm danh từ thể hiện đặc tính, đặc điểm của người, động vật và sự vật. Trong cấu trúc 「V+N」,「V」là định ngữ của N. Trong các cấu trúc còn lại,「N1がV」,「N1をV」 làm định ngữ cho N2.

Ví dụ :

(1) これは**あねがくれたサンダル**です。

(2) **しゅくだいをわすれた人**は手をあげてください。

11 文法のまとめ

パートA

～かもしれません

<table>
<tr><td rowspan="4">N</td><td rowspan="4">は
／
が</td><td>V-る</td><td>V-ない</td><td>V-た</td><td>V-なかった</td><td rowspan="4">かもしれ
ません</td></tr>
<tr><td>A-い</td><td>A(-い)くない</td><td>A(-い)
かった</td><td>A(-い)く
なかった</td></tr>
<tr><td>A(-な)</td><td>A(-な)では
ない</td><td>A(-な)
だった</td><td>A(-な)では
なかった</td></tr>
<tr><td>N</td><td>Nではない</td><td>Nだっ
た</td><td>Nでは
なかった</td></tr>
</table>

● Cấu trúc trên diễn đạt sự phỏng đoán của người nói về một sự việc hoặc một hiện tượng nào đó.

Ví dụ :

(1) ランさんはりゅう学する**かもしれません。**

(2) 田中さんはしごとに間にあわない**かもしれません。**

(3) チャンさんは来しゅう、ひま**かもしれません。**

Lưu ý :

＊ Trong cách nói thân mật có thể thay 「かもしれません」 bằng「かもしれない」.

パートB

V-るとき、～　/V-たとき、～

- Cấu trúc trên được dùng để thể hiện thời điểm diễn ra của một hành động, trạng thái trong mối quan hệ với một hành động, trạng thái khác. Động từ trong cấu trúc này ở dạng từ điển (V-る), dạng quá khứ (V-た) hoặc dạng phủ định (V-ない).

V-るとき、～

- Cấu trúc trên được dùng để thể hiện thời điểm thực hiện hành động hoặc thời điểm xảy ra trạng thái. Trong cấu trúc trên, hành động, trạng thái ở vế 2 xảy ra trước hoặc gần như đồng thời với hành động, trạng thái ở vế 1.

Ví dụ :

(1) やくそくの時間に**おくれるとき**、でん話をかけます。

(2) そ父は本を**読むとき**、めがねをかけます。

V-たとき、～

- Cấu trúc trên được dùng khi hành động, trạng thái ở vế 2 xảy ra sau hành động, trạng thái ở vế 1.

Ví dụ :

(1) 日本へ**行ったとき**、ふじ山にのぼりました。

(2) 今ど日本へ**行ったとき**、さくらの花を見たいです。

(3) とうきょうで黒田先生に**会ったとき**、とてもうれしかったです。

- Hai vế của câu có thể cùng hoặc khác chủ ngữ.

(1) Trường hợp hai vế của câu có cùng chủ ngữ

N	は	Vるとき	～
		Vたとき	

Ví dụ :

ミンさんはしょくいんしつに**入るとき**、あいさつをします。

(2) Trường hợp hai vế của câu khác chủ ngữ

N1	が	Vるとき、	N2	は	～
		Vたとき、			

Ví dụ :

わたしが家へかえったとき、母は家にいませんでした。

12 文法のまとめ

パートA

V（-ます）そうです／V-なさそうです（Với ý nghĩa trạng thái）

N	は／が	V (-ます)	そうです。
		V-な (い)	さそうです。

- Cấu trúc trên thể hiện sự suy đoán dựa trên những dấu hiệu mà người nói quan sát được về một hiện tượng nào đó sắp xảy ra hoặc sẽ không xảy ra.

Ví dụ :

(1) 雨がふりそうです。

(2) 道(みち)がじゅうたいしています。時間がかかりそうです。

(3) となりの教しつはしずかです。だれもいなさそうです。

(4) 待ちあわせの時間に間にあわなさそうです。

パートB

V-て、～／A(-い)くて、～／A(-な)て、～

V-て	すみません／すみませんでした。
V-なくて	
A(-い)くて	
A(-な)て	

- Cấu trúc trên được dùng khi xin lỗi về một việc nào đó. Vế trước nói về sự việc đã xảy ra, đồng thời là nguyên nhân của việc xin lỗi.

Ví dụ :

(1) やくそくにおくれて、すみません。

(2) あしたのしあいに出られなくて、すみません。

(3) きのう、れんしゅうを休んで、すみませんでした。

(4) きのう、電話しなくて、すみませんでした。

13 文法のまとめ

パートA

N1もN2も

- Cấu trúc trên được dùng khi muốn nhấn mạnh rằng cả hai trường hợp (N1 và N2) đều ở trong một hoàn cảnh, trạng thái, điều kiện…như nhau. Lưu ý rằng với những trường hợp phía sau N1 và N2 đã có trợ từ, khi dùng với 「も」 vẫn phải giữ nguyên trợ từ đó phía trước「も」.

Ví dụ :

(1) わたしはうたもダンスもにがてです。

(2) おとうとはサッカーをすることも見ることも好きです。

(3) いもうとはさかなもえびも食べられません。

(4) わたしはフエへもホイアンへも行ったことがありません。

パートB

V-るようになる／V-なくなる

- Cấu trúc trên thể hiện sự thay đổi thói quen thực hiện một hành động nào đó: Một hành động trước đây không làm nay lại làm (hoặc ngược lại).

Ví dụ :

(1) 前はあまりうんどうしませんでしたが、さいきん、毎日**はしるようになりました。**

(2) 前は毎日さん歩しましたが、今はあまり**さん歩しなくなりました。**

- Cấu trúc trên cũng thể hiện sự thay đổi về khả năng thực hiện một hành động nào đó : một việc trước đây không thực hiện được nay đã thực hiện được (hoặc ngược lại).

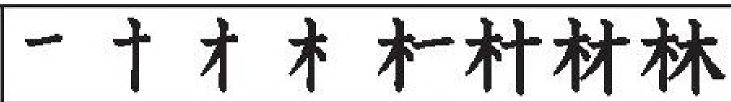
Ví dụ :

(1) 田中さんはいちばで買いものが**できるようになりました。**

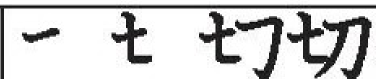
(2) わたしたちは日本語でたくさん**話せるようになりました。**

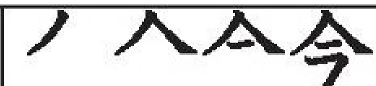
(3) さいきん、新しいかん字が**おぼえられなくなりました。**

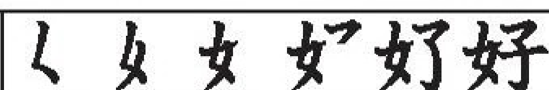
漢字のまとめ

林			
かんえつご	lâm		
いみ	rừng	1か	
くんよみ	はやし	おんよみ	リン*
ことば	林(はやし)	ことば	

知			
かんえつご	tri		
いみ	biết, hiểu biết	1か	
くんよみ	し(る)	おんよみ	チ*
ことば	知(し)る	ことば	

切			
かんえつご	thiết		
いみ	cắt	1か	
くんよみ	き(る)	おんよみ	セツ、サイ*
ことば	切(き)る　切手(きって)	ことば	大切(たいせつ)

今			
かんえつご	kim		
いみ	bây giờ	1か	
くんよみ	いま	おんよみ	コン、キン*
ことば	今(いま)　今日(きょう)　今朝(けさ)　今年(ことし)	ことば	今月(こんげつ)

好			
かんえつご	hảo, háo, hiếu		
いみ	thích	2か	
くんよみ	す(き)	おんよみ	コウ*
ことば	好(す)き　大好(だいす)き	ことば	

犬	一ナ大犬		
かんえつご	khuyển		
いみ	con chó	2か	
くんよみ	いぬ	おんよみ	ケン*
ことば	犬(いぬ)	ことば	

音			
かんえつご	âm		
いみ	âm thanh, tiếng động	2か	
くんよみ	おと	おんよみ	オン
ことば	音(おと)	ことば	はつ音(おん)　音楽(おんがく)

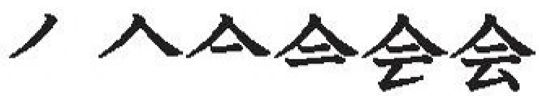
楽			
かんえつご	lạc, nhạc		
いみ	vui, sướng	2か	
くんよみ	たの(しい)	おんよみ	ガク、ラク*
ことば	楽(たの)しい　楽(たの)しみ	ことば	音楽(おんがく)　楽(がっ)き

青			
かんえつご	thanh		
いみ	xanh, màu xanh	3か	
くんよみ	あお(い)	おんよみ	セイ*
ことば	青(あお)い	ことば	

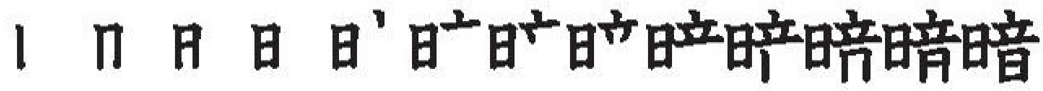
赤			
かんえつご	xích		
いみ	đỏ, màu đỏ	3か	
くんよみ	あか(い)	おんよみ	セキ*
ことば	赤(あか)い	ことば	

黒			
かんえつご	hắc		
いみ	đen, màu đen	3か	
くんよみ	くろ(い)	おんよみ	コク*
ことば	黒(くろ)い	ことば	

使			
かんえつご	sử, sứ		
いみ	dùng, sử dụng	3か	
くんよみ	つか(う)	おんよみ	シ*
ことば	使(つか)う	ことば	

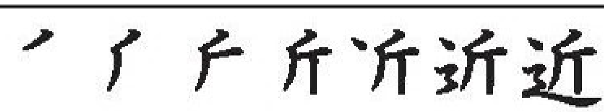
会			
かんえつご	hội		
いみ	gặp, gặp gỡ	4か	
くんよみ	あ(う)	おんよみ	カイ
ことば	会(あ)う	ことば	会話(かいわ)　会(かい)しゃ

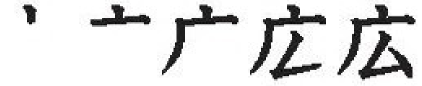
明			
かんえつご	minh		
いみ	sáng, tươi sáng	4か	
くんよみ	あか(るい) あ(ける)* あき(らか)*	おんよみ	メイ、ミョウ*
ことば	明(あか)るい　明日(あす)	ことば	せつ明(めい)

暗			
かんえつご	ám		
いみ	tối	4か	
くんよみ	くら(い)	おんよみ	アン*
ことば	暗(くら)い	ことば	

思			
かんえつご	tư		
いみ	nghĩ, suy nghĩ	4か	
くんよみ	おも(う)	おんよみ	シ*
ことば	思(おも)う	ことば	

古			
かんえつご	cổ		
いみ	cổ, cũ	5か	
くんよみ	ふる(い)	おんよみ	コ*
ことば	古(ふる)い	ことば	

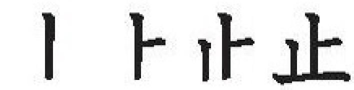
近			
かんえつご	cận		
いみ	gần, bên cạnh	5か	
くんよみ	ちか(い)	おんよみ	キン
ことば	近(ちか)い	ことば	近(きん)じょ

広			
かんえつご	quảng		
いみ	rộng	5か	
くんよみ	ひろ(い)	おんよみ	コウ*
ことば	広(ひろ)い	ことば	

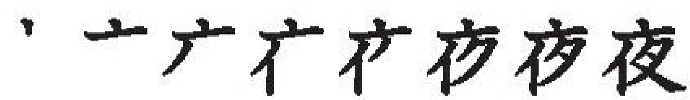
考			
かんえつご	khảo		
いみ	suy nghĩ	5か	
くんよみ	かんが(える)	おんよみ	コウ*
ことば	考(かんが)える	ことば	

寺			
かんえつご	tự		
いみ	chùa	5か	
くんよみ	てら	おんよみ	ジ*
ことば	お寺(てら)	ことば	

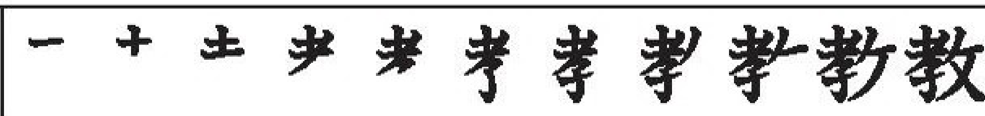
昼			
かんえつご	trú		
いみ	trưa, buổi trưa	6か	
くんよみ	ひる	おんよみ	チュウ*
ことば	昼(ひる)ごはん	ことば	

止			
かんえつご	chỉ		
いみ	dừng, đỗ	6か	
くんよみ	や(む)、と(まる)	おんよみ	シ*
ことば	止(や)む　(車が)止(と)まる	ことば	

雨			
かんえつご	vũ		
いみ	mưa	6か	
くんよみ	あめ、あま*	おんよみ	ウ*
ことば	雨(あめ)	ことば	

夜			
かんえつご	dạ		
いみ	đêm, ban đêm	6か	
くんよみ	よる、よ*	おんよみ	ヤ*
ことば	夜(よる)	ことば	

天			
かんえつご	thiên		
いみ	trời	6か	
くんよみ	あま*	おんよみ	テン
ことば		ことば	天気(てんき)

教			
かんえつご	giáo		
いみ	dạy, giáo dục	8か	
くんよみ	おし(える) おそ(わる)*	おんよみ	キョウ
ことば	教(おし)える	ことば	教(きょう)しつ

方			
かんえつご	phương		
いみ	cách, phương pháp	8か	
くんよみ	かた	おんよみ	ホウ*
ことば	読(よ)み方(かた)　あの方(かた)	ことば	

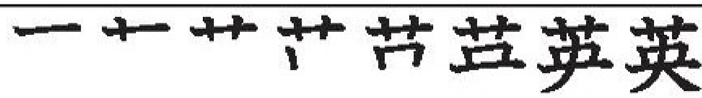
家			
かんえつご	gia		
いみ	nhà, gia đình	8か	
くんよみ	いえ、うち、や*	おんよみ	カ、ケ*
ことば	家(いえ)　家(うち)	ことば	家族(かぞく)　作家(さっか)　画家(がか)

族			
かんえつご	tộc		
いみ	dân tộc, gia đình	8か	
くんよみ	--------	おんよみ	ゾク
ことば		ことば	家族(かぞく)

買			
かんえつご	mãi		
いみ	mua	9か	
くんよみ	か(う)	おんよみ	バイ*
ことば	買(か)う　買(か)いもの	ことば	

売			
かんえつご	mại		
いみ	bán	9か	
くんよみ	う(る)	おんよみ	バイ
ことば	売(う)る	ことば	売店(ばいてん)

店			
かんえつご	điếm		
いみ	cửa hàng, cửa hiệu	9か	
くんよみ	みせ	おんよみ	テン
ことば	店(みせ)	ことば	店(てん)いん　売店(ばいてん)

英			
かんえつご	anh		
いみ	thông minh nước Anh	9か	
くんよみ	--------	おんよみ	エイ
ことば		ことば	英語(えいご)

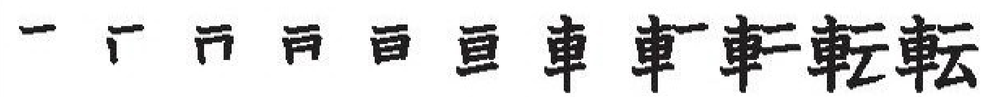
去	一 十 土 去 去		
かんえつご	khứ		
いみ	(thời gian) trôi qua	10か	
くんよみ	さ(る)*	おんよみ	キョ、コ*
ことば		ことば	去年（きょねん）

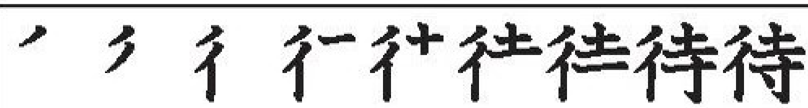
自	′ ｨ 冂 白 自 自		
かんえつご	tự		
いみ	tự mình	10か	
くんよみ	みずか(ら)*	おんよみ	シ*、ジ
ことば		ことば	自分（じぶん）

作	ノ イ 亻 个 竹 作 作		
かんえつご	tác		
いみ	làm, chế tạo	10か	
くんよみ	つく(る)	おんよみ	サ*、サク
ことば	作（つく）る	ことば	作文（さくぶん）　作家（さっか）

計	` 亠 亠 亖 言 言 言 言 計		
かんえつご	kế		
いみ	đo lường, tính toán	10か	
くんよみ	はか(る)*	おんよみ	ケイ
ことば		ことば	時計（とけい）

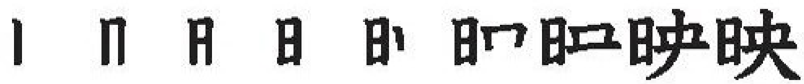
電			
かんえつご	điện		
いみ	điện	11か	
くんよみ	-------	おんよみ	デン
ことば		ことば	電話(でんわ) 電気(でんき) 電車(でんしゃ)

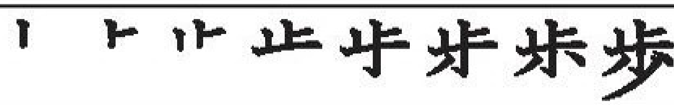
転			
かんえつご	chuyển		
いみ	chuyển động	11か	
くんよみ	ころ(ぶ)*	おんよみ	テン
ことば		ことば	自転車(じてんしゃ)

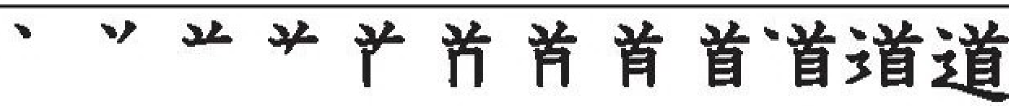
待			
かんえつご	đãi		
いみ	đợi, chờ đợi	11か	
くんよみ	ま(つ)	おんよみ	タイ*
ことば	待(ま)つ　待(ま)ちあわせ	ことば	

早			
かんえつご	tảo		
いみ	sớm, nhanh	11か	
くんよみ	はや(い)	おんよみ	ソウ*
ことば	早(はや)い	ことば	

画			
かんえつご	hoạ, hoạch		
いみ	vẽ, hình vẽ	12か	
くんよみ	-------	おんよみ	ガ、カク*
ことば		ことば	映画(えいが)　画家(がか)

映			
かんえつご	ánh, ảnh		
いみ	chiếu, phản chiếu	12か	
くんよみ	うつ(す)*	おんよみ	エイ
ことば		ことば	映画(えいが)

歩			
かんえつご	bộ		
いみ	đi bộ, bước chân	12か	
くんよみ	ある(く) あゆ(む)*	おんよみ	ホ、フ*、ブ*
ことば	歩(ある)く	ことば	さん歩(ぽ)

道			
かんえつご	đạo		
いみ	đường đi, con đường	12か	
くんよみ	みち	おんよみ	ドウ
ことば	道(みち)	ことば	おうだん歩道(ほどう)

肉	丨 冂 冂 内 内 肉		
かんえつご	nhục		
いみ	thịt	13か	
くんよみ	にく	おんよみ	-------
ことば	肉(にく)	ことば	

仕	ノ 亻 仁 什 仕		
かんえつご	sĩ		
いみ	làm, phục vụ	13か	
くんよみ	つか(える)*	おんよみ	シ
ことば		ことば	仕事(しごと)

事	一 丆 戸 戸 亘 亘 亘 事		
かんえつご	sự		
いみ	công việc, sự việc	13か	
くんよみ	こと*、ごと	おんよみ	ジ
ことば	仕事(しごと)	ことば	食(しょく)事(じ)

住	ノ 亻 亻 仁 仁 住 住		
かんえつご	trú		
いみ	ở, cư trú	13か	
くんよみ	す(む)	おんよみ	ジュウ
ことば	住(す)む	ことば	住(じゅう)しょ

新しい言葉

課	言葉	ベトナム語
1	あき	mùa thu
1	あと	sau
1	あに	anh trai
1	あね	chị gái
1	いみ	ý nghĩa
1	おとこ	nam, con trai, đàn ông
1	おる	bẻ, ngắt, làm gẫy
1	おんな	nữ, con gái, phụ nữ
1	がいしゅつ	đi ra ngoài(nhà, cơ quan...)
1	かた	vị, ngài
1	くみ	lớp, nhóm
1	じこしょうかい	tự giới thiệu
1	しる	biết
1	スープ	súp
1	そふ	ông
1	そぼ	bà
1	ちち	bố
1	としうえ	người lớn tuổi
1	はは	mẹ
1	はやし	rừng
1	めずらしい	hiếm có, hiếm khi
1	りょうしん	bố mẹ
2	あいさつ(する)	chào hỏi
2	あんない(する)	hướng dẫn
2	うる	bán
2	うるさい	ồn ào
2	おと	tiếng, âm thanh
2	きけん	nguy hiểm
2	ぐっすり	ngủ say
2	けいたいでんわ	điện thoại di động
2	けんぶつ(する)	thăm quan
2	～ご	sau ~
2	さがす	tìm kiếm
2	すぐに	ngay lập tức
2	ソフト	phần mềm (máy tính)
2	つり	câu cá
2	とくぎ	kĩ năng đặc biệt
2	とくに	đặc biệt

2	にこにこ	cười mỉm
2	バイクタクシー	xe ôm
2	ひだりきき	thuận tay trái
2	はつおん	phát âm
2	プレーヤー	máy nghe nhạc
2	もともと	trước kia, vốn là
2	やく	nướng
2	ゆ	nước nóng
2	ライチ	quả vải
2	わかす	đun sôi
3	うける	nhận
3	カード	thẻ, card
3	かえす	trả lại
3	きそく	quy tắc, nội quy
3	こまる	khó khăn, khổ (vì điều gì đó)
3	さいご	cuối cùng
3	さいしょ	đầu tiên, trước hết
3	じかんわり	thời gian biểu
3	しつもん(する)	câu hỏi, hỏi
3	すうじ	con số
3	スカーフ	khăn quàng cổ
3	セーター	áo len
3	せき	chỗ ngồi
3	せつめい (する)	giải thích
3	ちゅうい(する)	chú ý
3	はし	đũa
3	ひ	ngày
3	ふくしゅう	ôn tập
3	ぶんがく	văn học
3	マークシートテスト	thi kiểm tra trắc nghiệm
3	まず	trước hết, trước tiên
3	もうしこみ	đơn
3	もちもの	đồ mang theo
3	もってくる	mang đến
3	ものさし	thước kẻ
3	もんだい	vấn đề, bài tập
3	ようし	mẫu giấy tờ
3	よしゅう	chuẩn bị bài
3	わすれもの	đồ bỏ quên
4	あたたかい	ấm, ấm áp
4	あかるい	sáng sủa

4	いけん	ý kiến
4	おもう	nghĩ, cho rằng (biểu thị sự đánh giá, phán đoán của người nói)
4	かつ	thắng
4	かっこいい	đẹp trai, nam tính
4	きびしい	nghiêm khắc, khắc nghiệt
4	きめる	quyết định
4	きょうさん	cộng sản
4	くらい	tối
4	くらい	tối; không vui vẻ, rầu rĩ (tính cách)
4	クラスちょう	lớp trưởng
4	けんか(する)	đánh nhau, cãi lộn
4	しっかり	chắc chắn, nghiêm chỉnh
4	じどうしゃ	xe ô tô
4	しょき	bí thư
4	せいかく	tính cách
4	せいねんだん	đoàn thanh niên
4	それに	hơn nữa
4	たしか	chắc, chắc là
4	にほんたいしかん	đại sứ quán Nhật Bản
4	ねっしん	nhiệt tình
4	はっきり	thẳng thắn, rõ ràng
4	はっぴょう(する)	công bố, phát biểu
4	はなし	câu chuyện
4	びっくりする	ngạc nhiên
4	ふく～	phó….
4	ふとる	béo, béo ra
4	まじめ	chăm chỉ
4	むく	phù hợp với…
4	もうすぐ	sắp sửa
4	やさしい	dễ
4	やせる	gầy
4	わかい	trẻ
5	いし	đá
5	いわ	đá khối, đá tảng
5	インターネット	Internet
5	えらぶ	chọn, bầu
5	おかねもち	giàu, người giàu
5	かい	hội (hội thao, hội diễn ...)
5	カンザー	Cần Giờ
5	きっと	nhất định

5	けしき	phong cảnh
5	こくさい	quốc tế
5	コンテスト	cuộc thi
5	さっき	vừa nãy
5	さんせい(する)	tán thành, đồng ý
5	シャツ	áo sơ mi
5	じんじゃ	đền, đền thờ
5	すいじょうにんぎょうげき	kịch múa rối nước
5	すな	cát
5	スピーチ	phát biểu, nói
5	ちかい	gần
5	チケット	vé
5	つなひき	kéo co
5	てんらんかい	triển lãm
5	とおい	xa
5	はやし	rừng
5	パソコン	máy tính cá nhân
5	ビーチ	bãi tắm
5	びじゅつかん	bảo tàng mĩ thuật
5	マングローブ	cây đước
5	ミーケー	Mỹ Khê
5	もり	rừng rậm
5	やはり／やっぱり	quả nhiên, đúng là
5	やめる	huỷ, từ bỏ, thôi
6	あき	mùa thu
6	あす	ngày mai
6	エジプト	Ai Cập
6	おおあめ	mưa to
6	オーストラリア	nước Úc (Ôxtrâylia)
6	おきゃくさん	khách, khách hàng
6	きおん	nhiệt độ không khí
6	きせつ	mùa
6	きた	bắc, phía bắc
6	きまつ	cuối kì
6	くうき	không khí
6	くも	mây
6	くもる	u ám, nhiều mây
6	こさめ	mưa nhỏ, mưa phùn
6	このあいだ	gần đây, vừa qua
6	さみだれ	mưa tháng 5
6	～じゅう	suốt~

6	そら	bầu trời
6	つもる	tuyết phủ
6	てんき	thời tiết
6	ど	độ
6	にし	tây, phía tây
6	はじめる	bắt đầu
6	はる	mùa xuân
6	はるさめ	mưa xuân
6	はれる	nắng
6	ひえる	lạnh
6	ひがし	đông, phía đông
6	ひかる	chiếu sáng
6	ふく	(gió) thổi
6	ふる	(mưa) rơi
6	メーデー	Ngày Quốc tế lao động
6	ほっかいどう	Hokkaido
6	やむ	tạnh
6	ゆうがた	chiều tối
6	ようす	trạng thái, tình hình
6	ランソン	Lạng Sơn
8	あかちゃん	đứa trẻ mới sinh
8	いつまでも	mãi mãi
8	いのる	chúc
8	おくる	gửi
8	おめでとうございます	chúc mừng
8	けんこう	khoẻ mạnh, sức khoẻ
8	ごうかく	(thi) đỗ
8	しあわせ	hạnh phúc
8	じょせい	nữ, phụ nữ
8	しんねん	năm mới
8	すごす	trải qua
8	すばらしい	tuyệt vời
8	せいかつ（する）	cuộc sống, sinh hoạt
8	せいこう（する）	thành công
8	つづく	tiếp tục, kéo dài
8	とどける	chuyển tới, chuyển phát
8	どなた	vị nào, ông (bà) nào
8	ねがう	mong, cầu
8	パソコン	máy tính cá nhân
8	はる	dán
8	ふうとう	phong bì

9	あげる	biếu, tặng
9	あら	chà chà
9	おおきな	to
9	おこづかい	tiền tiêu vặt
9	おもちゃ	đồ chơi
9	かがみ	gương
9	かびん	lọ hoa, bình hoa
9	グループ	nhóm, tổ
9	しょうがつ	Tết
9	せっけん	xà phòng
9	そのた	ngoài ra
9	たのしみ	vui vẻ
9	ちいさな	bé
9	はいざら	gạt tàn
9	バレンタインデー	Ngày lễ tình yêu (Valentine)
9	ブラシ	bàn chải
9	プレゼント	quà tặng
9	まいげつ・まいつき	hàng tháng
9	まんねんひつ	bút máy
9	もってかえる	mang về
9	もらう	nhận
9	ゆびわ	nhẫn
9	ラジオ	đài
10	あう	hợp
10	アクセサリー	đồ trang sức
10	うわぎ	áo vét
10	おとしだま	tiền mừng tuổi
10	きにいる	thích, mê
10	きんじょ	vùng lân cận
10	くつした	tất chân
10	くれる	cho
10	けしき	phong cảnh
10	コート	áo bu-dông
10	サンダル	dép sanđan
10	ジーンズ	quần bò, quần jean
10	シャツ	áo sơ mi
10	すてき	đẹp, duyên dáng
10	ズボン	quần
10	セーター	áo len
10	Tシャツ(ティーシャツ)	áo phông
10	デザイン	mẫu mã, thiết kế

10	てぶくろ	găng tay
10	でんしじしょ	từ điển điện tử
10	ネクタイ	cà-vạt
10	ネックレス	dây chuyền đeo cổ
10	ほめる	khen
10	みせる	cho xem
10	ようふく	quần áo
10	ワンピース	áo liền quần
11	あたたかい	ấm áp
11	いがい	ngoài (phạm vi nào đó)
11	えんそく	dã ngoại
11	おくれる	đến muộn
11	かならず	chắc chắn, nhất thiết
11	きゅう	đột nhiên
11	きをつける	chú ý, cẩn thận
11	けっせき	vắng mặt
11	けっせきとどけ	giấy xin phép nghỉ học
11	こうつう	giao thông
11	こむ	đông, chen chúc
11	こわれる	hỏng
11	こんや	tối nay, đêm nay
11	じこ	tai nạn
11	じゅうたい（する）	tắc đường
11	ちこく	chậm, muộn
11	できるだけ	(cố gắng) hết sức
11	なるべく	(cố gắng) trong khả năng có thể
11	ねぼう（する）	dậy muộn, ngủ quên
11	まちがえる	nhầm
11	まにあう	kịp
11	まよう	lạc đường
11	みつける	tìm thấy
11	むこう	phía bên kia, phía đối diện
11	やくそく（する）	hẹn, hứa
11	りゆう	lý do
11	わかれる	chia tay
12	あいだ	thời gian
12	いそぐ	vội vã, khẩn trương
12	うごく	chuyển động, vận động
12	えだ	cành cây
12	おちる	rơi
12	おねがい	nhờ, yêu cầu

12	おれる	gãy
12	きたない	bẩn
12	このあいだ	gần đây, vừa qua
12	きにする	để ý, bận tâm
12	こわす	làm hỏng
12	さっき	vừa nãy
12	しゅっぱつ(する)	xuất phát
12	ずっと	suốt, mãi
12	ぜんぜん	hoàn toàn
12	ぜんぶ	toàn bộ
12	そろそろ	sắp sửa
12	テープレコーダー	cát xét
12	てん	điểm
12	ねぼう(する)	dậy muộn, ngủ quên
12	とぶ	bay
12	はらう	trả tiền, thanh toán
12	ゆっくりと	chậm rãi, từ tốn
12	れんらく(する)	liên lạc, thông báo
13	いっしょうけんめい	chăm chỉ
13	うまい	khéo giỏi
13	かいぎ	cuộc họp, hội nghị
13	さしみ	sashimi (tên món ăn)
13	すごい	ghê ghớm, đáng nể
13	すぎる	qua, trôi qua (thời gian)
13	それで	do vậy
13	だいじ	việc quan trọng
13	にがて	chán, ghét, không thích
13	ヌックマム	nước mắm
13	はつおん	phát âm
13	ぶんしょう	bài văn, đoạn văn
13	ぶんぽう	ngữ pháp
13	マムトム	mắm tôm
13	ゆうしょう(する)	vô địch
13	レポート	bài thu hoạch, báo cáo

ごいリスト

かがみ	9
かた	1
かつ	4
かっこいい	4
かならず	11
かびん	9
カンザー	5
きおん	6
きせつ	6
きそく	3
きた	6
きたない	12
きっと	5
きにいる	10
きにする	12
きびしい	4
きまつ	6
きめる	4
きゅう	11
きょうさん	4
きをつける	11
きんじょ	10
くうき	6
くつした	10
ぐっすり	2
くみ	1
くも	6
くもる	6
くらい	4

クラスちょう	4
グループ	9
くれる	10
けいたいでんわ	2
けしき	5
けっせき	11
けっせきとどけ	11
けんか（する）	4
けんこう	8
けんぶつ（する）	2
～ご	2
ごうかく	8
こうつう	11
コート	10
こくさい	5
こさめ	6
このあいだ	6
こまる	3
こむ	11
こわす	12
こわれる	11
コンテスト	5
こんや	11
さいご	3
さいしょ	3
さがす	2
さしみ	13
さっき	5
さみだれ	6

さんせい(する)	5
サンダル	10
しあわせ	8
ジーンズ	10
じかんわり	3
じこしょうかい	1
しっかり	4
しつもん(する)	3
じどうしゃ	4
シャツ	5
～じゅう	6
じゅうたい(する)	11
しょうがつ	9
しょき	4
じょせい	8
しる	1
じんじゃ	5
しんねん	8
すいじょうにんぎょうげき	5
すうじ	3
スープ	1
スカーフ	3
すぎる	13
すぐに	2
すごす	8
ずっと	12
すてき	10
すな	5
すばらしい	8
スピーチ	5

ズボン	10
せいかく	4
せいかつ(する)	8
せいこう(する)	8
せいねんだん	4
セーター	3
せき	3
せっけん	9
せつめい	3
ぜんぜん	12
ぜんぶ	12
そのた	9
そふ	1
ソフト	2
そぼ	1
そら	6
それで	13
それに	4
そろそろ	12
だいじ	13
たいしかん	4
たしか	4
たのしみ	9
ちいさな	9
ちかい	5
チケット	5
ちこく	11
ちち	1
ちゅうい(する)	3
つづく	8

つなひき	5
つもる	6
つり	2
Tシャツ（ティーシャツ）	10
テープレコーダー	12
できるだけ	11
デザイン	10
てぶくろ	10
てん	12
てんき	6
でんしじしょ	10
てんらんかい	5
ど	6
とおい	5
とくぎ	2
とくに	2
としうえ	1
とどける	8
どなた	8
とぶ	12
なるべく	11
にがて	13
にこにこ	2
にし	6
ヌックマム	13
ねがう	8
ネクタイ	10
ネックレス	10
ねっしん	4
ねぼう（する）	11

バイクタクシー	2
はいざら	9
はし	3
パソコン	5
はつおん	2
はっきり	4
はっぴょう（する）	4
はなし	4
はは	1
はやし	1
はらう	12
はる	1
はる	8
はるさめ	6
はれる	6
バレンタインデー	9
ひ	3
ビーチ	5
ひえる	6
ひがし	6
ひかる	6
びじゅつかん	5
びっくりする	4
ふうとう	8
ふく	6
ふく～	4
ふくしゅう	3
ふとる	4
ブラシ	9
ふる	6

プレーヤー	2
プレゼント	9
ぶんがく	3
ぶんしょう	13
ぶんぽう	13
ほっかいどう	6
マークシートテスト	3
まいげつ・まいつき	9
まじめ	4
まず	3
まちがえる	11
まにあう	11
マムトム	13
まよう	11
マングローブ	5
まんねんひつ	9
ミーケー	5
みせる	10
みつける	11
むく	4
むこう	11
めずらしい	1
もうしこみ	3
もうすぐ	4
もちもの	3
もってかえる	9
もってくる	3
もともと	2
ものさし	3
もらう	9

もり	5
もんだい	3
やく	2
やくそく(する)	11
やせる	4
やはり／やっぱり	5
やむ	6
やめる	5
ゆ	2
ゆうがた	6
ゆうしょう(する)	13
ゆっくり・と	12
ゆびわ	9
ようし	3
ようす	6
ようふく	10
よしゅう	3
ライチ	2
ラジオ	9
ランソン	6
りょうしん	1
レポート	13
れんらく(する)	12
わかい	4
わかす	2
わかれる	11
わすれもの	3
ワンピース	10

Cung cấp ảnh / 写真の提供

クラスの仲間	©小松原奈保
友達と話す	©小野崎亮
日本語のクラス	©小野崎亮
音楽を聞きながら歩く	The Japan Forum
せいふく　冬	The Japan Forum
せいふく　夏	The Japan Forum
マークシート	（株）ディーシーアイ
生徒集会	The Japan Forum
男の生徒１	©小野崎亮
女の生徒・男の生徒２	©横山直子
花見	The Japan Forum
海水浴	The Japan Forum
気象庁ホームページ	(http://www.jma.go.jp/)
発表会・クラス新聞	©小松原奈保
絵馬	The Japan Forum
プレゼント	The Japan Forum
お気に入りのかばん	©横山直子
道に迷う	©横山直子
バスを待つ	©横山直子
日本語で発表	©小松原奈保
球技大会	©Tomomi　TANAKA
文化祭のガチャ	©Yamane Eri・Okuyama Hazuki/The Japan Forum
キャンプ	©小野崎亮
バイユン	©Bai Yun
アビー	©Abby

この教材は、国際交流基金日本語国際センターが作った「みんなの教材サイト（http://minnanokyozai.jp）」の教材用素材から一部を利用して作りました。

MỤC LỤC

ことばをふやしましょう	もうすこしやってみましょう	かんがえましょう	漢字	リサイクリング
Một số từ chỉ thành viên trong gia đình	Một số tên gọi được yêu thích ở Nhật Bản và đặc điểm chung về tên của người Nhật	Thói quen hỏi những chi tiết mang tính riêng tư (như tuổi tác, thu nhập, gia đình....) của người mới gặp	林、知 切、今	
Một số phó từ Một số động từ liên quan đến cuộc sống sinh hoạt hàng ngày	Quang cảnh thành phố Nhật Bản vào giờ đi làm	Thói quen vừa đi vừa ăn hoặc vừa lái xe vừa gọi điện thoại di động	好、犬 音、楽	V-ことができる
Một số phó từ chỉ trình tự của hành động Một số từ liên quan đến trường học và việc học tập	Hướng dẫn sử dụng thư viện	Đồng phục của học sinh	青、赤 黒、使	
「しっかり」と「はっきり」 Một số từ về hình dáng và tính cách của con người	Bài báo cáo: "Ngày nhà giáo trên thế giới"	Thói quen không đề cập đến những nhược điểm thuộc ngoại hình của người khác	会、明 暗、思	
Một số phó từ Một số danh từ về thiên nhiên	Ngày hội đèn lồng ở Hội An	Giải đấu bóng chày không chuyên của học sinh trung học phổ thông Nhật Bản và quan niệm về thể thao	古、近 広、考 寺	～がいいと思います ～と思います
Một số từ về hiện tượng thiên nhiên, thời tiết	"Góc hỏi- đáp" (Lịch sử ra đời của bản đồ khí tượng và dự báo thời tiết. Thông tin dự báo thời tiết đầu tiên ở Nhật Bản).	Thói quen nói về thời tiết của người Nhật khi chào hỏi hoặc viết thơ	昼、止 雨、夜 天	
				Nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 6

課	タイトル	目標	文型・表現（聞く・話す・書く）	
			パートA	パートB
8 tr.98	楽しい時間がすごせますように	• Biết cách diễn đạt lời chúc mừng vào các dịp như sinh nhật, Năm mới, lễ Noel... • Biết cách nói khi đề nghị người khác hướng dẫn cho mình cách làm một việc gì đó.	V-ますように	V(-ます)方
9 tr.112	わたしは友だちに花をもらいました	• Biết cách diễn đạt khi nói về những thứ mà mình đã nhận được hoặc đã tặng người khác. • Biết cách diễn đạt khi hỏi ý kiến về món quà mà mình nên tặng người khác.	N1はN2にN3をあげる	N1はN2にN3をもらう
10 tr.126	りょうしんがくれたセーター	• Biết cách nói khi khen ngợi một đồ vật của người khác. • Biết cách trả lời khi được người khác khen ngợi một đồ vật mà mình có.	N1はわたしにN2をくれる	S+N (Mệnh đề định ngữ II)
11 tr.140	みちにまよっているかもしれません	• Biết cách diễn đạt phán đoán của mình về lý do đến muộn hoặc vắng mặt của ai đó. • Hiểu được nội dung của các quy định về việc mình phải làm trong trường hợp mình đến muộn hoặc nghỉ học. • Biết cách viết đơn xin phép nghỉ học.	～かもしれません	V-るとき V-たとき
12 tr.154	やくそくの時間におくれそうです	• Biết cách nói khi gọi điện thông báo về khả năng mình bị muộn giờ. • Biết cách nói khi xin lỗi vì đến muộn.	V(-ます)そうです V-なさそうです (Với ý nghĩa trạng thái)	～て、すみません（でした）
13 tr.168	日本語で上手に話せるようになりました	• Biết cách nói hoặc viết về những điều mình đã làm được sau một năm học. • Hiểu được nội dung bài phát biểu của bạn, diễn đạt được nhận xét của mình.	N1もN2も	V-るようになる V-なくなる
14 tr.182	しゃしんコンテスト	• Ôn tập nội dung học tập trong cả năm học. • Có thể viết lời bình cho những tấm ảnh tự chụp để tham dự cuộc thi ảnh và lời bình.	・語・復習 ・文型・表現復習	写真コンテスト
宿題 tr.187	**文法のまとめ** tr.225	**漢字のまとめ** tr.242	**新しい言葉** tr.255	**語いリスト** tr.263

ことばをふやしましょう	もうすこしやってみましょう	かんがえましょう	漢字	リサイクリング
Một số từ liên quan đến cách diễn đạt lời chúc	Cách viết địa chỉ trên phong bì thơ	Cách dùng của từ 「おめでとうございます」 trong tiếng Nhật và từ "Chúc mừng" trong tiếng Việt	教、方 家、族	
「小さな」và「大きな」	Những món quà mà người Nhật thích nhận được vào dịp lễ tặng quà Ochugen và Osebo	Thói quen bọc quà khi tặng	買、売 店、英	
Một số từ liên quan đến trang phục, quần áo	Bài viết của một người Nhật Bản: " Những điều tôi thấy ngạc nhiên khi đến Việt Nam"	Thói quen của người Nhật khi khen ngợi	去、自 作、計	あげる もらう
Một số phó từ	Đơn xin phép nghỉ học	Nguyên tắc gọi điện trước khi đến thăm người khác	電、転 待、早	Vる前 Vた後
Một số phó từ	Bảng giờ tàu của tuyến đường Tokaido- JR	Một số cử chỉ, động tác sử dụng khi giao tiếp	画、映 歩、道	
Một số từ liên quan đến việc học tập Một số từ sử dụng khi đánh giá, nhận xét	"Tuổi thanh xuân của Gacha" (Giới thiệu về cuộc thi ảnh và lời bình TJF)	Quan niệm "Bumbu ryoodoo- 文武両道" (Văn võ song toàn) trong trường học Nhật Bản	肉、仕 事、住	可能形 〜て、すみません（でした）
				Nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 13

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI

Tổng biên tập kiêm Phó Tổng Giám đốc NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập nội dung : NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
TRẦN THỊ KHÁNH

Trình bày bìa và thiết kế sách : LƯU CHÍ ĐỒNG

Minh hoạ : LÊ MINH HẢI - LƯU CHÍ ĐỒNG

Sửa bản in : NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

Chế bản : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

TIẾNG NHẬT 10

Mã số : CH027M2
Số ĐK KHXB : 01-2012/CXB/720-1095/GD

In ...... cuốn, khổ 17 cm x 24 cm, tại ....

In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm 2012.



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10

1. TOÁN HỌC
   - ĐẠI SỐ 10
   - HÌNH HỌC 10
2. VẬT LÍ 10
3. HOÁ HỌC 10
4. SINH HỌC 10
5. NGỮ VĂN 10 (tập một, tập hai)
6. LỊCH SỬ 10
7. ĐỊA LÍ 10
8. TIN HỌC 10
9. CÔNG NGHỆ 10
10. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 10
11. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH 10
12. NGOẠI NGỮ
    - TIẾNG ANH 10
    - TIẾNG PHÁP 10
    - TIẾNG NGA 10
    - TIẾNG TRUNG QUỐC 10
    - TIẾNG NHẬT 10

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10 - NÂNG CAO

Ban Khoa học Tự nhiên :

- TOÁN HỌC (ĐẠI SỐ 10, HÌNH HỌC 10)
- VẬT LÍ 10
- HOÁ HỌC 10
- SINH HỌC 10

Ban Khoa học Xã hội và Nhân văn :

- NGỮ VĂN 10 (tập một, tập hai)
- LỊCH SỬ 10   ĐỊA LÍ 10
- NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH 10, TIẾNG PHÁP 10,
- TIẾNG NGA 10, TIẾNG TRUNG QUỐC 10)